



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ Năm 2017

HUYỆN THĂNG BÌNH



Cuốn số :

Người nhận :

Cơ quan :

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Tháng, 5/2017

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn hàng năm, gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

“Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2017” bao gồm số liệu chính thức các năm 2013 - 2016 và số liệu sơ bộ năm 2017

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

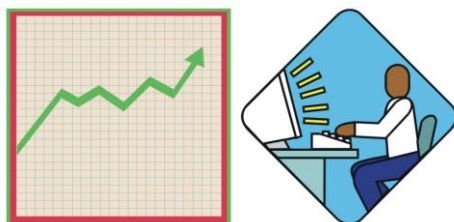
(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được

Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần phát hành trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

I . HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN - XÃ



01. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Huyện

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
I. Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động					
1. D. tích và cơ cấu đất					
DT đất tự nhiên (km ²)	385,60	412,22	412,22	412,25	412,25
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	39,76	52,61	52,61	52,59	52,59
Đất lâm nghiệp	23,45	16,57	16,57	16,58	16,58
Đất chuyên dùng	9,33	8,97	8,97	9,00	9,00
Đất ở	8,92	7,64	7,64	7,65	7,65
2. Số đơn vị hành chính cấp xã (xã/phường/TT)	22	22	22	22	22
3. Dân số trung bình (nghìn người)	180,29	181,39	181,58	181,67	182,30
4. Số hộ dân cư và cơ cấu dân cư					
Số hộ (hộ)	48.716	48.939	49.521	49.639	49.872
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,04	9,06	9,16	9,23	9,27
Nữ	51,11	51,05	51,02	51,03	51,04
5. Mật độ dân số (người/km ²)	468	440	441	441	442
6. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	2.982	2.950	2.962	2.888	2.887
7. Số người chết(người)	1.171	1.157	1.175	1.159	1.185
8. Số người nhập cư, xuất cư	2.325	3.251	3.771	3.339	3.150
Nhập cư (người)	1.117	962	975	887	1.275
Xuất cư (người)	1.208	2.289	2.796	2.452	1.875
9. Số cuộc kết hôn (cặp)	1.751	1.762	1.984	1.899	1.736
10. Số vụ ly hôn (vụ)	205	216	41	296	315
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp vc)	670	468	400	349	322

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
12. Số lao động được tạo việc làm (nghìn người)					
13. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng (%)			18,69	19,52	19,52
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)	12,90	13,00	13,00	9,38	9,38
15. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - XH (%)				24,22	24,22
16. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại (%)					
II. Kinh tế					
17. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	6.032	7.641	8.710	11.102	13.241
Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	1.908	2.155	2.239	2.480	2.601
Công nghiệp - Xây dựng (tỷ đồng)	1.475	2.298	2.649	3.862	4.850
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (tỷ đồng)	1.104	1.371	1.545	2.061	2.314
Dịch vụ (tỷ đồng)	2.648	3.188	3.822	4.760	5.790
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	4.731	5.720	1.517	7.294	9.171
Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	1.444	1.531	1.517	1.611	1.774
Công nghiệp - Xây dựng (tỷ đồng)	1.195	1.773	1.945	2.473	3.186
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (tỷ đồng)	905	1.002	1.116	1.410	1.608
Dịch vụ (tỷ đồng)	2.091	2.416	2.799	3.210	4.211

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành_%)	100,00	100,00	100,00	100,0	100,0
Nông lâm thủy sản (%)	31,64	28,21	25,71	22,3	19,6
Công nghiệp - Xây dựng (%)	24,45	30,07	30,41	34,8	36,6
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (%)	18,30	17,95	17,74	18,6	17,5
Dịch vụ (%)	43,91	41,72	43,88	42,9	43,7
Tốc độ tăng trưởng (giá so sánh 2010_%)	113,52	120,90	109,70	116,5	125,7
Nông lâm thủy sản (%)	104,35	105,96	99,14	106,2	110,1
Công nghiệp - Xây dựng (%)	121,84	148,36	109,70	127,1	128,8
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (%)	124,83	110,70	111,40	126,4	114,0
Dịch vụ (%)	116,03	115,53	115,84	114,7	131,2
18. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản					
Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản (cơ sở)	5.476	6.103	7.179	7.338	8.039
Lao động (người)	8.467	9.289	11.908	12.124	13.844
19. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông lâm thủy sản					
Hộ NL & thủy sản (hộ)	36.560	36.450	36.483	28.275	27.947
Lao động (người)	67.072	66.474	65.905	57.556	55.465
20. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)	3	3	7	7	6
Lao động (người)	27	27	66	39	37
21. Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp					
Doanh nghiệp (DN)	103	210	96	127	147
Lao động (người)	3.721	3.525	5.250	7.649	8.689

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
22. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã					
Hợp tác xã (HTX)	19	12	12	25	31
Xã viên (người)	756	1.852	1.852	3.027	3.048
Lao động (người)	191	113	113	214	298
23. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý					
Dự án (dự án)		110	131	252	464
Vốn đầu tư (tỷ đồng)		195	232	224	238
24. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đồng)	371	926	1.104	1.805	1.805
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	291	697	829	1.164	1.164
25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đg)	692	918	916,9	1.185,7	917
26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đg)	639	861	792,6	1.097,6	793
27. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đg)	1.908	2.155	2.239	2.480	2.601
Nông nghiệp (tỷ đg)	1.335	1.472	1.516	1.675	1.701
Lâm nghiệp (tỷ đg)	73	85	110	165	173
Thủy sản (tỷ đồng)	501	598	614	640	727
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1.444	1.531	1.517	1.661	1.774
Nông nghiệp (tỷ đg)	1.036	1.091	1.048	1.135	1.220
Lâm nghiệp (tỷ đg)	60	68	71	101	106
Thủy sản (tỷ đồng)	348	371	399	425	447

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
28. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)	321	335	341	84	123,9
29. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	13.815	13.783	13.784	16.014	16.014
30. D. tích cây lâu năm (ha)	1.515	1.508	1.506	5.665	5.665
31. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tạ/ha)	54,05	56,51	53,84	52,14	56,34
Ngô (tạ/ha)	50,81	53,44	53,47	53,97	54,09
Sắn (tạ/ha)	161,63	161,28	160,97	142,42	142,11
Khoai lang (tạ/ha)	85,49	85,05	84,83	79,14	81,01
Lạc (tạ/ha)	16,87	17,24	17,53	15,88	17,58
32. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tấn)	85.990	90.560	87.096	83.497	89.777
Ngô (tấn)	3.277	3.424	3.658	3.870	3.330
Sắn (tấn)	19.278	19.808	18.324	20.010	18.352
Khoai lang (tấn)	13.688	10.986	10.999	9.916	9.924
Lạc (tấn)	4.032	3.972	4.189	3.942	4.424
33. Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu					
Trâu (con)	10.542	10.357	9.695	9.242	9.120
Bò (con)	19.021	19.569	20.236	22.802	20.150
Lợn (con)	97.472	101.392	105.243	90.245	80.822
Gia cầm (nghìn con)	661.824	659.662	615.300	749.300	588.500
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	11.350	11.942	9.579	10.386	9.803
34. Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	112	250	111	165	183
35. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (ha)	212	200	200	345	200

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
36. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	30	45	38	108	117
37. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	265	439	360	350	407
Trong đó: tôm nuôi (ha)	136,60	282,00	232,00	225	257
38. S lượng thủy sản (tấn)	12.731	16.806	17.681	16.684	18.160
Trong đó: khác thác (tấn)	10.794	13.796	14.636	13.776	15.245
39. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (xã)		1	6	1	3
40. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	1.104,0	1.371,1	1.545,0	2.061,3	2.313,7
Khai khoáng (tỷ đg)	148,6	159,0	211,7	235,3	245,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	952,1	1.201,8	1.326,1	1.820,9	2.063,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	3,3	10,3	7,2	5,1	5,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	905,0	1.001,1	1.116,0	1.410,4	1.608,3
Khai khoáng (tỷ đg)	117,9	118,0	150,3	169,6	176,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	784,8	876,2	960,796	1.237,6	1.428,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	2,3	7,0	4,9	3,1	3,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
41. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu					
Cát trắng (m ³)	1.731	1.922	1.900	1.850	1.810
Quần áo may sẵn (1000 cái)	482.400	603.500	755.600	758.300	769.200
Gạo ngô xay xát (tấn)	90.400	116.400	125.000	127.000	132.000
Gạch nung các loại (1000 viên)	25.000	25.896	27.500	28.600	30.818
Đá các loại (m ³)	15.200	13.100	11.250	11.000	9.680
42. Tổng mức bán lẻ hàng hoá (tỷ đồng)	987	1.192	1.336	1.518	1.783
43. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (tỷ đồng)					
III. Xã hội, môi trường					
44. Số trường, lớp, phòng học mầm non					
Số trường (trường)	25	25	25	25	26
Số lớp(lớp)	205	194	192	188	187
Số phòng (phòng)	254	222	217	211	258
45. Số giáo viên mầm non (giáo viên)	302	356	340	345	410
46. Số học sinh mầm non (học sinh)	5.139	5.224	5.056	5.005	5.668
47. Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học					
Số trường (trường)	30	30	30	30	30
Số lớp(lớp)	553	546	538	537	508
Số phòng (phòng)	536	536	596	607	601
Trung học cơ sở					
Số trường (trường)	21	21	21	21	21

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Số lớp(lớp)	331	327	318	330	305
Số phòng (phòng)	303	293	317	300	307
48. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (giáo viên)	923	937	935	904	907
Trung học cơ sở (GV)	828	828	780	773	776
49. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (học sinh)	13.261	12.495	12.439	12.441	12.021
Trung học cơ sở (HS)	11.635	11.216	10.777	10.848	10.128
50. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyên cấp học					
Tỷ lệ hoàn thành cấp học					
Tiểu học (%)	100	100	100	100,0	100,0
Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100,0	100,0
Tỷ lệ học sinh chuyên cấp					
Tiểu học (%)	100	100	100	100,0	100,0
Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100,0	91,0
51. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở lưu ban, bỏ học					
Tỷ lệ lưu ban					
Tiểu học (%)	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4
Trung học cơ sở (%)	0,2	0,4	0,4	0,3	0,3
Tỷ lệ bỏ học					
Tiểu học (%)	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở (%)	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
52. Số người được xoá mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hoá					

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Số người được xóa mù chữ (người)	-	-	-	-	-
Số học sinh bỏ túc văn hóa (người)	101	62	78	54	51
53. Số và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi					
Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (xã/phường/TT)	22	22	22	22	22
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
54. Số cơ sở y tế, số giường bệnh do cấp huyện quản lý					
Cơ sở (cơ sở)	24	25	25	25	26
Giường (giường)	308	452	511	371	401
55. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý (người)	187	317	342	460	508
56. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ					
Trạm y tế có bác sĩ (trạm)	4	5	5	5	5
Tỷ lệ (%)	18,2	22,7	22,7	22,7	22,7
57. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi					
Trạm y tế có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (trạm)	22	22	20	22	22
Tỷ lệ (%)	100	100	90,9	100,0	100,0
58. Số lượng và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế					

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (trạm)	-	-	18	20	21
Tỷ lệ (%)	-	-	81,8	90,9	95,5
59. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	87,5	88,6	99,0	99,0	94,6
60. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	25	25	25	72	103
61. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy (xã/phường/TT)	14	14	14	14	2
62. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	71	73	73	92	96
Bệnh nhân AIDS (người)	62	63	63	63	63
Chết so AIDS (người)	60	61	62	62	62
63. Số thư viện, số đầu sách và bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý					
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1
Đầu sách và bản tài liệu (nghìn bản)	32	33	36	23	23
64. Số lượt người được phục vụ trong thư viện do cấp huyện qly (người)	24.023	24.524	33.285	35.200	53.291
65. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hoá					
a. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	36.270	37.822	39.734	41.345	42.867
Tỷ lệ (%)	74,60	77,90	80,20	83,29	85,95
b. Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa					

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Xã/phường/thị trấn (xã/phường/TT)	0	1	-	-	-
Tỷ lệ (%)	0	5	-	-	-
66. Số xã/P/TT có điểm bưu điện văn hoá (xã/P/TT)	19	15	19	19	19
67. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	5.787	4.428	4.332	3.949	3.339
Thoát nghèo (hộ)	2.950	1.612	690	339	750
Tái nghèo (hộ)	-	17	-	23	15
68. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (nhân khẩu)	-	-	-	-	-
69. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	5,75	6,07	6,72	16,51	16,55
Nước hợp vệ sinh (%)	87,81	92,00	94,00	97,00	97,13
Hố xí hợp vệ sinh (%)	87,41	88,09	91,00	94,00	95,18
70. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt					
Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (hộ)	48.716	48.939	49.521	49.639	49.872
Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (%)	100,00	100,00	100,00	100	100
71. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	860	-	-

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
72. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông					
Tai nạn giao thông (vụ)	39	29	37	40	39
Số người chết (người)	38	30	41	43	33
Số người bị thương (người)	25	11	16	12	30
73. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	3	4	-	6	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	1.403	1.004	-	47	-
74. Số vụ, số bị can đã khởi tố					
Số vụ bị khởi tố (vụ)	86	77	81	85	83
Số bị can bị khởi tố (người)	106	103	106	96	90
75. Số vụ, số bị can đã truy tố					
Số vụ bị truy tố (vụ)	63	73	57	64	72
Số bị can bị khởi tố (người)	104	134	92	96	97
76. Số vụ, số người phạm tội đã kết án					
Số vụ kết án (vụ)	59	82	59	77	64
Số người phạm tội bị kết án (người)	96	146	129	112	98
77. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
78. Số lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)	-	-	2	4	11
79. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá					
a. Cháy rừng					
Số vụ (vụ)	-	-	-	-	
Diện tích (ha)	-	-	-	-	
b. Chặt phá rừng					
Số vụ (vụ)	-	-	5	1	-
Diện tích (ha)	-	-	2,3	0,1	-
80. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,14	22,37	20,14	8,57	17,40
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	60,03	47,65	46,38	51,01	58,12
Đất lâm nghiệp	2,36	11,66	0,00	1,66	1,91
Đất chuyên dùng	11,97	9,42	15,29	11,82	15,81
Đất ở	14,32	10,15	7,60	16,94	8,04
2. Dân số trung bình (người)	16,90	7,56	9,48	6,37	8,61
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	4.663	2.175	2.477	1.826	2.565
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,28				
Nữ	51,84	51,34	51,80	51,26	50,42
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	246	118	147	102	137
5. Số người chết (người)	115	47	59	41	55
6. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	142	42	41	58	70
Xuất cư (người)	111	71	65	43	44
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	167	78	123	70	68
Ly hôn (vụ)	42	13	22	14	22
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	32	11	16	12	17
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	18,86	16,74	13,88	13,52	9,49
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	16,74	15,48	12,44	12,00	7,88
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	630,19	666,14	834,57	371,28	880,27
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	158,67	399,58	99,43	65,71	130,75
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	1,52	26,85	51,49	1,50	0,50
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)	4	1	1	1	1
Số lớp(lớp)	27	8	6	6	9
Số phòng (phòng)	52	8	6	9	9
Giáo viên (giáo viên)	59	18	14	16	15
Học sinh (học sinh)	784	260	190	202	209
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)	3	1	2	1	1
Số lớp(lớp)	53	22	21	16	20
Số phòng (phòng)	58	29	26	20	26
Giáo viên (giáo viên)	87	43	39	27	36
Học sinh (học sinh)	1.591	513	522	358	484
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	7	6	5
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	334	125	135	116	136

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	13	2	4	9	8
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)					
Bệnh nhân AIDS (người)					
Chết do AIDS (người)					
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	4.279	1.860	2.300	1.716	1.774
Tỷ lệ (%)	91,76	85,52	92,85	93,98	69,16
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	10	4	4	4	4
Tỷ lệ (%)	66,7	57,1	100,0	100,0	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	164	172	240	72	128
Thoát nghèo (hộ)	44	18	26	28	16
Tái nghèo (hộ)	3	1	2	1	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	65,79	-	3,88	21,63	0,82
Hố xí hợp vệ sinh (%)	100,00	92,28	92,45	95,24	94,35

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,18	12,15	12,14	20,67	22,61
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	40,14	38,78	18,44	47,84	42,17
Đất lâm nghiệp	17,88	21,27	35,49	35,79	40,09
Đất chuyên dùng	6,51	7,91	8,41	5,78	7,38
Đất ở	10,44	6,66	9,24	8,21	6,80
2. Dân số trung bình (người)	9,72	7,47	7,52	6,13	6,64
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	2.751	1.982	1.921	1.712	1.828
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị					
Nữ	50,69	50,88	51,05	51,56	50,77
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	154	118	124	100	108
5. Số người chết (người)	60	51	49	41	45
6. Số người nhập cư, xuất cư					
Nhập cư (người)	75	38	57	48	44
Xuất cư (người)	113	73	56	51	75
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	82	81	83	48	58
Ly hôn (vụ)	15	17	10	7	12
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	19	13	37	9	3
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	22,37	16,03	7,31	15,07	23,73
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	22,19	13,74	6,60	13,12	22,71
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	516,57	414,23	23,96	598,20	600,16
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	52,61	56,96	199,89	390,37	353,32
13. D. tích nuôi trồng thủy sản (ha)	1,56	13,88	2,34	-	-
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)	1	1	1	1	1
Số lớp(lớp)	9	9	5	8	7
Số phòng (phòng)	13	14	10	8	8
Giáo viên (giáo viên)	18	20	20	16	14
Học sinh (học sinh)	300	265	228	231	210
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)	2	1	1	1	1
Số lớp(lớp)	27	21	26	20	19
Số phòng (phòng)	31	25	28	21	21
Giáo viên (giáo viên)	51	37	50	35	35
Học sinh (học sinh)	758	530	642	401	427
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	5	4	4
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	155	119	165	84	114

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	5	4	5	8	11
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)					
Bệnh nhân AIDS (người)					
Chết do AIDS (người)					
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tô dân phố đạt chuẩn văn hoá					
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	2.285	1.604	1.732	1.088	1.618
Tỷ lệ (%)	83,06	80,93	90,16	63,55	88,51
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/tổ (thôn/tổ)	3	3	2	4	5
Tỷ lệ (%)	75,0	75,0	50,0	57,1	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	169	266	127	183	102
Thoát nghèo (hộ)	71	41	43	191	23
Tái nghèo (hộ)	-	1	-	2	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	29,04	63,47	-	-	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	92,00	92,28	99,38	93,05	92,61
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quỳ	Bình Phú
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,79	17,42	29,81	28,19
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	68,71	57,25	72,11	31,14
Đất lâm nghiệp	13,28	23,53	3,97	49,92
Đất chuyên dùng	5,94	5,94	9,17	13,96
Đất ở	6,42	6,43	6,91	3,49
2. Dân số trung bình (người)	4,66	4,83	12,54	4,07
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.369	1.268	3.291	1.210
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	51,54	51,30	50,80	51,53
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	77	78	195	64
5. Số người chết (người)	31	33	84	27
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	42	40	82	33
Xuất cư (người)	74	57	163	46
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	35	35	146	43
Ly hôn (vụ)	7	4	24	6
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	6	6	16	5
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	8,53	15,74	10,47	17,79
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	7,64	14,64	9,21	15,47
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)			2	1
Lao động (người)			8	11
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	546,33	628,61	1.599,02	588,95
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	538,35	368,75	550,59	288,87
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	-	1,10	7,11	1,39
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	1	1
Số lớp(lớp)	5	5	9	5
Số phòng (phòng)	5	7	12	6
Giáo viên (giáo viên)	10	10	20	10
Học sinh (học sinh)	124	129	333	130
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	1	2	1
Số lớp(lớp)	13	10	33	12
Số phòng (phòng)	16	9	52	14
Giáo viên (giáo viên)	24	20	61	24
Học sinh (học sinh)	209	192	695	274
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	6	7	5
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	72	74	175	58

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	2	6	3	9
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)				
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết so AIDS (người)				
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.135	1.143	2.760	1.050
Tỷ lệ (%)	82,91	90,14	83,87	86,78
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	5	6	7	5
Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	87,5	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	70	141	131	109
Thoát nghèo (hộ)	10	15	25	6
Tái nghèo (hộ)	2	-	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	4,02	-	11,76	85,54
Hố xí hợp vệ sinh (%)	94,38	95,27	97,48	95,87
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,55	20,17	24,28	13,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	76,08	65,58	39,41	31,68
Đất lâm nghiệp	3,31	2,88	20,40	29,28
Đất chuyên dùng	8,22	6,63	7,24	5,95
Đất ở	5,45	11,91	5,90	7,01
2. Dân số trung bình (người)	4,44	12,95	6,77	6,03
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.283	3.227	1.902	1.650
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	51,63	50,17	51,72	50,91
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	73	212	111	94
5. Số người chết (người)	30	83	46	39
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	42	81	43	40
Xuất cư (người)	65	136	90	71
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	38	85	63	58
Ly hôn (vụ)	12	24	8	3
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	4	13	6	8
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	10,21	13,68	28,48	18,62
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	8,72	10,79	27,19	15,45
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)	-	-	-	1
Lao động (người)	-	-	-	11
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	839,14	1.284,50	758,14	298,49
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	343,71	38,49	198,69	136,26
13. D. tích nuôi trồng thủy sản (ha)	4,58	0,35	62,32	129,38
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	1	1
Số lớp(lớp)	4	11	7	7
Số phòng (phòng)	5	10	15	9
Giáo viên (giáo viên)	10	24	16	16
Học sinh (học sinh)	144	368	204	183
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	2	1	1
Số lớp(lớp)	11	35	16	18
Số phòng (phòng)	13	41	20	22
Giáo viên (giáo viên)	20	56	28	30
Học sinh (học sinh)	225	770	396	387
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	5	6
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	75	172	91	101

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	1	4	1	-
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)				
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết so AIDS (người)				
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.188	3.082	1.642	1.449
Tỷ lệ (%)	92,60	95,51	86,33	87,82
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ tổ (thôn/tổ)	5	8	6	6
Tỷ lệ (%)	83,3	100,0	100,0	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	44	113	137	192
Thoát nghèo (hộ)	5	9	35	21
Tái nghèo (hộ)	-	-	-	2
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	41,70	-	6,94	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	95,56	97,46	92,53	92,48
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2016 (Tiếp theo...)

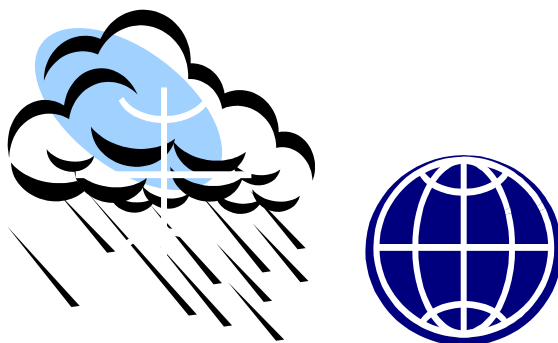
	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	16,76	22,66	18,75	25,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	74,35	71,75	67,67	42,21
Đất lâm nghiệp	14,15	3,95	3,06	14,32
Đất chuyên dùng	5,21	12,42	10,24	5,39
Đất ở	4,13	6,55	7,87	7,33
2. Dân số trung bình (người)	6,71	12,20	12,00	8,71
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.904	3.275	3.032	2.561
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	51,21	50,97	49,87	51,22
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	110	192	186	141
5. Số người chết (người)	44	75	71	59
6. Số người nhập cư, xuất cư				
Nhập cư (người)	51	55	76	75
Xuất cư (người)	107	126	131	107
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	76	96	115	88
Ly hôn (vụ)	10	12	20	11
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	12	29	24	24
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	8,88	12,64	27,88	13,95

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	8,78	11,30	23,97	12,47
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)	-	1	-	1
Lao động (người)	-	2	-	5
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	733,07	1.306,16	1.130,07	766,04
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	513,23	319,84	138,67	322,21
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	0,65	6,32	3,63	203,79
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	2	1
Số lớp(lớp)	6	12	11	11
Số phòng (phòng)	7	12	23	10
Giáo viên (giáo viên)	12	24	26	22
Học sinh (học sinh)	168	332	400	274
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	2	2	1
Số lớp(lớp)	19	32	36	28
Số phòng (phòng)	21	42	37	29
Giáo viên (giáo viên)	34	61	62	47
Học sinh (học sinh)	354	835	827	631
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6	6	6
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	82	203	190	139
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	1	3	4	-
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
Nhiễm HIV (người)				
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết so AIDS (người)				
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.534	2.888	2.525	2.215
Tỷ lệ (%)	80,57	88,18	83,28	86,49
Thôn/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/tổ (thôn/tổ)	4	6	7	6
Tỷ lệ (%)	100,0	85,7	100,0	100,0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	230	120	138	291
Thoát nghèo (hộ)	16	22	12	73
Tái nghèo (hộ)	-	1	-	-
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	-	-	-	-
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	-	-	-	-
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	-	6,44	15,20	-
Hố xí hợp vệ sinh (%)	90,55	95,91	95,12	98,44
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	-	-	-	-
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)	-	-	-	-
Số vụ đã được xử lý (vụ)	-	-	-	-
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)	-	-	-	-
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	-	-	-	-

II . ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU



01. Số đơn vị hành chính cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Mã số đơn vị hành chính	Tổng số thôn, khối phố	Chia ra	
			Thôn	Khối phố
Tổng số		132	117	15
Thành thị		15	-	15
1. Thị trấn Hà Lam	20791	15	-	15
Nông thôn		117	117	-
2. Bình Dương	20794	7	7	
3. Bình Giang	20797	4	4	
4. Bình Nguyên	20800	4	4	
5. Bình Phục	20803	4	4	
6. Bình Triều	20806	4	4	
7. Bình Đào	20809	4	4	
8. Bình Minh	20812	4	4	
9. Bình Lãnh	20815	7	7	
10. Bình Trị	20818	5	5	
11. B Định Bắc	20821	5	5	
12. B Định Nam	20822	6	6	
13. Bình Quý	20824	8	8	
14. Bình Phú	20827	5	5	
15. Bình Chánh	20830	6	6	
16. Bình Tú	20833	8	8	
17. Bình Sa	20836	6	6	
18. Bình Hải	20839	6	6	
19. Bình Quế	20842	4	4	
20. Bình An	20845	7	7	
21. Bình Trung	20848	7	7	
22. Bình Nam	20851	6	6	

02. Hiện trạng sử dụng đất

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	<i>Ha</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng diện tích đất tự nhiên	38.560,2	41.224,6	41.224,6	41.224,6	41.224,6
I. Đất nông nghiệp	24.902,5	29.087,7	29.087,7	29.081,7	29.081,6
1. Đất sản xuất nông nghiệp	15.330,5	21.687,5	21.687,5	21.679,1	21.679,1
Đất trồng cây hàng năm	13.815,1	16.020,1	16.020,1	16.014,1	16.014,1
Đất trồng lúa	9.347,1	10.279,6	10.279,6	10.276,7	10.276,7
Đất cò dùng vào C nuôi	25,0	-	-	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	4.443,1	5.740,5	5.740,5	5.737,4	5.737,4
Đất trồng cây lâu năm	1.515,3	5.667,4	5.667,4	5.665,0	5.665,0
2. Đất lâm nghiệp	9.041,2	6.831,1	6.831,1	6.833,6	6.833,6
Đất rừng sản xuất	5.854,7	4.162,5	4.162,5	4.165,2	4.165,2
Đất rừng phòng hộ	3.186,6	2.668,6	2.668,6	2.668,4	2.668,4
Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
3. Đất nuôi trồng thủy sản	523,5	520,4	520,4	520,3	520,3
4. Đất làm muối	-	-	-	-	-
5. Đất nông nghiệp khác	7,2	48,7	48,7	48,7	48,7
II. Đất phi nông nghiệp	10.991,7	10.497,5	10.497,5	10.509,9	10.510,0
1. Đất ở	3.439,0	3.151,0	3.151,0	3.153,9	3.154,0
Đất ở tại nông thôn	3.248,3	2.963,6	2.963,6	2.965,7	2.965,8
Đất ở tại đô thị	190,7	187,4	187,4	188,2	188,2
2. Đất chuyên dùng	3.597,5	3.699,1	3.699,1	3.712,0	3.712,0

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	27,5	196,4	196,4	196,7	196,7
Đất quốc phòng	414,5	413,9	413,9	413,9	413,9
Đất an ninh	43,5	42,7	42,7	42,7	42,7
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	392,6	384,1	384,1	382,9	382,9
Đất có mục đích C. cộng	2.719,5	2.662,0	2.662,0	2.675,9	2.675,9
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	64,0	62,3	62,3	62,2	62,2
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.119,5	2.093,2	2.093,2	2.090,1	2.090,1
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.768,8	1.490,7	1.490,7	1.490,6	1.490,6
6. Đất phi nông nghiệp khác	2,9	1,2	1,2	1,2	1,2
III. Đất chưa sử dụng	2.666,1	1.639,4	1.639,4	1.633,0	1.632,9
1. Đất bằng chưa sử dụng	2.333,2	1.639,4	1.639,4	1.633,0	1.632,9
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	331,1	-	-	-	-
3. Núi đá không có rừng cây	1,9	-	-	-	-
IV. Đất mặt nước ven biển	-	7,8	7,8	7,8	7,8
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	-	-	-	-	-
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	-	7,8	7,8	7,8	7,8

03. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	38.560,2	41.224,6	41.224,6	41.224,6	41.224,6
Thành thị	1.170,5	1.314,0	1.314,0	1.314,0	1.314,0
1. TT. Hà Lam	1.170,5	1.314,0	1.314,0	1.314,0	1.314,0
Nông thôn	37.389,7	39.910,6	39.910,6	39.910,6	39.910,6
2. Bình Dương	2.055,2	2.236,5	2.236,5	2.236,5	2.236,5
3. Bình Giang	1.716,8	2.014,0	2.014,0	2.014,0	2.014,0
4. Bình Nguyên	727,4	856,7	856,7	856,7	856,7
5. Bình Phục	1.815,5	1.739,6	1.739,6	1.739,6	1.739,6
6. Bình Triều	1.266,3	1.418,1	1.418,1	1.418,1	1.418,1
7. Bình Đào	1.152,9	1.215,1	1.215,1	1.215,1	1.215,1
8. Bình Minh	1.181,6	1.214,1	1.214,1	1.214,1	1.214,1
9. Bình Lãnh	1.929,5	2.066,6	2.066,6	2.066,6	2.066,6
10. Bình Trị	1.991,7	2.260,9	2.260,9	2.260,9	2.260,9
11. B Định Bắc	1.456,0	1.578,6	1.578,6	1.578,6	1.578,6
12. B Định Nam	1.682,5	1.742,3	1.742,3	1.742,3	1.742,3
13. Bình Quý	2.702,1	2.981,0	2.981,0	2.981,0	2.981,0
14. Bình Phú	2.672,4	2.818,9	2.818,9	2.818,9	2.818,9
15. Bình Chánh	1.489,3	1.554,7	1.554,7	1.554,7	1.554,7
16. Bình Tú	2.003,5	2.017,4	2.017,4	2.017,4	2.017,4
17. Bình Sa	2.039,9	2.427,6	2.427,6	2.427,6	2.427,7
18. Bình Hải	1.251,2	1.372,4	1.372,4	1.372,4	1.372,4
19. Bình Quế	1.557,6	1.676,3	1.676,3	1.676,3	1.676,3
20. Bình An	2.162,4	2.266,3	2.266,3	2.266,3	2.266,3
21. Bình Trung	1.918,7	1.875,0	1.875,0	1.875,0	1.875,0
22. Bình Nam	2.617,2	2.578,5	2.578,5	2.578,5	2.578,5

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

%

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Chia ra		
		Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng số	100	70,54	25,49	3,96
Thành thị	100	62,51	36,32	1,17
1. Thị trấn Hà Lam	100	62,51	36,32	1,17
Nông thôn	100	70,81	25,14	4,05
2. Bình Dương	100	61,04	31,80	7,16
3. Bình Giang	100	48,93	44,34	6,72
4. Bình Nguyên	100	53,50	43,25	3,26
5. Bình Phục	100	60,40	31,06	8,54
6. Bình Triều	100	58,12	31,22	10,66
7. Bình Đào	100	61,18	35,99	2,82
8. Bình Minh	100	54,12	27,39	18,48
9. Bình Lãnh	100	83,63	16,06	0,31
10. Bình Trị	100	82,27	17,58	0,15
11. B Định Bắc	100	81,99	17,42	0,59
12. B Định Nam	100	81,13	18,31	0,56
13. Bình Quý	100	76,44	23,15	0,41
14. Bình Phú	100	81,15	18,71	0,14
15. Bình Chánh	100	79,82	19,28	0,91
16. Bình Tú	100	68,80	26,50	4,70
17. Bình Sa	100	62,38	28,69	8,93
18. Bình Hải	100	70,38	24,90	4,72
19. Bình Quế	100	88,54	11,25	0,21
20. Bình An	100	76,14	22,92	0,94
21. Bình Trung	100	71,02	26,18	2,80
22. Bình Nam	100	64,51	26,86	8,63

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

0°C

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bình quân năm	25,8	26,0	26,3	26,0	26,0
Tháng 1	21,5	20,0	20,6	23,1	22,5
Tháng 2	23,9	21,9	22,8	20,6	21,9
Tháng 3	25,2	24,9	25,5	23,3	24,5
Tháng 4	26,8	27,1	26,3	27,5	26,9
Tháng 5	28,7	29,3	29,7	28,7	28,5
Tháng 6	29,0	30,6	29,6	29,1	29,6
Tháng 7	28,4	29,1	28,9	28,8	28,0
Tháng 8	28,4	29,0	28,6	29,1	28,8
Tháng 9	26,5	28,2	28,2	27,9	28,3
Tháng 10	25,3	25,7	26,0	26,6	26,2
Tháng 11	24,8	25,3	25,9	25,2	24,6
Tháng 12	20,5	21,4	23,3	22,6	21,8

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

	<i>Giờ</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bình quân năm	154	170	188	158	154
Tháng 1	111	88	128	93	75
Tháng 2	148	163	157	77	85
Tháng 3	200	192	213	149	182
Tháng 4	160	226	213	207	195
Tháng 5	257	262	264	228	208
Tháng 6	209	198	230	236	256
Tháng 7	194	202	150	258	169
Tháng 8	138	209	250	220	232
Tháng 9	140	204	211	168	208
Tháng 10	134	149	172	135	123
Tháng 11	110	127	157	99	69
Tháng 12	46	19	114	30	49

07. Lượng mưa các tháng trong năm

	<i>Mm</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bình quân năm	203	218	184	287,4	276
Tháng 1	85,7	93,1	89,0	124,8	233,0
Tháng 2	157,2	-	26,0	59,3	146,9
Tháng 3	152,2	35,9	214,6	12,8	36,0
Tháng 4	96,7	31,6	99,0	-	32,0
Tháng 5	27,6	48,7	14,0	71,4	41,0
Tháng 6	28,8	47,7	23,9	120,5	113,8
Tháng 7	46,4	205,6	57,9	62,6	292,0
Tháng 8	45,7	32,9	170,0	215,3	177,0
Tháng 9	428,3	100,9	273,0	483,0	142,9
Tháng 10	548,6	879,0	340,5	528,7	512,0
Tháng 11	770,0	356,5	493,0	565,2	1.233,0
Tháng 12	43,9	785,0	412,3	1.205,3	350,2

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

	%				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bình quân năm	87	85	86	88	87
Tháng 1	92	89	88	93	93
Tháng 2	90	87	89	90	92
Tháng 3	91	87	87	90	88
Tháng 4	90	87	86	84	84
Tháng 5	84	78	77	81	83
Tháng 6	81	73	79	82	78
Tháng 7	82	80	79	82	85
Tháng 8	81	78	81	80	83
Tháng 9	88	82	86	88	84
Tháng 10	88	90	90	91	88
Tháng 11	93	90	91	93	93
Tháng 12	89	96	93	96	91

III . DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



01. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2016

	Diện tích(Km ²)	Số hộ	Dân số trung bình (1000 người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Tổng số	412,25	49.872	182,299	442
Thành thị	13,14	4.663	16,90	1.286
1. TT. Hà Lam	13,14	4.663	16,90	1.286
Nông thôn	399,11	45.209	165,40	414
2. Bình Dương	22,37	2.175	7,56	338
3. Bình Giang	20,14	2.477	9,48	471
4. Bình Nguyên	8,57	1.826	6,37	743
5. Bình Phục	17,40	2.565	8,61	495
6. Bình Triều	14,18	2.751	9,72	685
7. Bình Đào	12,15	1.982	7,47	614
8. Bình Minh	12,14	1.921	7,52	619
9. Bình Lãnh	20,67	1.712	6,13	296
10. Bình Trị	22,61	1.828	6,64	294
11. B Định Bắc	15,79	1.369	4,66	295
12. B Định Nam	17,42	1.268	4,83	277
13. Bình Quý	29,81	3.291	12,54	421
14. Bình Phú	28,19	1.210	4,07	144
15. Bình Chánh	15,55	1.283	4,44	285
16. Bình Tú	20,17	3.227	12,95	642
17. Bình Sa	24,28	1.902	6,77	279
18. Bình Hải	13,72	1.650	6,03	440
19. Bình Quế	16,76	1.904	6,71	400
20. Bình An	22,66	3.275	12,20	538
21. Bình Trung	18,75	3.032	12,00	640
22. Bình Nam	25,79	2.561	8,71	338

02. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

1000 người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2001	180,22	87,33	92,89	16,10	164,12
2002	180,08	87,18	92,91	16,07	164,01
2003	179,66	86,93	92,73	16,00	163,66
2004	179,20	86,96	92,25	15,83	163,38
2005	178,15	86,39	91,76	15,74	162,41
2006	177,30	86,10	91,20	15,65	161,66
2007	176,66	85,96	90,71	15,63	161,03
2008	176,43	85,58	90,57	15,78	160,65
2009	176,39	85,70	90,59	15,81	160,58
2011	176,90	86,09	90,81	15,91	160,99
2011	178,00	86,78	91,22	16,08	161,92
2012	179,03	87,39	91,64	16,22	162,82
2013	180,29	88,14	92,15	16,29	164,00
2014	181,39	88,79	92,60	16,44	164,95
2015	181,60	88,94	92,67	16,64	164,96
2016	181,67	88,96	92,70	16,78	164,89
Sơ bộ 2017	182,30	89,25	93,05	16,90	165,40

03. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số

‰

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ nhập cư	Tỷ lệ xuất cư	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ lệ tăng chung
2010	15,77	5,47	6,31	11,3	10,30	5,31
2011	16,65	6,69	3,80	6,65	9,96	7,11
2012	16,37	6,76	4,64	9,77	9,61	4,47
2013	16,54	6,50	6,20	6,70	10,04	9,54
2014	16,26	6,38	5,30	12,62	9,89	2,56
2015	16,31	6,47	5,37	15,40	9,84	-0,19
2016	16,47	7,06	5,89	15,00	9,41	0,30
Sơ bộ 2017	15,84	6,50	6,99	10,29	9,34	6,05

04. Dân số trung bình phân theo cấp xã

	<i>Người</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	180.292	181.385	181.601	181.666	182.299
Thành thị	16.291	16.439	16.639	16.775	16.897
1. TT. Hà Lam	16.291	16.439	16.639	16.775	16.897
Nông thôn	164.001	164.946	164.962	164.891	165.402
2. Bình Dương	7.507	7.545	7.542	7.539	7.562
3. Bình Giang	9.397	9.440	9.442	9.441	9.476
4. Bình Nguyên	6.289	6.325	6.325	6.325	6.367
5. Bình Phục	8.466	8.524	8.536	8.548	8.605
6. Bình Triều	9.660	9.706	9.699	9.692	9.721
7. Bình Đào	7.417	7.453	7.454	7.450	7.466
8. Bình Minh	7.455	7.488	7.485	7.480	7.518
9. Bình Lãnh	6.075	6.108	6.105	6.098	6.126
10. Bình Trị	6.594	6.634	6.631	6.623	6.639
11. B Định Bắc	4.625	4.657	4.658	4.656	4.663
12. B Định Nam	4.784	4.814	4.815	4.815	4.832
13. Bình Quý	12.503	12.551	12.539	12.526	12.544
14. Bình Phú	4.029	4.066	4.067	4.059	4.071
15. Bình Chánh	4.401	4.434	4.431	4.425	4.435
16. Bình Tú	12.817	12.900	12.915	12.913	12.954
17. Bình Sa	6.720	6.756	6.761	6.761	6.774
18. Bình Hải	5.977	6.014	6.021	6.019	6.032
19. Bình Quế	6.673	6.707	6.703	6.700	6.709
20. Bình An	12.072	12.160	12.177	12.175	12.202
21. Bình Trung	11.892	11.977	11.970	11.966	12.000
22. Bình Nam	8.648	8.687	8.686	8.680	8.706

05. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	88.144	88.786	88.935	88.964	89.245
Thành thị	7.861	7.940	8.041	8.108	8.152
1. Thị trấn Hà Lam	7.861	7.940	8.041	8.108	8.152
Nông thôn	80.283	80.846	80.894	80.856	81.093
2. Bình Dương	3.660	3.677	3.675	3.672	3.681
3. Bình Giang	4.527	4.551	4.551	4.547	4.565
4. Bình Nguyên	3.047	3.073	3.074	3.075	3.100
5. Bình Phục	4.158	4.193	4.208	4.222	4.258
6. Bình Triều	4.757	4.783	4.783	4.782	4.794
7. Bình Đào	3.631	3.655	3.655	3.650	3.662
8. Bình Minh	3.640	3.662	3.661	3.658	3.678
9. Bình Lãnh	2.931	2.950	2.946	2.938	2.959
10. Bình Trị	3.232	3.254	3.256	3.253	3.264
11. B Định Bắc	2.237	2.257	2.258	2.257	2.260
12. B Định Nam	2.329	2.343	2.347	2.347	2.353
13. Bình Quý	6.141	6.168	6.165	6.159	6.169
14. Bình Phú	1.944	1.966	1.969	1.964	1.971
15. Bình Chánh	2.131	2.150	2.145	2.137	2.143
16. Bình Tú	6.413	6.467	6.485	6.490	6.482
17. Bình Sa	3.254	3.276	3.278	3.275	3.275
18. Bình Hải	2.934	2.958	2.964	2.961	2.963
19. Bình Quế	3.256	3.278	3.278	3.277	3.277
20. Bình An	5.915	5.965	5.976	5.975	5.985
21. Bình Trung	5.938	5.987	5.988	5.990	6.011
22. Bình Nam	4.208	4.233	4.232	4.227	4.243

06. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã

	<i>Người</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	92.148	92.599	92.666	92.702	93.054
Thành thị	8.430	8.499	8.598	8.667	8.745
1. Thị trấn Hà Lam	8.430	8.499	8.598	8.667	8.745
Nông thôn	83.718	84.100	84.068	84.035	84.309
2. Bình Dương	3.847	3.868	3.867	3.867	3.881
3. Bình Giang	4.870	4.889	4.891	4.894	4.911
4. Bình Nguyên	3.242	3.252	3.251	3.250	3.267
5. Bình Phục	4.308	4.331	4.328	4.326	4.347
6. Bình Triều	4.903	4.923	4.916	4.910	4.927
7. Bình Đào	3.786	3.798	3.799	3.800	3.804
8. Bình Minh	3.815	3.826	3.824	3.822	3.840
9. Bình Lãnh	3.144	3.158	3.159	3.160	3.167
10. Bình Trị	3.362	3.380	3.375	3.370	3.375
11. B Định Bắc	2.388	2.400	2.400	2.399	2.403
12. B Định Nam	2.455	2.471	2.468	2.468	2.479
13. Bình Quý	6.362	6.383	6.374	6.367	6.375
14. Bình Phú	2.085	2.100	2.098	2.095	2.100
15. Bình Chánh	2.270	2.284	2.286	2.288	2.292
16. Bình Tú	6.404	6.433	6.430	6.423	6.472
17. Bình Sa	3.466	3.480	3.483	3.486	3.499
18. Bình Hải	3.043	3.056	3.057	3.058	3.069
19. Bình Quế	3.417	3.429	3.425	3.423	3.432
20. Bình An	6.157	6.195	6.201	6.200	6.217
21. Bình Trung	5.954	5.990	5.982	5.976	5.989
22. Bình Nam	4.440	4.454	4.454	4.453	4.463

07. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã

Người

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	16.291	16.439	16.639	16.775	16.897
Thành thị	16.291	16.439	16.639	16.775	16.897
1. Thị trấn Hà Lam	16.291	16.439	16.639	16.775	16.897

08. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã

Người

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	164.001	164.946	164.962	164.891	165.402
Nông thôn	164.001	164.946	164.962	164.891	165.402
2. Bình Dương	7.507	7.545	7.542	7.539	7.562
3. Bình Giang	9.397	9.440	9.442	9.441	9.476
4. Bình Nguyên	6.289	6.325	6.325	6.325	6.367
5. Bình Phục	8.466	8.524	8.536	8.548	8.605
6. Bình Triều	9.660	9.706	9.699	9.692	9.721
7. Bình Đào	7.417	7.453	7.454	7.450	7.466
8. Bình Minh	7.455	7.488	7.485	7.480	7.518
9. Bình Lãnh	6.075	6.108	6.105	6.098	6.126
10. Bình Trị	6.594	6.634	6.631	6.623	6.639
11. B Định Bắc	4.625	4.657	4.658	4.656	4.663
12. B Định Nam	4.784	4.814	4.815	4.815	4.832
13. Bình Quý	12.503	12.551	12.539	12.526	12.544
14. Bình Phú	4.029	4.066	4.067	4.059	4.071
15. Bình Chánh	4.401	4.434	4.431	4.425	4.435
16. Bình Tú	12.817	12.900	12.915	12.913	12.954
17. Bình Sa	6.720	6.756	6.761	6.761	6.774
18. Bình Hải	5.977	6.014	6.021	6.019	6.032
19. Bình Quế	6.673	6.707	6.703	6.700	6.709
20. Bình An	12.072	12.160	12.177	12.175	12.202
21. Bình Trung	11.892	11.977	11.970	11.966	12.000
22. Bình Nam	8.648	8.687	8.686	8.680	8.706

09. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã

	<i>Người</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	181.152	181.618	181.584	181.748	182.850
Thành thị	16.334	16.544	16.734	16.816	16.978
1. Thị trấn Hà Lam	16.334	16.544	16.734	16.816	16.978
Nông thôn	164.818	165.074	164.850	164.932	165.872
2. Bình Dương	7.543	7.547	7.537	7.541	7.583
3. Bình Giang	9.434	9.446	9.438	9.444	9.508
4. Bình Nguyên	6.321	6.329	6.321	6.329	6.405
5. Bình Phục	8.521	8.527	8.545	8.551	8.659
6. Bình Triều	9.705	9.707	9.691	9.693	9.749
7. Bình Đào	7.448	7.458	7.450	7.450	7.482
8. Bình Minh	7.486	7.490	7.480	7.480	7.556
9. Bình Lãnh	6.104	6.112	6.098	6.098	6.154
10. Bình Trị	6.629	6.639	6.623	6.623	6.655
11. B Định Bắc	4.654	4.660	4.656	4.656	4.670
12. B Định Nam	4.810	4.818	4.812	4.818	4.846
13. Bình Quý	12.547	12.555	12.523	12.529	12.559
14. Bình Phú	4.057	4.075	4.059	4.059	4.083
15. Bình Chánh	4.431	4.437	4.425	4.425	4.445
16. Bình Tú	12.879	12.921	12.909	12.917	12.991
17. Bình Sa	6.747	6.765	6.757	6.765	6.783
18. Bình Hải	6.004	6.024	6.018	6.020	6.044
19. Bình Quế	6.704	6.710	6.696	6.704	6.714
20. Bình An	12.137	12.183	12.171	12.179	12.225
21. Bình Trung	11.976	11.978	11.962	11.970	12.030
22. Bình Nam	8.681	8.693	8.679	8.681	8.731

9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã

	<i>Hộ</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	48.716	48.939	49.521	49.639	49.872
Thành thị	4.541	4.564	4.601	4.660	4.663
1. Thị trấn Hà Lam	4.541	4.564	4.601	4.660	4.663
Nông thôn	44.175	44.375	44.920	44.979	45.209
2. Bình Dương	2.017	2.028	2.184	2.164	2.175
3. Bình Giang	2.465	2.482	2.463	2.461	2.477
4. Bình Nguyên	1.839	1.843	1.763	1.813	1.826
5. Bình Phục	2.453	2.472	2.626	2.542	2.565
6. Bình Triều	2.650	2.674	2.772	2.737	2.751
7. Bình Đào	1.918	1.928	1.954	1.972	1.982
8. Bình Minh	1.879	1.881	1.879	1.895	1.921
9. Bình Lãnh	1.726	1.729	1.833	1.702	1.712
10. Bình Trị	1.718	1.721	1.834	1.811	1.828
11. B Định Bắc	1.335	1.339	1.347	1.364	1.369
12. B Định Nam	1.408	1.418	1.264	1.268	1.268
13. Bình Quý	3.332	3.341	3.049	3.290	3.291
14. Bình Phú	1.108	1.113	1.210	1.199	1.210
15. Bình Chánh	1.266	1.272	1.262	1.275	1.283
16. Bình Tú	3.328	3.345	3.216	3.219	3.227
17. Bình Sa	1.893	1.894	1.830	1.896	1.902
18. Bình Hải	1.566	1.574	1.645	1.648	1.650
19. Bình Quế	1.785	1.788	1.848	1.895	1.904
20. Bình An	3.127	3.133	3.296	3.263	3.275
21. Bình Trung	2.984	3.012	3.004	3.025	3.032
22. Bình Nam	2.378	2.388	2.641	2.540	2.561

10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2017

	Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT		Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn không thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT	
	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)
Tổng số	1.736	315	...	...
Thành thị	167	42	...	...
1. TT Hà Lam	167	42		
Nông thôn	1.569	273	...	...
2. Bình Dương	78	13		
3. Bình Giang	123	22		
4. Bình Nguyên	70	14		
5. Bình Phục	68	22		
6. Bình Triều	82	15		
7. Bình Đào	81	17		
8. Bình Minh	83	10		
9. Bình Lãnh	48	7		
10. Bình Trị	58	12		
11. B Định Bắc	35	7		
12. B Định Nam	35	4		
13. Bình Quý	146	24		
14. Bình Phú	43	6		
15. Bình Chánh	38	12		
16. Bình Tú	85	24		
17. Bình Sa	63	8		
18. Bình Hải	58	3		
19. Bình Quế	76	10		
20. Bình An	96	12		
21. Bình Trung	115	20		
22. Bình Nam	88	11		

11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2017

	Số cặp vợ chồng sinh con trong năm (cặp)	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (cặp)	Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (%)
Tổng số	2.335	322	13,79
Thành thị	226	32	14,16
1. TT. Hà Lam	226	32	14,16
Nông thôn	2.109	290	13,75
2. Bình Dương	98	11	11,22
3. Bình Giang	107	16	14,95
4. Bình Nguyên	80	12	15,00
5. Bình Phục	146	17	11,64
6. Bình Triều	144	19	13,19
7. Bình Đào	114	13	11,40
8. Bình Minh	164	37	22,56
9. Bình Lãnh	58	9	15,52
10. Bình Trị	50	3	6,00
11. B Định Bắc	74	6	8,11
12. B Định Nam	61	6	9,84
13. Bình Quý	135	16	11,85
14. Bình Phú	39	5	12,82
15. Bình Chánh	66	4	6,06
16. Bình Tú	106	13	12,26
17. Bình Sa	71	6	8,45
18. Bình Hải	68	8	11,76
19. Bình Quế	94	12	12,77
20. Bình An	121	29	23,97
21. Bình Trung	164	24	14,63
22. Bình Nam	149	24	16,11

12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã

Nam: 15-59; nữ: 15-54

	Người				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	90.985	91.285	91.360	91.628	92.012
Thành thị	8.001	7.990	8.019	8.070	8.137
1. Thị trấn Hà Lam	8.001	7.990	8.019	8.070	8.137
Nông thôn	82.984	83.295	83.341	83.558	83.875
2. Bình Dương	3.634	3.634	3.637	3.650	3.714
3. Bình Giang	4.881	5.065	5.068	5.080	5.019
4. Bình Nguyên	3.177	3.139	3.141	3.148	3.205
5. Bình Phục	4.308	4.337	4.342	4.353	4.332
6. Bình Triều	5.160	5.190	5.191	5.203	5.156
7. Bình Đào	3.680	3.719	3.721	3.731	3.741
8. Bình Minh	3.761	3.709	3.711	3.719	3.782
9. Bình Lãnh	3.182	3.193	3.195	3.197	3.185
10. Bình Trị	3.192	3.192	3.194	3.200	3.262
11. B Định Bắc	2.351	2.382	2.386	2.393	2.394
12. B Định Nam	2.380	2.387	2.392	2.398	2.425
13. Bình Quý	6.219	6.166	6.162	6.173	6.213
14. Bình Phú	2.046	2.054	2.055	2.062	2.066
15. Bình Chánh	2.275	2.290	2.291	2.299	2.276
16. Bình Tú	6.351	6.346	6.348	6.362	6.431
17. Bình Sa	3.427	3.381	3.384	3.402	3.391
18. Bình Hải	3.018	3.077	3.080	3.095	3.097
19. Bình Quế	3.319	3.279	3.281	3.295	3.345
20. Bình An	6.084	6.187	6.191	6.202	6.215
21. Bình Trung	6.078	6.137	6.139	6.151	6.168
22. Bình Nam	4.461	4.431	4.432	4.445	4.458

13. Lao động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế

	<i>Người</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	85.423	85.845	88.022	80.089	82.261
1. Phân theo thành phần kinh tế	85.423	85.845	88.022	80.089	82.261
Nhà nước	4.065	4.003	3.934	4.163	4.263
Ngoài Nhà nước	81.216	81.200	83.096	74.931	75.548
Vốn đầu tư nước ngoài	142	642	992	995	2.450
2. Phân theo ngành kinh tế	85.423	85.845	88.022	80.089	82.261
Nông lâm thủy sản	67.072	66.474	65.905	57.556	55.465
Công nghiệp - Xây dựng	7.705	8.348	10.030	10.031	13.016
Trong đó: công nghiệp	5.875	5.825	7.731	7.514	9.974
Dịch vụ	6.581	7.020	8.131	8.339	9.517

14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

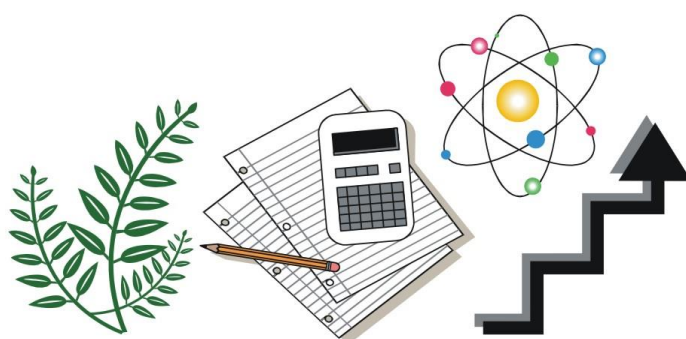
	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)
Tổng số	64	11	17	96	4	4
Chia theo trình độ học vấn						
Trung cấp	2	-	-	-	-	-
Cao đẳng	1	-	-	5	-	-
Đại học và trên đại học	61	11	18	91	4	4
Khác	-	-	-	-	-	-
Chia theo dân tộc						
Kinh	64	11	17	96	4	4
Dân tộc khác	-	-	-	-	-	-
Chia theo nhóm tuổi						
Dưới 30 tuổi	2	1	50	-	-	-
Từ 30 - 44 tuổi	25	6	24	75	4	5
Từ 45 tuổi trở lên	37	4	11	21	-	-

15. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng

Nhiệm kỳ 2016 - 2020

	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia (%)
Tổng số	179	37	21	323	61	19
Chia theo cấp ủy						
Chi bộ	114	30	26	-	-	-
Đảng ủy	22	1	5	323	61	19
Đảng ủy cấp Huyện	43	6	14	-	-	-
Chia theo trình độ học vấn						
Trung cấp	6	2	33	61	5	8
Cao đẳng	1	1	100	23	4	17
Đại học và trên đại học	172	34	20	239	52	22
Khác	-	-	-	-	-	-
Chia theo dân tộc						
Kinh	179	37	21	323	61	19
Dân tộc khác	-	-	-	-	-	-
Chia theo nhóm tuổi						
Dưới 30 tuổi	-	-	-	13	5	38
Từ 30 - 44 tuổi	77	23	30	190	41	22
Từ 45 tuổi trở lên	102	14	14	120	15	13

IV. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP



01. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

Đơn vị

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Số đơn vị HC sự nghiệp	216	216	217	222	225
Hành chính	110	110	110	115	106
Trong đó: - Cấp xã	66	66	66	66	66
- Sự nghiệp	106	106	107	107	119
2. Số doanh nghiệp	103	210	127	127	147
a- Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
b- Công nghiệp	27	25	28	25	42
Khai khoáng	4	4	4	4	4
C.nghiệp chế biến, chế tạo	21	19	23	21	38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2	2	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
c- Xây dựng			31	31	33
d- Dịch vụ	76	185	68	71	72
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	52	60	50	50	59
Vận tải kho bãi	9	109	8	9	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	-	1	1
Khác	14	15	10	11	3
3. Số cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản	5.476	6.103	7.179	7.338	8.039
a-Công nghiệp	1.555	1.744	1.774	1.801	1.762
Khai khoáng	7	7	6	6	2
C.nghiệp chế biến, chế tạo	1.529	1.718	1753	1.780	1.743
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	19	19	15	15	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
b-Xây dựng			189	189	196
c-Dịch vụ	3.921	4.359	5.216	5.348	6.081
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.311	2.516	3.000	3.022	3.269
Vận tải kho bãi	153	166	276	304	511
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	966	1.122	1.339	1.394	1.609
Khác	491	555	601	628	692

02. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp	4.065	4.003	3.934	4.163	4.263
Hành chính	1.424	1.394	1.417	1.343	899
Trong đó: cấp xã	896	896	931	919	725
Sự nghiệp	2.641	2.609	2.517	2.820	3.364
2. Doanh nghiệp	3.721	3.507	6.275	7.649	8.689
Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
Công nghiệp	2.928	2.679	4.520	5.893	6.842
Khai khoáng	155	153	229	314	326
CN chế biến, chế tạo	2.767	2.520	4.288	5.579	6.516
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6	6	3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	1.025	1.025	1.045
Dịch vụ	793	828	730	731	802
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	270	281	488	488	495
Vận tải kho bãi	204	288	102	103	105
DV lưu trú và ăn uống	9	9	-	-	12
Khác	310	250	140	140	190
3. Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản	8.467	9.289	11.908	12.124	13.844
Công nghiệp	2.947	3.146	3.211	3.242	3.132
Khai khoáng	8	9	6	6	2
CN chế biến, chế tạo	2.899	3.097	3.175	3.207	3.102
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	40	40	30	29	28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	1.274	1.274	1.997
Dịch vụ	5.520	6.143	7.423	7.608	8.715
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.112	3.368	4.045	3.947	4.241
Vận tải kho bãi	214	220	352	390	643
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.543	1.758	2.228	2.385	2.868
Khác	651	797	798	886	963

03. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

Hộ

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	36.560	36.450	36.483	28.275	27.947
Thành thị	1.822	1.817	1.811	1.539	1.510
1. TT. Hà Lam	1.822	1.817	1.811	1.539	1.510
Nông thôn	34.738	34.633	34.672	26.736	26.437
2. Bình Dương	1.587	1.582	1.584	1.172	1.150
3. Bình Giang	1.917	1.911	1.913	1.442	1.430
4. Bình Nguyên	1.301	1.297	1.304	809	815
5. Bình Phục	1.891	1.885	1.891	1.264	1.270
6. Bình Triều	1.952	1.946	1.951	939	920
7. Bình Đào	1.611	1.606	1.610	1.045	1.020
8. Bình Minh	1.319	1.315	1.310	1.107	1.090
9. Bình Lãnh	1.456	1.452	1.461	1.173	1.150
10. Bình Trị	1.348	1.344	1.349	1.153	1.130
11. B Định Bắc	1.105	1.102	1.102	852	840
12. B Định Nam	1.121	1.118	1.122	964	970
13. Bình Quý	2.524	2.516	2.521	2.200	2.140
14. Bình Phú	912	909	909	776	750
15. Bình Chánh	1.029	1.026	1.029	914	920
16. Bình Tú	2.627	2.619	2.613	2.114	2.160
17. Bình Sa	1.487	1.483	1.483	1.216	1.200
18. Bình Hải	1.223	1.219	1.219	1.137	1.112
19. Bình Quế	1.641	1.636	1.638	1.321	1.350
20. Bình An	2.577	2.569	2.570	1.873	1.840
21. Bình Trung	2.219	2.213	2.213	1.691	1.630
22. Bình Nam	1.891	1.885	1.880	1.574	1.550

04. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	67.072	66.474	65.905	57.556	55.465
Thành thị	3.345	3.315	3.246	2.967	2.850
1. Thị trấn Hà Lam	3.345	3.315	3.246	2.967	2.850
Nông thôn	63.727	63.159	62.659	54.589	52.615
2. Bình Dương	2.778	2.753	2.729	2.312	1.960
3. Bình Giang	3.492	3.461	3.411	2.931	2.840
4. Bình Nguyên	2.223	2.203	2.164	1.662	1.520
5. Bình Phục	3.249	3.219	3.191	2.559	2.420
6. Bình Triều	3.512	3.481	3.451	2.433	2.400
7. Bình Đào	3.069	3.042	3.015	2.442	2.420
8. Bình Minh	2.662	2.638	2.618	2.409	2.400
9. Bình Lãnh	2.621	2.598	2.591	2.296	2.230
10. Bình Trị	2.388	2.367	2.358	2.157	2.145
11. B Định Bắc	1.959	1.942	1.935	1.679	1.640
12. B Định Nam	1.967	1.949	1.942	1.781	1.710
13. Bình Quý	4.804	4.761	4.740	4.411	4.325
14. Bình Phú	1.649	1.634	1.619	1.477	1.420
15. Bình Chánh	1.859	1.842	1.824	1.702	1.630
16. Bình Tú	4.935	4.891	4.851	4.346	4.250
17. Bình Sa	2.819	2.794	2.770	2.495	2.420
18. Bình Hải	2.279	2.259	2.242	2.153	1.950
19. Bình Quế	2.743	2.719	2.701	2.378	2.320
20. Bình An	4.678	4.636	4.606	3.902	3.850
21. Bình Trung	4.644	4.603	4.563	4.036	3.820
22. Bình Nam	3.397	3.367	3.338	3.028	2.945

05. Số trang trại, lao động trong các trang trại

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Số lượng trang trại (trang trại)	3	3	7	7	6
2. Lao động của trang trại	27	27	66	39	37
3. Đất đang sử dụng của trang trại (ha)	8	8	35,8	35,8	11,0
Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	1,5	1,5	1,5
Đất trồng cây hàng năm	-	-	-	-	1,5
Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-
Đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-
D. tích nuôi trồng thủy sản	8	8	32,3	32,3	8,0
Đất khác	-	-	2,0	2,0	1,5
4. Số lượng gia súc, gia cầm					
Trâu (con)	-	-	-	-	-
Bò (con)	-	-	-	34	30
Lợn (<i>không kể lợn sữa</i>) (con)	-	-	2.100	2.100	3.030
Gia cầm (1000 con)	-	-	19	19	28
5. Giá trị thu từ nông lâm thủy sản (triệu đồng)	27.000	28.000	30.250	44.216	52.200
6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra (triệu đồng)	25.000	26.500	28.645	40.870	49.520

06. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra				
		Nông lâm TS	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ	Tổng hợp
Năm 2012						
Số hợp tác xã (HTX)	21	18	2	-	1	-
Số xã viên (người)	795	795	-	-	-	-
Lao động (người)	219	99	115	-	5	-
Năm 2013						
Số hợp tác xã (HTX)	19	17	1	-	1	-
Số xã viên (người)	756	756	-	-	-	-
Lao động (người)	191	94	91	-	6	-
Năm 2014						
Số hợp tác xã (HTX)	12	1	-	-	9	2
Số xã viên (người)	1.852	15	-	-	1.393	444
Lao động (người)	113	17	-	-	81	15
Năm 2015						
Số hợp tác xã (HTX)	12	1	-	-	9	2
Số xã viên (người)	1.852	15	-	-	1.393	444
Lao động (người)	113	17	-	-	81	15
Năm 2016						
Số hợp tác xã (HTX)	25	3	5	4	10	3
Số xã viên (người)	3.027	18	530	392	1.453	504
Lao động (người)	214	51	34	22	86	21
Sơ bộ năm 2017						
Số hợp tác xã (HTX)	31	7	6	4	11	3
Số xã viên (người)	3.098	216	524	392	1.462	504
Lao động (người)	298	71	74	22	110	21

07. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2016

	Số dự án	Kế hoạch (tỷ đồng)				Thực hiện (tỷ đồng)
		Tổng số	Ngân sách nhà nước		Trái phiếu Chính phủ	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ODA)		
Tổng số	464	271	256	-	15	238
1. Chia theo nhóm công trình	464	271	256	-	15	238
Dự án khởi công mới						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C	236	164	149	-	15	135
Khác						
Dự án chuyển tiếp						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C	228	107	107	-	-	103
Khác						
2. Chia theo cấp quản lý	464	271	256	-	15	238
Cấp huyện	96	133	117	-	15	106
Cấp xã	368	139	139	-	-	133

08. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tỷ đồng

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	692,18	918,26	916,94	1.185,71	1.577,11
1. Tổng thu các khoản cân đối NSNN	120,28	148,52	134,09	248,44	283,67
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	82,44	101,13	67,50	183,72	200,45
Trong đó					
Thu từ khu vực ngoài QD	37,12	42,46	25,46	74,41	89,65
Lệ phí trước bạ	7,26	8,09	7,94	14,22	16,26
Thuế thu nhập cá nhân	2,87	1,81	1,11	5,51	9,28
Thu phí, lệ phí	2,39	3,07	0,00	5,36	6,31
Các khoản thu về nhà đất	19,81	32,47	24,17	42,87	40,01
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị GT	-	-	-	-	-
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	20,33	14,24	17,49	18,56	18,13
Tổng thu ngân sách địa phương	691,73	915,41	55,99	863,17	1.480,10
1. Các khoản thu cân đối NSDP	119,83	145,67	55,99	149,94	215,32
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	20,33	14,24	-	18,231	18,13

09. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Tỷ đồng

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	638,72	861,47	792,58	1.103,77	1.424,08
1. Chi cân đối ngân sách	620,27	681,49	775,08	861,48	1.068,57
Chi đầu tư phát triển	123,76	147,02	173,28	196,56	227,52
Chi xây dựng cơ bản	123,76	147,02	173,28	177,19	208,69
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	19,36	18,83
Chi thường xuyên	476,95	501,73	601,81	595,29	653,96
Chi sự nghiệp kinh tế	22,12	27,18	12,03	34,64	58,29
Chi sự nghiệp giáo dục và ĐT	251,21	276,03	428,76	292,88	298,31
Chi sự nghiệp y tế	0,15	0,10		0,10	5,23
Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT	3,78	4,86	5,96	4,45	6,13
Chi sự nghiệp KH công nghệ	0,06	0,08	0,12	0,11	0,01
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,58	1,80	2,00	2,36	2,41
Chi đảm bảo xã hội	65,58	49,34	63,66	89,80	103,84
Chi quản lý hành chính	104,21	109,15	59,65	128,19	134,75
Chi an ninh quốc phòng địa phương	10,86	15,43	9,15	18,53	13,03
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3,08	3,91	2,35	4,28	3,14
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0,69	0,69		15,21	25,61
Chi khác	9,56	10,32	14,10	4,76	3,21
Chi trả nợ gốc và lãi vay huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	18,45	14,24	17,491	18,578	13,22

V . NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



01. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Hồ đập thủy lợi					
Số lượng (hồ)	3	3	3	3	3
Năng lực (m ³)	-	-	-	16.450.000	16.450.000
Diện tích tưới tiêu (ha)	950	1.041	1.041	1.041	1.041
2. Trạm bơm					
Số lượng (trạm)	6	6	6	6	6
Số máy bơm (máy)	13	13	13	20	20
Tổng công suất (m ³ /h)	800	800	800	12.000	12.000
3. Kênh mương thủy lợi					
Tổng chiều dài (mét)	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
Trg đót: bê tông hóa (mét)	110.000	110.000	120.000	130.000	140.000

02. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
<i>Triệu đồng</i>				
2011	1.595.519	1.151.497	44.325	399.697
2012	1.785.664	1.267.681	48.682	469.121
2013	1.908.411	1.334.999	72.654	500.758
2014	2.155.295	1.471.737	85.346	598.212
2015	2.239.304	1.515.831	109.688	613.785
2016	2.480.091	1.674.834	165.275	639.982
Sơ bộ 2017	2.600.989	1.701.276	172.707	727.006
<i>Cơ cấu (%)</i>				
2011	100,0	72,17	2,78	25,05
2012	100,0	71,00	2,73	26,27
2013	100,0	69,95	3,81	26,24
2014	100,0	68,28	3,96	27,76
2015	100,0	67,69	4,90	27,41
2016	100,0	67,53	6,66	25,80
Sơ bộ 2017	100,0	65,41	6,64	27,95

03. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
<i>Triệu đồng</i>				
2011	1.248.685	919.537	39.493	289.655
2012	1.384.256	1.011.558	43.600	329.098
2013	1.444.443	1.035.848	60.200	348.395
2014	1.530.511	1.091.499	68.423	370.589
2015	1.517.407	1.048.234	70.545	398.628
2016	1.661.163	1.134.921	101.048	425.194
Sơ bộ 2017	1.773.795	1.220.174	106.223	447.398
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
2011	105,8	106,30	110,51	103,64
2012	110,9	110,01	110,40	113,62
2013	104,3	102,40	138,07	105,86
2014	105,96	105,37	113,66	106,37
2015	99,14	96,04	103,10	107,57
2016	109,47	108,27	143,24	106,66
Sơ bộ 2017	106,78	107,51	105,12	105,22

04. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
<i>Triệu đồng</i>				
2011	1.151.497	685.010	433.415	33.072
2012	1.267.681	747.788	483.784	36.109
2013	1.334.999	784.797	512.822	37.380
2014	1.471.737	861.250	573.942	36.545
2015	1.515.831	819.414	655.827	40.590
2016	1.674.834	854.661	762.595	57.578
Sơ bộ 2017	1.701.276	939.041	694.688	67.547
<i>Cơ cấu (%)</i>				
2011	100,0	59,49	37,64	2,87
2012	100,0	58,99	38,16	2,85
2013	100,0	58,79	38,41	2,80
2014	100,0	58,52	39,00	2,48
2015	100,0	54,06	43,27	2,68
2016	100,0	51,03	45,53	3,44
Sơ bộ 2017	100,0	55,20	40,83	3,97

05. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
		<i>Triệu đồng</i>		
2011	919.537	560.605	328.867	30.065
2012	1.011.558	594.313	384.419	32.826
2013	1.035.848	618.458	383.408	33.982
2014	1.091.499	659.519	396.435	35.545
2015	1.048.234	635.226	385.606	27.402
2016	1.134.920	659.632	438.978	36.310
Sơ bộ 2017	1.220.174	707.872	474.787	37.515
		<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>		
2011	106,3	106,1	106,7	105,4
2012	110,0	106,0	116,9	109,2
2013	102,4	104,1	99,7	103,5
2014	105,4	106,6	103,4	104,6
2015	96,0	96,3	97,3	77,1
2016	108,3	103,8	113,8	132,5
Sơ bộ 2017	107,5	107,3	108,2	103,3

06. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)

		Trong đó						
Tổng số		Cây hàng năm	Trong đó			Cây lâu năm	Trong đó	
			Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Triệu đồng								
2011	685.010	652.017	492.274	77.152	69.482	5.826	1.205	4.082
2012	747.788	704.476	538.215	82.073	75.527	6.234	1.290	4.368
2013	784.797	754.904	569.842	87.234	83.265	6.542	1.354	4.584
2014	861.250	801.633	570.042	88.746	87.014	6.899	1.440	4.835
2015	819.414	784.253	573.138	87.934	86.024	6.798	1.436	4.796
2016	854.661	825.282	619.438	76.032	100.485	29.378	9.321	19.587
SB 2017	939.041	913.755	629.780	142.554	115.442	25.287	11.246	12.676
Cơ cấu (%)								
2011	100,0	95,18	71,86	11,26	10,14	0,85	0,18	0,60
2012	100,0	94,21	71,97	10,98	10,10	0,83	0,17	0,58
2013	100,0	96,19	72,61	11,12	10,61	0,83	0,17	0,58
2014	100,0	93,08	66,19	10,30	10,10	0,80	0,17	0,56
2015	100,0	95,71	69,94	10,73	10,50	0,83	0,18	0,59
2016	100,0	96,56	72,48	8,90	11,76	3,44	1,09	2,29
SB 2017	100,0	97,31	67,07	15,18	12,29	2,69	1,20	1,35

07. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)

		Trong đó						
		Cây hàng năm	Trong đó			Cây lâu năm	Trong đó	
Tổng số			Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Triệu đồng								
2011	560.605	512.496	385.653	62.974	57.554	4.511	956	3.246
2012	594.313	543.312	404.826	68.760	59.954	4.782	998	3.452
2013	618.458	577.246	436.857	69.473	62.390	4.954	1.034	3.572
2014	659.519	621.524	461.782	70.085	66.532	5.283	1.103	3.703
2015	635.266	623.392	445.800	69.870	64.423	50.382	1.095	3.652
2016	659.632	644.215	452.715	48.301	67.309	15.417	3.203	10.815
SB 2017	707.872	692.817	456.250	80.927	72.585	15.054	3.783	6.441
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %								
2011	106,13	108,39	108,80	111,78	108,01	104,28	105,99	103,77
2012	106,01	106,01	104,97	109,19	104,17	106,01	104,44	106,35
2013	104,06	106,25	107,91	101,04	104,06	103,60	103,60	103,48
2014	106,64	107,67	108,16	106,64	106,64	106,64	106,64	103,67
2015	96,32	100,30	96,54	99,69	96,83	953,66	99,27	98,62
2016	103,84	103,34	101,55	69,13	104,48	286,45	292,51	296,14
SB 2017	107,31	107,54	100,78	167,55	107,84	97,65	118,11	59,56

08. Diện tích các loại cây trồng

Tổng số		Chia ra					
		Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Trong đó			Trong đó		
		Tổng số	Cây lương thực	Cây công nghiệp hàng năm	Tổng số	Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Ha							
2012	15.301	13.787	9.592	2.900	1.514	278	193
2013	15.330	13.815	9.672	2.837	1.515	251	197
2014	15.291	13.783	9.631	2.970	1.508	258	199
2015	15.290	13.784	9.632	2.971	1.506	257	198
2016	21.678	16.014	10.276	2.975	5.664	265	210
SB 2017	21.679	16.014	10.276	2.975	5.665	265	224
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%							
2012	99,54	99,74	100,34	96,44	97,79	64,54	101,79
2013	100,19	100,20	100,84	97,83	100,08	90,24	102,04
2014	99,74	99,76	99,57	104,70	99,52	105,27	101,02
2015	99,99	100,01	100,01	100,03	99,87	99,61	99,50
2016	141,78	116,18	106,69	100,13	376,10	103,11	106,06
SB 2017	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02	100,00	106,67
Cơ cấu (%)							
2012	100,0	90,10	69,57	21,03	9,90	18,33	12,74
2013	100,0	90,12	70,01	20,54	9,88	16,53	12,99
2014	100,0	90,14	69,88	21,55	9,86	17,14	13,19
2015	100,0	90,15	69,88	21,55	9,85	17,07	13,15
2016	100,0	73,87	64,17	18,58	26,13	4,68	3,71
SB 2017	100,0	73,87	64,17	18,58	26,13	4,68	3,95

09. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	13.815,14	13.782,67	13.782,54	16.014,14	16.014,09
Thành thị	565,40	563,05	563,00	630,19	630,19
TT. Hà Lam	565,40	563,05	563,00	630,19	630,19
Nông thôn	13.249,74	13.219,62	13.219,54	15.383,95	15.383,90
Bình Dương	399,10	399,08	399,00	666,14	666,14
Bình Giang	654,70	684,20	684,20	834,57	834,57
Bình Nguyên	319,10	312,54	312,54	371,28	371,28
Bình Phục	763,40	762,21	762,21	880,27	880,27
Bình Triều	361,60	361,62	361,62	516,57	516,57
Bình Đào	384,60	383,62	383,62	414,23	414,23
Bình Minh	22,80	22,79	22,79	23,96	23,96
Bình Lãnh	517,80	517,81	517,81	598,22	598,20
Bình Trị	624,54	624,46	624,46	600,16	600,16
B.Định Bắc	485,90	485,07	485,07	546,33	546,33
B.Định Nam	525,80	525,41	525,41	628,61	628,61
Bình Quý	1.502,60	1.471,27	1.471,27	1599,02	1599,02
Bình Phú	596,60	596,56	596,56	588,95	588,95
Bình Chánh	707,60	694,76	694,76	839,14	839,14
Bình Tú	1.149,00	1.147,88	1.147,88	1.284,50	1.284,50
Bình Sa	602,20	602,18	602,18	758,17	758,14
Bình Hải	264,40	263,58	263,58	298,49	298,49
Bình Quế	613,80	613,79	613,79	733,07	733,07
Bình An	1.191,60	1.189,09	1.189,09	1.306,16	1.306,16
Bình Trung	995,00	994,14	994,14	1.130,07	1.130,07
Bình Nam	567,60	567,56	567,56	766,04	766,04

10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Lúa					
Diện tích (ha)	15.910	16.026	16.178	16.015	15.934
Năng suất (tạ/ha)	54,05	56,62	53,84	54,88	56,34
Sản lượng (tấn)	85.990	90.731	87.096	87.894	89.777
2. Ngô (bắp)					
Diện tích (ha)	645	641	684	717	615
Năng suất (tạ/ha)	50,81	53,44	53,60	52,61	54,09
Sản lượng (tấn)	3.277	3.424	3.667	3.772	3.330
3. Khoai lang					
Diện tích (ha)	1.601	1.292	1.297	1.253	1.225
Năng suất (tạ/ha)	85,49	85,05	84,83	79,14	81,01
Sản lượng (tấn)	13.688	10.986	10.999	9.916	9.924
4. Sắn					
Diện tích (ha)	1.193	1.228	1.138	1.405	1.291
Năng suất (tạ/ha)	161,63	161,28	160,97	142,42	142,11
Sản lượng (tấn)	19.278	19.808	18.324	20.010	18.352
5. Lạc (đậu phộng)					
Diện tích (ha)	2.390	2.304	2.389	2.482	2.518
Năng suất (tạ/ha)	16,87	17,24	17,53	15,88	17,58
Sản lượng (tấn)	4.032	3.972	4.189	3.942	4.424
6. Vừng (mè)					
Diện tích (ha)	527	642	528	555	538
Năng suất (tạ/ha)	5,57	5,52	5,55	5,50	5,80
Sản lượng (tấn)	294	354	293	305	312
7. Rau, đậu các loại					
Diện tích (ha)	1.199	1.026	1.096	1.081	1.378
Năng suất (tạ/ha)	148,97	182,65	184,99	147,63	172,68
Sản lượng (tấn)	17.861	18.734	20.266	15.959	23.796

11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
		<i>Ha</i>			<i>Tấn</i>	
2011	15.362	14.765	597	73.109	70.135	2.974
2012	16.299	15.570	729	88.896	85.150	3.746
2013	16.555	15.910	645	89.267	85.990	3.277
2014	16.667	16.026	641	94.155	90.731	3.424
2015	16.862	16.178	684	90.763	87.096	3.667
2016	16.731	16.014	717	91.666	87.894	3.772
SB 2017	16.549	15.934	615	93.107	89.777	3.330
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>						
2011	102,11	102,44	94,61	98,35	98,54	94,11
2012	106,10	105,45	122,11	121,59	121,41	125,96
2013	101,57	102,18	88,48	100,42	100,99	87,48
2014	100,68	100,73	99,38	105,48	105,51	104,49
2015	101,17	100,95	106,72	96,40	95,99	107,10
2016	99,22	98,99	104,81	100,99	100,92	102,86
SB 2017	98,91	99,50	85,77	101,57	102,14	88,28
<i>Cơ cấu (%)</i>						
2011	100	96,11	3,89	100	95,93	4,07
2012	100	95,53	4,47	100	95,79	4,21
2013	100	96,10	3,90	100	96,33	3,67
2014	100	96,15	3,85	100	96,36	3,64
2015	100	95,94	4,06	100	95,96	4,04
2016	100	95,71	4,29	100	95,89	4,11
SB 2017	100	96,28	3,72	100	96,42	3,58

12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Ha

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	16.555	16.666	16.819	16.734	16.542
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	689	923	922	922	903
Nông thôn					
2. Bình Dương	205	215	215	263	184
3. Bình Giang	620	620	620	620	620
4. Bình Nguyên	423	412	417	432	491
5. Bình Phục	562	511	541	548	534
6. Bình Triều	195	174	189	168	182
7. Bình Đào	594	594	603	614	612
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	714	739	736	744	735
10. Bình Trị	540	565	630	650	640
11. B Định Bắc	535	448	458	440	445
12. B Định Nam	627	710	709	698	627
13. Bình Quý	1.469	1.551	1.551	1.381	1.436
14. Bình Phú	694	700	697	703	702
15. Bình Chánh	1.284	1.247	1.227	1.235	1.194
16. Bình Tú	1.792	1.829	1.867	1.861	1.872
17. Bình Sa	580	470	523	534	461
18. Bình Hải	323	355	355	333	327
19. Bình Quế	1.058	858	857	846	861
20. Bình An	1.407	1.370	1.324	1.354	1.329
21. Bình Trung	1.742	1.748	1.749	1.758	1.758
22. Bình Nam	505	630	630	630	630

13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Tấn

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	89.267	94.155	90.763	91.666	93.107
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	3.711	5.439	4.715	5.017	5.065
Nông thôn					
2. Bình Dương	1.013	1.235	1.181	1.462	1.039
3. Bình Giang	3.632	3.630	3.614	3.702	3.657
4. Bình Nguyên	2.390	2.329	2.294	2.445	2.775
5. Bình Phục	3.116	2.870	2.987	3.009	3.006
6. Bình Triều	975	906	1.074	885	949
7. Bình Đào	3.275	3.369	3.596	3.512	3.552
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	3.698	4.057	3.972	4.014	4.202
10. Bình Trị	2.577	2.707	3.384	3.407	3.523
11. B Định Bắc	2.599	2.190	2.274	2.388	2.493
12. B Định Nam	3.095	3.846	3.800	3.771	3.510
13. Bình Quý	7.709	9.134	8.530	7.727	8.101
14. Bình Phú	3.761	4.026	4.024	3.923	3.905
15. Bình Chánh	7.209	7.182	6.686	6.851	6.845
16. Bình Tú	10.593	11.208	10.719	10.325	10.712
17. Bình Sa	2.625	2.279	2.575	2.473	2.485
18. Bình Hải	1.641	1.868	1.888	1.779	1.771
19. Bình Quế	6.018	4.517	4.344	4.371	4.690
20. Bình An	7.838	7.847	7.077	7.426	7.368
21. Bình Trung	9.417	10.266	9.135	9.904	10.472
22. Bình Nam	2.375	3.253	2.894	3.275	2.987

14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã

	<i>Kg</i>				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	495	519	499	504	513
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	228	331	284	292	302
Nông thôn					
2. Bình Dương	135	163	156	193	138
3. Bình Giang	387	384	381	391	387
4. Bình Nguyên	379	368	359	370	439
5. Bình Phục	370	337	351	342	352
6. Bình Triều	101	93	110	108	98
7. Bình Đào	444	454	483	472	477
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	605	661	641	676	689
10. Bình Trị	392	409	507	541	532
11. B Định Bắc	558	466	484	510	535
12. B Định Nam	647	797	788	792	729
13. Bình Quý	615	727	673	618	647
14. Bình Phú	937	992	985	972	962
15. Bình Chánh	1.639	1.620	1.496	1.481	1.547
16. Bình Tú	826	868	826	799	830
17. Bình Sa	389	338	379	418	368
18. Bình Hải	275	311	317	295	294
19. Bình Quế	900	674	644	654	700
20. Bình An	646	645	576	609	605
21. Bình Trung	798	859	779	807	875
22. Bình Nam	274	373	331	381	344

15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
<i>Ha</i>			
2012	15.570	8.180	7.390
2013	15.910	8.180	7.730
2014	16.026	8.439	7.587
2015	16.178	8.514	7.664
2016	16.015	8.418	7.597
Sơ bộ 2017	15.934	8.374	7.560
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>			
2012	105,45	109,39	101,41
2013	102,18	100,00	104,60
2014	100,73	103,17	98,15
2015	100,95	100,89	101,01
2016	98,99	98,87	99,13
Sơ bộ 2017	99,49	99,48	99,51
<i>Cơ cấu (%)</i>			
2012	100,00	52,54	47,46
2013	100,00	51,41	48,59
2014	100,00	52,66	47,34
2015	100,00	52,63	47,37
2016	100,00	52,56	47,44
Sơ bộ 2017	100,00	52,55	47,45

(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		<i>Tạ/ha</i>	
2011	47,50	40,37	54,82
2012	54,69	55,50	53,80
2013	54,05	55,92	52,06
2014	56,62	56,90	56,30
2015	53,84	54,14	53,50
2016	54,88	54,26	55,57
Sơ bộ 2017	56,34	56,20	56,50
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>			
2011	96,19	83,03	109,16
2012	115,14	137,48	98,14
2013	98,83	100,76	96,77
2014	104,75	101,75	108,14
2015	95,09	95,15	95,03
2016	101,93	100,22	103,87
Sơ bộ 2017	102,66	103,58	101,67

(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		Tấn	
2012	85.150	45.395	39.755
2013	85.990	45.747	40.243
2014	90.731	48.020	42.711
2015	87.096	46.096	41.000
2016	87.894	45.678	42.216
Sơ bộ 2017	89.777	47.097	42.680
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%	
2012	121,41	150,37	99,52
2013	100,99	100,78	101,23
2014	105,51	104,97	106,13
2015	95,99	95,99	95,99
2016	100,92	99,09	102,97
Sơ bộ 2017	102,14	103,11	101,10
		Cơ cấu (%)	
2012	100,0	53,31	46,69
2013	100,0	53,20	46,80
2014	100,0	52,93	47,07
2015	100,0	52,93	47,07
2016	100,0	51,97	48,03
Sơ bộ 2017	100,0	52,46	47,54

(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	16.026	56,62	90.731	16.178	53,84	87.096
Thành thị						
1. TT Hà Lam	887	59,34	5.263	887	51,76	4.589
Nông thôn						
2. Bình Dương	215	57,44	1.235	215	54,93	1.181
3. Bình Giang	560	58,52	3.277	560	58,56	3.279
4. Bình Nguyên	399	56,52	2.254	404	56,15	2.267
5. Bình Phục	500	56,41	2.821	530	55,15	2.923
6. Bình Triều	174	52,05	906	189	53,28	1.007
7. Bình Đào	594	56,72	3.369	603	59,69	3.596
8. Bình Minh	-	-	-			
9. Bình Lãnh	712	55,17	3.928	709	54,31	3.851
10. Bình Trị	540	47,74	2.578	605	52,54	3.179
11. B Định Bắc	408	48,90	1.995	418	49,38	2.064
12. B Định Nam	660	54,50	3.595	659	53,41	3.520
13. Bình Quý	1.360	59,14	8.043	1.360	55,26	7.518
14. Bình Phú	663	57,90	3.837	660	57,84	3.817
15. Bình Chánh	1.177	57,95	6.818	1.157	54,03	6.251
16. Bình Tú	1.817	61,28	11.138	1.855	57,35	10.638
17. Bình Sa	468	48,52	2.271	521	48,49	2.526
18. Bình Hải	355	52,66	1.868	355	53,23	1.888
19. Bình Quế	840	52,68	4.425	839	50,15	4.208
20. Bình An	1.350	57,42	7.752	1.304	53,31	6.952
21. Bình Trung	1.718	58,83	10.107	1.719	52,05	8.948
22. Bình Nam	630	-	3.253	630	45,94	2.894

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	16.015	54,88	87.894	15.934	56,34	89.777
Thành thị						
1. TT Hà Lam	887	54,33	4.817	887	56,15	4.978
Nông thôn						
2. Bình Dương	260	55,62	1.446	182	56,48	1.028
3. Bình Giang	560	60,30	3.377	560	59,59	3.337
4. Bình Nguyên	403	56,37	2.270	468	56,50	2.644
5. Bình Phục	520	55,17	2.869	520	56,37	2.931
6. Bình Triều	164	52,74	865	177	52,15	923
7. Bình Đào	606	57,21	3.467	604	58,06	3.507
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	707	54,08	3.824	693	57,41	3.976
10. Bình Trị	600	52,00	3.120	600	55,12	3.307
11. B Định Bắc	408	54,49	2.223	418	56,08	2.344
12. B Định Nam	643	54,06	3.476	592	56,15	3.324
13. Bình Quý	1.311	56,46	7.402	1.330	56,67	7.537
14. Bình Phú	662	55,91	3.701	662	55,63	3.683
15. Bình Chánh	1.140	55,83	6.365	1.130	57,12	6.455
16. Bình Tú	1.851	55,52	10.275	1.857	57,23	10.627
17. Bình Sa	499	46,09	2.300	450	53,87	2.424
18. Bình Hải	332	53,50	1.776	327	54,16	1.771
19. Bình Quế	811	51,66	4.190	826	54,48	4.500
20. Bình An	1.304	54,98	7.170	1.304	55,49	7.236
21. Bình Trung	1.718	56,38	9.686	1.718	59,71	10.258
22. Bình Nam	630	51,98	3.275	630	47,41	2.987

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.439	56,90	48.020	8.514	54,14	46.096
Thành thị						
1. TT Hà Lam	444	60,84	2.698	443	56,52	2.504
Nông thôn						
2. Bình Dương	135	58,66	792	135	56,22	759
3. Bình Giang	280	58,71	1.644	280	59,05	1.653
4. Bình Nguyên	199	55,78	1.111	199	55,00	1.095
5. Bình Phục	250	56,82	1.421	260	56,35	1.465
6. Bình Triều	127	53,52	680	132	53,03	700
7. Bình Đào	320	58,78	1.881	323	61,00	1.967
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lanh	374	55,21	2.065	373	53,81	2.007
10. Bình Trị	300	47,77	1.433	325	52,09	1.693
11. B Định Bắc	258	46,24	1.193	258	46,63	1.203
12. B Định Nam	359	54,03	1.938	358	53,18	1.904
13. Bình Quý	600	58,63	3.518	600	53,00	3.182
14. Bình Phú	348	57,83	2.011	345	57,22	1.974
15. Bình Chánh	602	58,93	3.545	577	54,95	3.171
16. Bình Tú	906	62,59	5.671	928	57,73	5.356
17. Bình Sa	320	54,34	1.739	367	51,93	1.905
18. Bình Hải	234	56,61	1.323	234	55,80	1.304
19. Bình Quế	497	49,78	2.474	496	53,71	2.664
20. Bình An	680	57,87	3.935	673	50,46	3.396
21. Bình Trung	863	58,69	5.065	864	50,73	4.383
22. Bình Nam	345	54,63	1.885	345	52,49	1.811

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.418	54,26	45.678	8.374	56,24	47.097
Thành thị						
1. TT Hà Lam	443	54,56	2.417	444	57,89	2.568
Nông thôn						
2. Bình Dương	142	56,06	796	135	57,33	774
3. Bình Giang	280	58,11	1.627	280	61,25	1.715
4. Bình Nguyên	198	55,45	1.098	230	55,39	1.274
5. Bình Phục	250	56,44	1.411	250	56,12	1.403
6. Bình Triều	132	51,52	680	132	52,05	687
7. Bình Đào	326	56,38	1.838	326	57,91	1.888
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	373	53,08	1.980	373	57,54	2.144
10. Bình Trị	320	51,06	1.634	320	55,69	1.782
11. B Định Bắc	258	52,79	1.362	258	56,28	1.452
12. B Định Nam	336	55,36	1.860	291	56,43	1.642
13. Bình Quý	571	56,74	3.240	590	56,36	3.325
14. Bình Phú	347	54,78	1.901	347	56,17	1.949
15. Bình Chánh	570	57,61	3.284	570	56,51	3.221
16. Bình Tú	924	54,05	4.993	930	56,51	5.255
17. Bình Sa	349	42,98	1.500	300	54,13	1.624
18. Bình Hải	222	53,69	1.192	222	53,38	1.185
19. Bình Quế	496	52,22	2.590	496	54,19	2.688
20. Bình An	673	53,70	3.614	673	55,72	3.750
21. Bình Trung	863	56,04	4.836	863	61,16	5.278
22. Bình Nam	345	52,90	1.825	345	43,28	1.493

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.586	56,30	42.711	7.664	53,50	41.000
Thành thị						
1. TT Hà Lam	444	57,84	2.565	444	47,00	2.085
Nông thôn						
2. Bình Dương	80	55,38	443	80	52,75	422
3. Bình Giang	280	58,32	1.633	280	58,07	1.626
4. Bình Nguyên	200	57,26	1.143	205	57,26	1.172
5. Bình Phục	250	56,00	1.400	270	54,00	1.458
6. Bình Triều	47	48,09	226	57	53,86	307
7. Bình Đào	274	54,31	1.488	280	58,18	1.629
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	55,12	1.863	55,12	336	54,87	1.844
10. Bình Trị	47,71	1.145	47,71	280	53,06	1.486
11. B Định Bắc	53,47	802	53,47	160	53,83	861
12. B Định Nam	55,07	1.657	55,07	301	53,69	1.616
13. Bình Quý	59,54	4.525	59,54	760	57,05	4.336
14. Bình Phú	57,97	1.826	57,97	315	58,52	1.843
15. Bình Chánh	56,92	3.273	56,92	580	53,11	3.081
16. Bình Tú	59,98	5.467	59,98	927	56,96	5.282
17. Bình Sa	35,95	532	35,95	154	40,29	621
18. Bình Hải	45,04	545	45,04	121	48,27	584
19. Bình Quế	56,88	1.951	56,88	343	45,00	1.544
20. Bình An	56,97	3.817	56,97	631	56,35	3.556
21. Bình Trung	58,97	5.042	58,97	855	53,39	4.565
22. Bình Nam	48,00	1.368	48,00	285	38,00	1.083

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	7.597	55,57	42.216	7.560	56,46	42.680
Tổng số						
Thành thị						
1. TT Hà Lam	444	54,10	2.400	443	54,40	2.410
Nông thôn						
2. Bình Dương	118	55,08	650	47	54,04	254
3. Bình Giang	280	62,50	1.750	280	57,93	1.622
4. Bình Nguyên	205	57,26	1.172	238	57,56	1.370
5. Bình Phục	270	54,00	1.458	270	56,59	1.528
6. Bình Triều	32	57,81	185	45	52,44	236
7. Bình Đào	280	58,18	1.629	278	58,24	1.619
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	334	55,20	1.844	320	57,25	1.832
10. Bình Trị	280	53,06	1.486	280	54,46	1.525
11. B Định Bắc	150	57,41	861	160	55,75	892
12. B Định Nam	307	52,64	1.616	301	55,88	1.682
13. Bình Quý	740	56,24	4.162	740	56,92	4.212
14. Bình Phú	315	57,14	1.800	315	55,05	1.734
15. Bình Chánh	570	54,04	3.081	560	57,75	3.234
16. Bình Tú	927	56,98	5.282	927	57,95	5.372
17. Bình Sa	150	53,33	800	150	53,33	800
18. Bình Hải	110	53,12	584	105	55,81	586
19. Bình Quế	315	50,79	1.600	330	54,91	1.812
20. Bình An	631	56,35	3.556	631	55,25	3.486
21. Bình Trung	855	56,73	4.850	855	58,25	4.980
22. Bình Nam	285	50,88	1.450	285	52,42	1.494

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	641	53,44	3424	684	53,60	3667
Thành thị						
1. TT Hà Lam	36	49,56	176	25	50,40	126
Nông thôn						
2. Bình Dương	-	-	-	-	-	-
3. Bình Giang	60	58,75	353	60	55,83	335
4. Bình Nguyên	13	57,62	75	5	54,00	27
5. Bình Phục	11	45,14	49	14	47,41	64
6. Bình Triều	-	-	-	12	55,83	67
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	27	48,47	129	25	48,02	121
10. Bình Trị	25	51,40	129	40	51,25	205
11. B Định Bắc	40	48,75	195	39	53,85	210
12. B Định Nam	50	50,10	251	55	50,91	280
13. Bình Quý	191	57,12	1091	177	57,18	1012
14. Bình Phú	37	51,19	189	40	51,75	207
15. Bình Chánh	70	51,97	364	86	50,58	435
16. Bình Tú	12	61,30	71	14	57,57	81
17. Bình Sa	2	40,95	9	11	44,95	49
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	18	51,11	92	24	56,67	136
20. Bình An	20	47,63	95	25	50,00	125
21. Bình Trung	30	52,52	159	33	57,60	187
22. Bình Nam	-	-	-	-	-	-

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	706	53,42	3.772	608	54,80	3.330
Thành thị						
1. TT Hà Lam	35	57,14	200	16	54,63	87
Nông thôn						
2. Bình Dương	3	53,33	16	2	55,00	11
3. Bình Giang	60	54,17	325	60	53,33	320
4. Bình Nguyên	30	58,92	175	23	56,96	131
5. Bình Phục	28	50,00	140	14	53,57	75
6. Bình Triều	4	50,00	20	5	52,00	26
7. Bình Đào	8	56,25	45	5	56,25	45
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	37	52,05	190	42	53,81	226
10. Bình Trị	50	57,40	287	40	54,00	216
11. B Định Bắc	32	51,56	165	27	55,19	149
12. B Định Nam	55	53,64	295	35	53,14	186
13. Bình Quý	58	56,03	325	106	53,17	564
14. Bình Phú	42	52,98	222	40	55,50	222
15. Bình Chánh	95	51,16	486	64	60,94	390
16. Bình Tú	10	50,00	50	15	55,92	85
17. Bình Sa	35	49,43	173	11	55,45	61
18. Bình Hải	1	60,00	3	-	-	-
19. Bình Quế	35	51,71	181	35	54,29	190
20. Bình An	50	51,20	256	25	52,80	132
21. Bình Trung	40	55,19	218	40	54,18	214
22. Bình Nam	-	-	-	-	-	-

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.297	82,39	10.681	1.297	82,39	10.681
Thành thị						
1. TT Hà Lam	15	76,67	115	15	76,67	115
Nông thôn						
2. Bình Dương	180	86,00	1.548	180	86,00	1.548
3. Bình Giang	260	84,46	2.196	260	84,46	2.196
4. Bình Nguyên	44	82,99	361	44	82,99	361
5. Bình Phục	45	76,00	342	45	76,00	342
6. Bình Triều	180	86,44	1.556	180	86,44	1.556
7. Bình Đào	16	88,05	140	16	88,05	140
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	17	75,88	129	17	75,88	129
10. Bình Trị	40	74,33	297	40	74,33	297
11. B Định Bắc	8	81,25	65	8	81,25	65
12. B Định Nam	27	85,56	231	27	85,56	231
13. Bình Quý	82	82,05	672	82	82,05	672
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	31	83,23	258	31	83,23	258
16. Bình Tú	66	80,33	531	66	80,33	531
17. Bình Sa	94	76,80	725	94	76,80	725
18. Bình Hải	14	74,29	104	14	74,29	104
19. Bình Quế	9	82,35	70	9	82,35	70
20. Bình An	108	81,79	885	108	81,79	885
21. Bình Trung	47	72,55	341	47	72,55	341
22. Bình Nam	14	82,14	115	14	82,14	115

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	1.253	82,80	10.376	1.225	82,64	10.124
Tổng số						
Thành thị						
1. TT Hà Lam	11	87,16	95	10	60,58	63
Nông thôn						
2. Bình Dương	192	78,82	1.515	247	78,10	1.929
3. Bình Giang	260	84,46	2.196	260	86,15	2.240
4. Bình Nguyên	29	80,84	232	28	81,43	228
5. Bình Phục	61	82,64	500	58	86,38	501
6. Bình Triều	170	88,24	1.500	161	89,19	1.436
7. Bình Đào	18	83,33	150	18	87,22	157
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	12	78,33	94	10	74,00	74
10. Bình Trị	32	81,25	260	30	69,33	208
11. B Định Bắc	25	82,00	205	21	75,12	154
12. B Định Nam	18	79,44	143	20	75,00	150
13. Bình Quý	32	79,69	255	38	76,58	291
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	20	85,00	170	39	79,49	310
16. Bình Tú	57	85,24	485	60	82,75	494
17. Bình Sa	75	81,33	610	68	89,26	607
18. Bình Hải	8	82,50	66	7	73,85	48
19. Bình Quế	16	90,63	145	14	76,43	107
20. Bình An	185	77,84	1.440	81	82,96	672
21. Bình Trung	33	95,45	315	56	81,25	455
22. Bình Nam	-	-	-	-	-	-

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.228	161,26	19.806	1.138	146,92	16.724
Thành thị						
1. TT Hà Lam	18	156,97	275	6	127,64	70
Nông thôn						
2. Bình Dương	13	157,00	204	20	130,00	260
3. Bình Giang	30	-	471	30	160,00	480
4. Bình Nguyên	2	158,00	27	39	126,10	488
5. Bình Phục	1	-	-	10	158,95	151
6. Bình Triều	-	-	-	1	170,00	17
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	46	161,00	736	46	149,24	691
10. Bình Trị	182	157,43	2.865	210	152,38	3.200
11. B Định Bắc	219	159,74	3.498	120	157,24	1.890
12. B Định Nam	85	172,18	1.464	82	152,44	1.250
13. Bình Quý	150	168,99	2.535	182	141,13	2.570
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	18	162,25	292	8	145,38	116
16. Bình Tú	101	153,13	1.550	95	138,45	1.318
17. Bình Sa	84	162,99	1.376	88	144,98	1.270
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	15	172,00	258	7	149,23	97
20. Bình An	125	155,64	1.946	71	164,64	1.164
21. Bình Trung	35	156,17	542	20	145,50	291
22. Bình Nam	105	167,00	1.754	105	133,33	1.400

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	1.405	161,04	22.624	1.291	165,58	21.383
Tổng số						
Thành thị						
1. TT Hà Lam	1	160,00	8	4	155,00	62
Nông thôn						
2. Bình Dương	16	160,38	255	6	215,00	129
3. Bình Giang	30	160,00	480	30	162,00	486
4. Bình Nguyên	56	158,56	880	48	169,58	814
5. Bình Phục	50	160,00	800	37	149,19	552
6. Bình Triều	1	170,00	17	-	-	-
7. Bình Đào	3	173,33	52	3	173,33	52
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	36	161,11	580	44	168,18	740
10. Bình Trị	200	165,00	3.300	130	191,08	2.484
11. B Định Bắc	125	172	2.150	95	176,21	1.674
12. B Định Nam	84	166,67	1.400	52	166,35	865
13. Bình Quý	162	157,89	2.550	196	160,20	3.140
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	8	165,00	132	5	124,07	67
16. Bình Tú	100	166,00	1.660	130	170,77	2.220
17. Bình Sa	84	167,86	1.410	90	171,11	1.540
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	20	150,00	300	8	160,00	128
20. Bình An	248	147,18	3.650	246	148,37	3.650
21. Bình Trung	78	161,29	1.250	62	166,13	1.030
22. Bình Nam	105	166,67	1.750	105	166,67	1.750

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2.304	17,71	4.080	2.389	19,33	4.619
Thành thị						
1. TT Hà Lam	100	24,00	240	100	25,60	256
Nông thôn						
2. Bình Dương	119	18,00	214	160	18,75	300
3. Bình Giang	210	17,90	376	200	18,75	375
4. Bình Nguyên	20	14,05	28	20	18,98	37
5. Bình Phục	190	18,50	352	180	19,44	350
6. Bình Triều	145	18,00	261	180	18,44	332
7. Bình Đào	41	16,37	67	33	16,17	54
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	45	14,65	65	62	17,45	107
10. Bình Trị	45	15,56	70	45	19,24	87
11. B Định Bắc	101	12,69	128	95	20,53	195
12. B Định Nam	77	15,97	123	77	20,53	158
13. Bình Quý	350	21,00	735	350	21,29	745
14. Bình Phú	14	16,00	22	16	17,81	29
15. Bình Chánh	41	17,50	72	45	18,67	84
16. Bình Tú	82	18,01	148	82	19,88	163
17. Bình Sa	359	16,59	595	385	18,69	720
18. Bình Hải	25	15,36	38	24	15,47	37
19. Bình Quế	15	17,67	27	14	18,57	26
20. Bình An	46	17,00	77	35	18,74	66
21. Bình Trung	55	17,93	98	47	19,35	90
22. Bình Nam	227	15,24	346	240	17,00	408

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	2.483	19,13	4.750	2.518	17,57	4.424
Tổng số						
Thành thị						
1. TT Hà Lam	162	14,86	240	202	11,91	240
Nông thôn						
2. Bình Dương	152	15,18	231	173	13,38	231
3. Bình Giang	200	18,75	375	200	18,75	375
4. Bình Nguyên	47	19,45	92	44	20,77	92
5. Bình Phục	180	19,44	350	180	19,44	350
6. Bình Triều	185	20,49	379	187	20,27	379
7. Bình Đào	37	19,29	71	45	15,78	71
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	98	17,03	166	58	18,61	107
10. Bình Trị	45	20,93	94	40	18,15	73
11. B Định Bắc	63	26,19	165	63	17,78	112
12. B Định Nam	82	19,66	161	22	17,32	38
13. Bình Quý	350	21,29	745	342	19,74	675
14. Bình Phú	18	25,00	45	17	18,82	32
15. Bình Chánh	55	21,82	120	40	18,50	74
16. Bình Tú	86	19,30	166	88	18,86	166
17. Bình Sa	350	19,14	670	446	16,93	755
18. Bình Hải	25	15,72	39	25	15,72	39
19. Bình Quế	15	20,00	30	11	17,27	19
20. Bình An	38	19,11	73	34	19,12	65
21. Bình Trung	44	20,45	90	50	17,40	87
22. Bình Nam	252	17,78	448	252	17,62	444

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã

	2014			2015		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	642	5,52	354	527	4,54	240
Thành thị						
1. TT Hà Lam	21	5,00	11	10	4,30	4
Nông thôn						
2. Bình Dương	171	4,98	85	150	4,60	69
3. Bình Giang	-	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	4	6,00	2	13	5,00	7
5. Bình Phục	2	5,26	1	10	4,20	4
6. Bình Triều	22	6,32	14	50	4,60	23
7. Bình Đào	3	5,02	2	2	4,76	1
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	20	8,00	16	25	4,00	10
10. Bình Trị	39	5,44	21	35	5,03	18
11. B Định Bắc	10	6,00	6	20	5,05	10
12. B Định Nam	15	5,00	8	-	-	-
13. Bình Quý	195	5,50	107	118	4,42	52
14. Bình Phú	10	5,70	6	5	4,20	2
15. Bình Chánh	20	6,00	12	15	4,53	7
16. Bình Tú	23	5,31	12	22	4,55	10
17. Bình Sa	58	6,26	36	20	4,21	8
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	-	-	-	-
20. Bình An	8	5,75	5	5	4,60	2
21. Bình Trung	6	6,33	4	8	4,25	3
22. Bình Nam	16	5,00	8	20	4,55	9

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2016			Sơ bộ 2017		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	555	5,53	307	534	7,58	405
Thành thị						
1. TT Hà Lam	3	4,00	1	16	6,99	11
Nông thôn						
2. Bình Dương	162	5,56	90	121	7,85	95
3. Bình Giang	-	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	9	6,91	7	10	7,00	7
5. Bình Phục	12	5,42	7	10	9,30	9
6. Bình Triều	50	5,20	26	66	7,27	48
7. Bình Đào	11	6,07	7	3	7,33	2
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	25	5,52	14	40	7,25	29
10. Bình Trị	35	5,43	19	35	8,29	29
11. B Định Bắc	23	5,76	13	23	7,22	17
12. B Định Nam	30	5,27	16	30	7,33	22
13. Bình Quý	31	5,70	17	43	7,53	32
14. Bình Phú	-	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	20	5,75	12	11	7,41	8
16. Bình Tú	20	5,30	11	23	7,39	17
17. Bình Sa	40	5,55	22	27	7,78	21
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	-	-	-	-	-
20. Bình An	14	5,71	8	7	7,14	5
21. Bình Trung	50	5,40	27	49	7,55	37
22. Bình Nam	20	5,70	11	20	7,50	15

26. Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Diện tích (ha)	4.692	4.425	4.388	4.756	4.804
Mía	22	25	43	44	38
Thuốc lá, thuốc Lào	17	-	-	-	-
Cây lấy sợi	-	0,35	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	2.917	2.957	2.927	3.039	3.026
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	1.654	1.327	1.109	1.380	1.378
Rau, đậu các loại	1.654	1.307	1.096	1.081	1.364
Hoa, cây cảnh	-	19,62	13,59	13,1	14,0
Cây hàng năm khác	82	115,6	309,5	293	361,9
2. Sản lượng (tấn)	25.266	27.305	25.359	23.070	22.866
Mía	1.432	1.626	2.797	2.860	2.380
Thuốc lá, thuốc Lào	32	-	-	-	-
Cây lấy sợi	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	4.326	4.463	4.401	4.251	4.776
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	17.861	18.934	12.034	15.959	15.710
Rau, đậu các loại	17.861	18.934	11.832	15.959	15.710
Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	1.615	2.283	6.127	-	-

27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã

Ha

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	1.515,6	1.508,	1.506,0	5.664,95	5.664,95
Thành thị	73,0	72,4	72,3	158,67	158,67
Thị trấn Hà Lam	73,0	72,4	72,3	158,67	158,67
Nông thôn	1.442,6	1.435,7	1.433,7	5.506,28	5.506,28
Bình Dương	200,3	200,2	200,0	399,58	399,58
Bình Giang	69,0	69,0	68,9	99,43	99,43
Bình Nguyên	27,7	26,2	26,1	65,71	65,71
Bình Phục	90,7	90,3	90,2	130,75	130,75
Bình Triều	13,3	12,0	11,9	52,61	52,61
Bình Đào	45,2	45,2	45,1	56,96	56,96
Bình Minh	20,0	20,0	19,8	199,89	199,89
Bình Lãnh	36,0	36,0	35,9	390,37	390,37
Bình Trị	8,4	8,4	8,3	353,32	353,32
B.Định Bắc	18,5	18,3	18,1	538,35	538,35
B.Định Nam	40,4	40,2	40,0	368,75	368,75
Bình Quý	271,4	270,0	269,8	550,59	550,59
Bình Phú	24,8	24,8	24,8	288,87	288,87
Bình Chánh	45,5	45,7	45,6	343,71	343,71
Bình Tú	23,9	23,6	23,5	38,49	38,49
Bình Sa	143,2	143,2	143,1	198,69	198,69
Bình Hải	17,2	17,2	17,5	136,26	136,26
Bình Quế	108,8	108,8	108,4	513,23	513,23
Bình An	154,0	153,3	153,1	319,84	319,84
Bình Trung	67,0	66,3	66,1	138,67	138,67
Bình Nam	17,3	17,3	17,2	322,21	322,21

28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã

Ha

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	281,08	286,96	258,45	258,45	258,45
Thành thị	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
1. TT.Hà Lam	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
Nông thôn	280,03	285,91	257,40	257,40	257,40
2. Bình Dương	89,15	89,90	90,44	90,44	90,44
3. Bình Giang	10,30	10,30	9,90	9,90	9,90
4. Bình Nguyên	1,00	1,00	-	-	-
5. Bình Phục	2,14	2,50	0,70	0,70	0,70
6. Bình Triều	8,12	8,00	3,41	3,41	3,41
7. Bình Đào	25,15	26,00	10,90	10,90	10,90
8. Bình Minh	3,15	2,51	-	-	-
9. Bình Lãnh	8,60	8,60	1,16	1,16	1,16
10. Bình Trị	27,60	27,60	12,63	12,63	12,63
11. B Định Bắc	3,38	3,38	2,71	2,71	2,71
12. B Định Nam	22,37	22,51	43,39	43,39	43,39
13. Bình Quý	2,15	2,10	-	-	-
14. Bình Phú	46,76	50,42	54,87	54,87	54,87
15. Bình Chánh	0,61	1,40	0,25	0,25	0,25
16. Bình Tú	0,90	0,90	3,91	3,91	3,91
17. Bình Sa	2,31	3,31	3,95	3,95	3,95
18. Bình Hải	4,20	4,20	-	-	-
19. Bình Quế	13,58	13,32	13,36	13,36	13,36
20. Bình An	4,16	4,64	2,95	2,95	2,95
21. Bình Trung	0,56	0,52	0,25	0,25	0,25
22. Bình Nam	3,84	2,80	2,62	2,62	258,45

29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã

Ha

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	196,88	198,89	197,87	197,87	197,87
Thành thị	4,20	4,50	4,47	4,47	4,47
1. TT. Hà Lam	4,20	4,50	4,47	4,47	4,47
Nông thôn	192,68	194,39	193,40	193,40	193,40
2. Bình Dương	11,50	12,60	12,60	12,60	12,60
3. Bình Giang	5,00	5,00	4,66	4,66	4,66
4. Bình Nguyên	6,90	6,10	6,08	6,08	6,08
5. Bình Phục	4,80	4,50	4,44	4,44	4,44
6. Bình Triều	1,10	0,50	0,50	0,50	0,50
7. Bình Đào	9,20	8,90	8,85	8,85	8,85
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	53,51	53,53	53,48	53,48	53,48
10. Bình Trị	26,50	24,90	24,87	24,87	24,87
11. B Định Bắc	10,00	13,00	12,92	12,92	12,92
12. B Định Nam	8,20	7,90	7,87	7,87	7,87
13. Bình Quý	9,80	8,90	8,90	8,90	8,90
14. Bình Phú	13,10	16,20	16,13	16,13	16,13
15. Bình Chánh	4,80	5,20	5,14	5,14	5,14
16. Bình Tú	1,30	1,30	1,31	1,31	1,31
17. Bình Sa	3,90	3,10	3,05	3,05	3,05
18. Bình Hải	1,27	0,92	0,87	0,87	0,87
19. Bình Quế	18,50	17,90	17,89	17,89	17,89
20. Bình An	1,45	2,09	2,07	2,07	2,07
21. Bình Trung	1,40	1,40	1,37	1,37	1,37
22. Bình Nam	0,45	0,45	0,40	0,40	0,40

30. Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Diện tích gieo trồng (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	22,9	23,7	30,3	30,3	32,3
Cam	7,5	7,6	7,7	4,3	4,3
Táo	-	-	-	-	-
Nhãn	-	-	-	-	-
Chuối	207,0	208,0	209,0	83,9	87,3
Dứa (thơm)	9,3	3,2	3,0	3,2	3,2
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	143,7	130,0	121,0	98,0	98,0
Hồ tiêu	21,8	19,0	18,6	42,8	47,8
Cao su	85,0	110,7	136,8	136,8	126,8
Chè	-	-	-	-	-
2. Diện tích thu hoạch (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	20,8	21,2	24,8	28,8	25,8
Cam	6,9	6,9	6,9	4,3	4,3
Táo	-	-	-	-	-
Nhãn	-	-	-	-	-
Chuối	195,0	200,0	201,0	73,9	78,5

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Dứa (thơm)	9,3	3,2	3,0	12,5	3,2
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	143,7	130,5	121,0	98,0	98,0
Hồ tiêu	16,2	19,0	18,6	30,9	32,9
Cao su	-	-	-	-	-
3. Sản lượng (tấn)					
Cây ăn quả					
Xoài	74,0	76,0	88,2	94,0	98,0
Cam	16,0	16,2	16,3	11,0	12,0
Táo	-	-	-	-	-
Nhãn	-	-	-	-	-
Chuối	2.800,0	2.850,0	2.888,4	1.246,0	1.354,0
Dứa (thơm)	33,0	12,0	10,6	-	12,8
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	104,0	106,0	87,1	-	72,0
Hồ tiêu	27,5	33,0	31,4	69,0	58,4
Cao su	-	-	-	-	-

31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2011	433.415	303.914	94.820	198.342	101.261	10.765
2012	483.784	335.252	104.252	214.564	118.656	11.042
2013	512.822	367.120	114.925	234.452	114.130	11.234
2014	573.942	406.872	129.222	259.110	133.323	12.875
2015	655.827	477.634	149.584	285.958	136.780	12.985
2016	762.595	559.161	167.783	389.119	146.281	8.303
Sơ bộ 2017	694.688	449.254	158.588	277.550	197.475	13.524
Cơ cấu (%)						
2011	100,0	70,12	21,88	45,76	23,36	2,48
2012	100,0	69,30	21,55	44,35	24,53	2,28
2013	100,0	71,59	22,41	45,72	22,26	2,19
2014	100,0	70,89	22,51	45,15	23,23	2,24
2015	100,0	72,83	22,81	43,60	20,86	1,98
2016	100,0	73,32	22,00	51,03	19,18	1,09
Sơ bộ 2017	100,0	64,67	35,30	61,78	28,43	1,95

32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2011	328.867	237.894	74.973	147.342	74.766	7.224
2012	384.419	265.726	82.962	174.548	84.396	7.836
2013	383.408	268.832	87.324	171.792	89.162	8.332
2014	396.435	281.035	89.257	178.973	92.089	8.894
2015	385.606	269.915	137.548	191.796	100.100	8.984
2016	438.978	303.199	86.216	212.517	110.878	6.270
Sơ bộ 2017	448.549	280.771	82.128	192.922	154.074	9.132
Cơ cấu (%)						
2011	106,7	109,9	112,7	105,9	106,5	104,3
2012	116,9	111,7	110,7	118,5	112,9	108,5
2013	99,7	101,2	105,3	98,4	105,6	106,3
2014	103,4	104,5	102,2	104,2	103,3	106,7
2015	97,3	96,0	154,1	107,2	108,7	101,0
2016	113,8	112,3	62,7	110,8	110,8	69,8
Sơ bộ 2017	102,2	92,6	95,3	90,8	139,0	145,6

33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Số lượng (con)					
Trâu	10.542	10.357	9.695	9.242	9.120
Bò	19.021	19.569	20.236	22.802	20.150
Lợn	97.472	101.392	105.234	90.245	80.822
Ngựa	-	-	-	-	-
Dê	454	440	375	-	-
Cừu	-	-	-	-	-
Gia cầm (con)	661.824	659.662	615.290	749.300	588.500
Trong đó: Gà	498.481	499.055	493.000	607.350	453.000
Vịt, ngan, ngỗng	163.343	160.607	122.290	137.280	135.500
2. Sản lượng (tấn)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	90	87	75	629	582
Thịt bò hơi xuất chuồng	2.567	2.631	1.568	1.648	1.594
Thịt lợn hơi xuất chuồng	6.625	7.012	6.033	5.767	5.326
Thịt gia cầm giết bán	2.068	2.212	1.903	2.342	2.301
Trong đó: Thịt gà	-	-	-	-	-
Trứng (nghìn quả)	6.515	6.586	6.652	3.106	2.875
Sữa tươi (nghìn lít)	-	-	-	-	-
Mật ong (nghìn lít)	-	-	-	-	-
Kén tằm (tấn)	-	-	-	-	-

34. Số lượng trâu chia theo cấp xã

	Con				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	10.524	10.357	9.695	9.242	9.120
Thành thị	143	148	176	225	218
1. Thị trấn Hà Lam	143	148	176	225	218
Nông thôn	10.381	10.209	9.519	9.017	8.902
2. Bình Dương	41	45	45	63	60
3. Bình Giang	125	152	145	155	152
4. Bình Nguyên	147	347	137	157	146
5. Bình Phục	214	204	220	180	174
6. Bình Triều	22	23	18	24	25
7. Bình Đào	58	53	61	67	68
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	374	364	442	321	316
10. Bình Trị	392	441	412	340	342
11. B Định Bắc	204	262	263	265	254
12. B Định Nam	249	238	272	277	268
13. Bình Quý	2.166	1.861	849	1.040	1.015
14. Bình Phú	502	493	436	383	381
15. Bình Chánh	997	1.015	1.263	882	874
16. Bình Tú	1.157	1.135	1.323	1.039	1.024
17. Bình Sa	121	153	179	147	142
18. Bình Hải	85	98	89	85	82
19. Bình Quế	614	580	565	625	624
20. Bình An	1.767	1.546	1.592	1.669	1.662
21. Bình Trung	682	735	822	848	845
22. Bình Nam	464	464	386	450	448

35. Số lượng bò chia theo cấp xã

Con

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	19.021	19.569	20.236	22.802	20.150
Thành thị	737	810	748	923	884
1. Thị trấn Hà Lam	737	810	748	923	884
Nông thôn	18.284	18.759	19.488	21.879	19.266
2. Bình Dương	907	919	1.033	1.178	1.028
3. Bình Giang	637	711	776	920	896
4. Bình Nguyên	663	774	682	795	763
5. Bình Phục	954	982	984	1.154	1.030
6. Bình Triều	470	550	722	653	630
7. Bình Đào	411	443	399	454	430
8. Bình Minh	20	20	25	42	37
9. Bình Lãnh	995	995	1.568	1.181	1.069
10. Bình Trị	1.140	965	1.044	884	819
11. B Định Bắc	909	891	1.012	1.012	860
12. B Định Nam	956	953	1.166	1.287	1.117
13. Bình Quý	2.792	2.028	1.191	1.799	1.604
14. Bình Phú	641	834	899	1.188	1.042
15. Bình Chánh	552	796	742	857	670
16. Bình Tú	970	753	751	1.114	1.016
17. Bình Sa	1.950	2.033	2.188	2.020	1.735
18. Bình Hải	333	420	500	552	507
19. Bình Quế	749	888	917	1.314	1.090
20. Bình An	388	601	648	778	705
21. Bình Trung	520	896	920	.247	1.013
22. Bình Nam	1.327	1.327	1.321	1.450	1.205

36. Số lượng lợn chia theo cấp xã

	Con				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	97.472	101.392	105.243	90.245	80.822
Thành thị	4.650	4.837	5.020	3.672	3.564
1. Thị trấn Hà Lam	4.650	4.837	5.020	3.672	3.564
Nông thôn	92.822	96.555	100.223	86.573	77.258
2. Bình Dương	3.551	3.694	3.834	3.184	2.782
3. Bình Giang	3.945	4.104	4.009	3.609	3.260
4. Bình Nguyên	3.874	4.030	4.183	3.533	3.160
5. Bình Phục	3.548	3.691	3.830	3.180	2.696
6. Bình Triều	2.857	2.972	2.892	2.434	2.160
7. Bình Đào	5.580	5.804	6.124	5.374	4.305
8. Bình Minh	2.608	2.713	2.915	2.165	1.694
9. Bình Lãnh	4.058	4.221	4.381	3.731	3.360
10. Bình Trị	3.064	3.187	3.308	2.658	3.082
11. B Định Bắc	3.132	3.258	3.382	2.732	2.364
12. B Định Nam	2.556	2.659	2.968	2.118	1.754
13. Bình Quý	5.570	5.794	6.102	5.364	4.990
14. Bình Phú	4.464	4.644	4.819	4.169	3.686
15. Bình Chánh	5.556	5.779	5.999	5.349	4.776
16. Bình Tú	6.769	7.041	7.408	6.658	6.088
17. Bình Sa	4.246	4.417	4.584	3.934	3.464
18. Bình Hải	4.454	4.633	4.809	4.159	3.260
19. Bình Quế	4.908	5.105	5.399	4.649	4.182
20. Bình An	6.194	6.443	6.688	6.038	5.534
21. Bình Trung	7.052	7.336	7.304	6.964	6.585
22. Bình Nam	4.836	5.030	5.285	4.571	4.076

37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	661,8	659,7	615,3	749,3	642,0
Thành thị	27,6	27,5	25,7	32,2	28,4
TT. Hà Lam	27,6	27,5	25,7	32,2	28,4
Nông thôn	634,3	632,2	589,7	717,1	613,6
Bình Dương	25,4	25,3	23,1	29,7	29,2
Bình Giang	28,1	28,0	28,5	32,6	32,5
Bình Nguyên	27,8	27,7	25,3	34,0	28,2
Bình Phục	38,1	38,0	36,0	32,9	26,4
Bình Triều	29,5	29,4	27,5	24,6	22,5
Bình Đào	28,4	28,3	26,3	30,3	25,7
Bình Minh	19,9	19,9	20,5	30,6	21,4
Bình Lãnh	30,9	30,8	27,4	37,1	32,8
Bình Trị	29,5	29,4	27,4	42,6	34,7
B.Định Bắc	28,5	28,5	29,0	32,4	27,3
B.Định Nam	27,8	27,7	23,4	39,9	29,3
Bình Quý	44,7	44,6	41,7	38,2	36,7
Bình Phú	31,0	30,9	31,4	38,7	32,5
Bình Chánh	23,8	23,7	20,1	31,5	27,2
Bình Tú	35,9	35,8	32,3	26,2	22,3
Bình Sa	32,6	32,5	30,5	35,5	32,4
Bình Hải	25,7	25,6	23,2	48,3	38,6
Bình Quế	26,9	26,8	25,4	33,1	27,4
Bình An	36,2	36,1	32,1	30,5	28,5
Bình Trung	37,6	37,5	32,1	34,0	32,4
Bình Nam	26,0	25,9	26,5	34,5	25,6

38. Số lượng gà chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	498,5	499,1	493,0	607,3	514,2
Thành thị	21,7	21,7	21,2	26,6	25,5
Thị trấn Hà Lam	21,7	21,7	21,2	26,6	25,5
Nông thôn	476,8	477,3	471,8	580,7	488,7
Bình Dương	18,5	18,6	18,0	23,5	19,5
Bình Giang	21,8	21,8	21,5	26,7	21,7
Bình Nguyên	19,1	19,1	18,3	28,8	22,8
Bình Phục	29,2	29,3	28,7	26,6	21,6
Bình Triều	23,9	23,9	23,7	21,8	17,8
Bình Đào	21,7	21,7	21,4	24,0	20,0
Bình Minh	16,8	16,8	16,6	24,9	19,9
Bình Lãnh	25,2	25,2	24,9	29,9	25,9
Bình Trị	22,7	22,7	22,5	34,1	29,1
B.Định Bắc	21,7	21,7	21,4	24,0	19,0
B.Định Nam	19,7	19,8	19,5	33,7	27,7
Bình Quý	34,8	34,8	34,4	30,8	24,8
Bình Phú	24,7	24,8	24,5	28,8	25,8
Bình Chánh	13,7	13,7	13,8	25,8	22,8
Bình Tú	28,8	28,8	28,9	18,8	15,8
Bình Sa	24,9	25,0	24,7	29,7	26,7
Bình Hải	19,1	19,1	18,9	39,6	34,6
Bình Quế	20,9	20,9	20,6	26,6	22,6
Bình An	23,8	23,9	23,6	24,7	20,7
Bình Trung	25,9	25,9	26,0	27,7	22,7
Bình Nam	19,9	19,9	20,0	30,1	27,1

39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra			
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ	Dịch vụ
		<i>Triệu đồng</i>			
2011	44.325	1.196	43.129	-	-
2012	48.862	1.267	47.595	-	-
2013	72.654	1.835	70.819	-	-
2014	85.346	2.148	83.198	-	-
2015	109.688	5.181	104.507	-	-
2016	165.275	5.647	159.627	-	-
Sơ bộ 2017	173.790	6.040	167.750	-	-
<i>Cơ cấu (%)</i>					
2011	100,0	2,70	97,30	-	-
2012	100,0	2,59	97,41	-	-
2013	100,0	2,53	97,47	-	-
2014	100,0	2,52	97,48	-	-
2015	100,0	4,72	95,28	-	-
2016	100,0	3,42	96,58	-	-
Sơ bộ 2017	100,0	3,48	96,52	-	-

40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra			
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ	Dịch vụ
		Triệu đồng			
2011	39.493	1.104	38.389	-	-
2012	43.600	1.142	42.458	-	-
2013	60.200	1.539	58.661	-	-
2014	68.423	1.636	66.787	-	-
2015	70.545	3.772	66.773	-	-
2016	101.048	3.892	97.156	-	-
Sơ bộ 2017	106.223	3.372	102.851	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
2011	110,5	100,82	101,82	-	-
2012	110,4	103,44	110,60	-	-
2013	138,1	134,76	138,16	-	-
2014	113,7	106,30	113,85	-	-
2015	103,1	230,56	99,98	-	-
2016	143,2	103,18	145,50	-	-
Sơ bộ 2017	105,1	86,64	105,86	-	-

41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ
<i>Ha</i>			
2011	6.813	4.145	2.668
2012	6.822	4.154	2.668
2013	6.826	4.158	2.668
2014	6.830	4.162	2.668
2015	6.834	4.166	2.668
2016	6.833	4.165	2.668
Sơ bộ 2017	6.833	4.165	2.668
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
2011	100,0	100,00	100,00
2012	100,1	100,22	100,00
2013	100,1	100,10	100,00
2014	100,1	100,10	100,00
2015	100,1	100,10	100,00
2016	100,0	99,98	100,00
Sơ bộ 2017	100,0	100,00	100,00

42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Diện tích rừng trồng tập trung (ha)	5.935	6.285	6.396	6.561	6.744
2. Diện tích trồng cây phân tán (ha)	-	-	-	-	-
3. Diện tích rừng được chăm sóc (ha)	198	120	120	229	290
4. Diện tích rừng được tu bổ (ha)	248	254	-	-	-
5. Sản lượng gỗ khai thác (1000 m ³)	30	45	38	108	117
Chia ra:					
Gỗ rừng tự nhiên	-	-	-	-	-
Gỗ rừng trồng	30	45	38	108	117

43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
<i>Triệu đồng</i>			
2011	399.697	224.559	175.138
2012	469.121	274.797	194.324
2013	500.758	324.285	176.473
2014	598.212	385.074	213.138
2015	613.785	314.366	299.419
2016	639.983	335.220	304.763
Sơ bộ 2017	727.006	422.908	304.098
<i>Cơ cấu (%)</i>			
2011	100,0	56,18	43,82
2012	100,0	58,58	41,42
2013	100,0	64,76	35,24
2014	100,0	64,37	35,63
2015	100,0	51,22	48,78
2016	100,0	52,38	47,62
Sơ bộ 2017	100,0	58,17	41,83

44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
<i>Triệu đồng</i>			
2011	289.655	157.414	132.241
2012	329.098	155.500	173.598
2013	348.395	190.404	157.991
2014	370.589	209.176	161.413
2015	398.628	227.455	171.172
2016	425.194	244.564	180.630
Sơ bộ 2017	447.428	266.192	181.236
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
2011	103,6	107,8	99,1
2012	113,6	98,8	131,3
2013	105,9	122,4	91,0
2014	106,4	109,9	102,2
2015	107,6	108,7	106,0
2016	106,7	107,5	105,5
Sơ bộ 2017	105,2	108,8	100,3

45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	<i>Ha</i>				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	435,2	439,0	360,3	349,5	407,0
1. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	286,6	282,0	232,1	225,0	257,1
Cá	141,2	150,0	121,2	121,2	148,4
Thủy sản khác	7,4	7,0	7,0	3,3	1,5
2. Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh	301,6	297,0	247,1	242,5	257,1
Diện tích nuôi bán thâm canh	127,6	135,9	107,1	102,8	144,5
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	6,0	6,1	6,1	4,2	5,4
3. Phân theo loại nước nuôi					
Diện tích nước ngọt	144,2	150,0	121,2	121,2	148,4
Diện tích nước lợ	281,0	289,0	239,1	228,3	258,6
Diện tích nước mặn					

46. Phương tiện đánh bắt thủy sản

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Số lượng (chiếc)	491	523	558	557	554
Phân theo nhóm C. suất	491	523	558	557	554
Dưới 20 CV	354	305	272	268	326
Từ 20 CV - dưới 45 CV	27	68	90	90	77
Từ 45 CV - dưới 90 CV	34	41	31	31	9
Từ 90 CV trở lên	76	109	165	168	142
Phân theo phạm vi KT	491	523	558	557	554
Khai thác gần bờ	462	453	444	441	412
Khai thác xa bờ	29	70	114	116	142
Phân theo phương tiện đánh bắt	491	523	558	557	554
Lưới kéo	15	15	26	27	216
Lưới vây	117	130	126	128	125
Lưới rê	106	154	-	-	-
Mành vó	-	22	-	-	-
Câu	57	59	29	30	30
Khác	196	143	377	372	183
2. Công suất (CV)	22.544	27.969	43.029	43.391	63.780
Phân theo nhóm C. suất	22.544	27.969	43.029	43.391	63.780
Dưới 20 CV	3.258	3.320	2.876	2.808	5.870
Từ 20 CV - dưới 45 CV	807	795	2.815	2.815	2.490
Từ 45 CV - dưới 90 CV	1.629	2.919	1.932	1.932	675
Từ 90 CV trở lên	16.850	20.935	35.406	35.836	54.745
Phân theo phạm vi KT	22.544	27.969	43.029	43.391	63.780
Khai thác gần bờ	14.204	12.523	28.030	27.971	54.745
Khai thác xa bờ	8.340	15.446	14.999	15.420	9.035

47. Tổng sản lượng thủy sản

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	12.731	16.806	17.681	16.684	18.160
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	10.794	13.796	14.636	13.776	15.245
Nuôi trồng	1.937	3.010	3.045	2.908	2.915
2. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	1.712	2.695	2.741	2.593	2.548
Cá	8.861	11.437	13.135	11.427	13.095
Thủy sản khác	2.158	2.674	1.805	2.664	2.517
3. Phân theo loại nước					
Nước ngọt, nước lợ	2.001	3.331	3.353	3.239	3.392
Nước mặn	10.730	13.475	14.328	13.445	14.768

48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã

	<i>Tiêu chí</i>			
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Tổng số	212	276	299	328
1. Bình Dương	6	8	11	12
2. Bình Giang	14	19	19	19
3. Bình Nguyên	10	12	12	15
4. Bình Phục	8	8	11	13
5. Bình Triều	8	11	12	14
6. Bình Đào	10	12	11	13
7. Bình Minh	7	12	15	14
8. Bình Lãnh	7	6	10	10
9. Bình Trị	11	13	14	19
10. B Định Bắc	15	19	18	18
11. B Định Nam	6	14	19	18
12. Bình Quý	14	19	18	18
13. Bình Phú	7	14	18	19
14. Bình Chánh	14	19	17	18
15. Bình Tú	19	19	19	19
16. Bình Sa	10	14	15	18
17. Bình Hải	9	11	9	13
18. Bình Quế	6	8	10	9
19. Bình An	14	19	17	19
20. Bình Trung	11	12	14	19
21. Bình Nam	6	7	10	11

49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	T. số	1*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số	328	21	12	15	21	16	12	15	21	21	18	19	21	17	21	19	17	12	12	18
Bình Dương																				
Bình Giang	12	x			x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Bình Nguyên	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Phục	15	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x
Bình Triều	13	x		x	x				x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	
Bình Đào	14	x			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Bình Minh	13	x			x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
Bình Lãnh	14	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x				x	x
Bình Trị	10	x		x	x		x	x	x	x			x		x					x
B Định Bắc	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
B Định Nam	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
Bình Quý	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Bình Phú	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Bình Chánh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Tú	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Bình Sa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Hải	18	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Bình Quế	13	x			x	x			x	x	x		x	x	x	x	x		x	x
Bình An	9	x			x				x	x		x	x		x	x				x
Bình Trung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Nam	11	x			x	x			x	x		x	x	x	x	x	x			

*** Bảng tiêu chí nông thôn mới**

Tiêu chí số	Tên tiêu chí
1	Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch
2	Giao thông
3	Thuỷ lợi
4	Điện nông thôn
5	Trường học
6	Cơ sở vật chất văn hoá
7	Chợ nông thôn
8	Bưu điện
9	Nhà ở dân cư
10	Thu nhập BQ đầu người/năm so với mức BQ chung của tỉnh
11	Hộ nghèo
12	Cơ cấu lao động
13	Hình thức tổ chức sản xuất
14	Giáo dục
15	Y tế
16	Văn hóa
17	Môi trường
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh
19	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững

VI. CÔNG NGHIỆP - VÀ XÂY DỰNG



01. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
	Triệu đồng				
Tổng số	1.104.000	1.371.975	1.544.990	2.061.334	2.313.680
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.016.495	1.153.259	1.399.412	1.810.782	2.047.880
Tập thể	14.006	16.408	1.6000	17.594	18.698
Tư nhân	581.305	717.487	916.567	1.371.983	1.541.622
Cá thể	421.184	419.364	466.845	421.205	487.560
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	87.505	218.716	145.578	250.552	265.800
	Cơ cấu (%)				
Tổng số	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	92,07	84,06	90,58	87,85	88,51
Tập thể	1,27	1,20	1,04	0,85	0,81
Tư nhân	52,65	52,30	59,33	66,56	66,63
Cá thể	38,15	30,57	30,22	20,43	21,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7,93	15,94	9,42	12,15	11,49

02. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	905.000	1.001.855	1.116.039	1.410.355	1.608.294
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	834.742	841.504	1.011.530	1.235.144	1.423.714
Tập thể	11.903	13.236	12.946	15.466	16.436
Tư nhân	488.501	508.910	628.914	821.178	961.978
Cá thể	334.338	319.358	369.670	398.500	445.300
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	70.258	160.351	104.509	175.211	184.580
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	127,78	100,81	120,21	122,11	115,27
Tập thể	102,07	111,20	97,81	119,47	106,27
Tư nhân	145,30	104,18	123,58	130,57	117,15
Cá thể	109,47	95,52	115,75	107,80	111,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	97,95	228,23	65,18	167,65	105,35

03. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

Ngành kinh tế	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	1.104.000	1.371.083	1.544.990	2.061.334	2.313.680
Khai khoáng	148.648	158.969	211.677	235.303	245.420
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	148.648	158.969	211.677	235.303	245.420
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	952.099	1.201.773	1.326.079	1.820.949	2.063.160
SX chế biến thực phẩm	257.600	217.771	208.594	157.724	162.500
Sản xuất đồ uống	20.770	21.437	27.982	26.321	26.500
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	844	850
Sản xuất trang phục	310.308	507.309	463.248	811.939	825.330
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2.329	709	2.466	778	780
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	235.280	278.939	418.952	570.001	582.000

Ngành kinh tế	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	18.575	19.608	22.098	226.300
In, sao chép bản ghi	1.309	1.691	1.276	2.434	2.500
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.700	712	1.800	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	17.339	21.000	26.874	20.860	23.500
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.200	1.719	1.704	262	270
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	34.220	35.755	35.964	67.942	69.420
Sản xuất kim loại					
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	26.665	30.444	47.072	66.420	66.850
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	313	313	1.260	817	850
SX giường, tủ, bàn, ghế	38.500	61.368	64.502	76.540	68.300

Ngành kinh tế	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	4.566	4.031	4.777	6.914	7.210
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.253	10.341	7.234	5.082	5.100
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.253	10.341	7.234	5.082	5.100
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

04. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

	Triệu đồng				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	905.000	1.001.143	1.116.039	1.410.355	1.608.294
Khai khoáng	117.909	117.975	150.339	169.649	176.943
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	117.909	117.975	150.339	169.649	176.943
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	784.751	876.209	960.796	1.237.628	1.428.262
Sản xuất chế biến thực phẩm	225.640	168.789	161.151	105.741	108.943
Sản xuất đồ uống	17.120	17.295	22.169	19.966	20.102
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	718	723
Sản xuất trang phục	269.113	366.315	334.499	573.322	582.778
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2.329	496	1.690	497	498
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	166.476	188.104	282.427	337.438	344.542

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	14409	15.200	17.876	183.061
In, sao chép bản ghi các loại	1.039	1.273	1.030	1.818	1.868
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.700	712	1.800	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	12.354	14.217	18.675	14.820	16.695
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.020	1.491	1.509	246	254
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	31.214	31.392	30.926	59.724	61.023
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	24.323	28.062	43.372	58.753	59.133
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	313	313	1.260	809	841
SX giường, tủ, bàn, ghế	28.015	39.776	41.008	40.421	42.088

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	4.095	3.567	4.078	5.479	5.714
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.340	6.959	4.904	3.078	3.089
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.340	6.959	4.904	3.078	3.089
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

05. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	1.016.495	1.371.083	1.544.990	2.061.334	2.313.680
Khai khoáng	73.455	158.969	211.677	235.303	245.420
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	73.455	158.969	211.677	235.303	245.420
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	952.099	1.201.773	1.326.079	1.820.949	2.063.160
SX chế biến thực phẩm	257.600	217.771	208.594	157.724	162.500
Sản xuất đồ uống	20.770	21.437	27.982	26.321	26.500
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	844	850
Sản xuất trang phục	303.613	507.309	463.248	811.939	825.330
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2.329	709	2.466	778	780
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	235.280	278.939	418.952	570.001	582.000

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	18.575	19.608	22.098	226.300
In, sao chép bản ghi các loại	1.309	1.691	1.276	2.434	2.500
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.700	712	1.800	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	17.339	21.000	26.874	20.860	23.500
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.200	1.719	1.704	262	270
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	28.603	35.755	35.964	67.942	69.420
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	26.665	30.444	47.072	66.420	66.850
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	313	313	1.260	817	850
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	38.500	61.368	64.502	65.595	68.300

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	4.566	4.031	4.777	6.914	7.210
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.253	10.341	7.234	5.082	5.100
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.253	10.341	7.234	5.082	5.100
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

06. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Triệu đồng

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	905.000	1.001.143	1.116.039	1.410.355	1.608.294
Khai khoáng	117.909	117.975	150.339	169.649	176.943
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	117.909	117.975	150.339	169.649	176.943
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	784.751	876.209	960.796	1.237.628	1.428.262
SX chế biến thực phẩm	225.640	168.787	161.151	105.741	108.943
Sản xuất đồ uống	17.120	17.295	22.169	19.966	20.102
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	718	723
Sản xuất trang phục	269.113	366.315	334.499	573.322	582.778
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2.329	496	1.690	497	498
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	166.476	188.104	282.427	337.438	344.542

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	14.409	15.200	17.876	183.061
In, sao chép bản ghi các loại	1.039	1.273	1.030	1.818	1.868
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1.700	712	1.800	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	12.354	14.217	18.675	14.820	16.695
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.020	1.491	1.509	246	254
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	31.214	31.392	30.926	59.724	61.023
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	24.323	28.062	43.372	58.753	59.133
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	313	313	1.260	809	841

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28.015	39.776	41.008	40.421	42.088
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	4.095	3.567	4.078	5.479	5.714
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.340	6.959	4.904	3.078	3.089
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.340	6.959	4.904	3.078	3.089
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

07. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Than sạch(tấn)					
Đá các loại (m ³)	15.200	13.100	11.250	11.000	9.680
Cát trắng (1000 m ³)	1.731,0	1.922,0	1.900	1.850	1.810
Thủy sản chế biến (tấn)					
Gạo ngô xay xát (tấn)	90.400	116.400	125.000	127.000	132.000
Rượu trắng (1000 lít)	-	-	1.860	1.860	1.920
Bia các loại (1000 lít)					
Vải dệt các loại (1000 m ²)					
Quần áo may sẵn (1000 cái)	482.400	603.500	755.600	758.300	769.200
Giày dép các loại (1000 đôi)					
Ô tô lắp ráp các loại (sản phẩm)					
Trang in ốp sét (triệu trang)					
Gạch nung các loại (1000 viên)	25.000	25.896	27.500	28.600	30.818
Gạch men (1000 m ²)					
Thép cán xây dựng (tấn)					
Vàng khai thác (kg)					
Tủ gỗ các loại (chiếc)					
Bàn các loại (chiếc)					
Ghế các loại (chiếc)					
Điện thương phẩm (Triệu Kwh)					
Nước máy (1000 m ³)					
Khí đốt hoá lỏng (Triệu đồng)					
Điện sản xuất (Triệu Kwh)					

08. Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

					Cơ sở
					Sơ bộ năm 2017
Năm					
2013					2014
2015					2016
2017					2017
Tổng số	1582	1769	1802	1.826	1.806
1. Phân theo loại hình kinh tế	1582	1769	1802	1.826	1.806
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	1580	1766	1799	1.823	1.801
Tập thể	4	3	2	1	1
Tư nhân	21	19	23	21	40
Cá thể	1555	1744	1774	1.801	1.762
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2	3	3	3	3
2. Phân theo ngành kinh tế	1582	1769	1802	1.826	1.806
Khai khoáng	11	11	10	10	6
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	11	11	10	10	6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1.550	1.737	1.776	1.801	1.783
Sản xuất chế biến thực phẩm	613	741	736	738	693
Sản xuất đồ uống	187	223	190	194	206
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	-	2

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất trang phục	181	181	185	188	185
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	9	8	8	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	77	81	82	84	81
SX giấy và sản phẩm từ giấy	1	1	3	3	4
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	6	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88	93	117	118	96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	2	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32	31	38	40	51
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	146	154	177	180	221
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	3	3	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	185	192	199	205	201
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					-

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23	23	30	31	28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	21	16	15	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	21	16	15	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

09. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	5875	5825	7731	9.135	9.974
1. Phân theo loại hình kinh tế	5875	5825	7731	9.135	9.974
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	5733	5183	6739	6.737	7.524
Tập thể	110	111	93	90	92
Tư nhân	2676	1926	3435	3.405	4.300
Cá thể	2947	3146	3211	3.242	3.132
KV có vốn đầu tư nước ngoài	142	642	992	2.398	2.450
2. Phân theo ngành kinh tế	5875	5825	7731	9.135	9.974
Khai khoáng	163	162	235	320	328
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	163	162	235	320	328
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	5.666	5.617	7.463	8.786	9.618
Sản xuất chế biến thực phẩm	1558	1515	1387	1.473	1.407
Sản xuất đồ uống	302	307	238	261	292
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	-	7
Sản xuất trang phục	2428	2461	4288	5.557	6.412

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	23	25	47	47	9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	300	325	431	336	308
SX giấy và sản phẩm từ giấy	11	11	14	14	16
In, sao chép bản ghi các loại	17	17	8	15	10
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	152	167	202	200	202
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	2	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	358	244	271	304	336
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	237	238	258	255	316
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	10	10	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	245	269	268	275	257
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	28	31	36	34	38

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46	46	33	29	28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46	46	33	29	28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	<i>Cơ sở</i>				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	1.582	1.769	1.802	1.826	1.806
Khai khoáng	11	11	10	10	6
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	11	11	10	10	6
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1.550	1.737	1.776	1.801	1.783
SX chế biến thực phẩm	613	741	736	738	693
Sản xuất đồ uống	187	223	190	194	206
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	-	2
Sản xuất trang phục	181	181	185	188	185
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	9	8	8	7
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	77	81	82	84	81

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1	1	3	3	4
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	6	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88	93	117	118	96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	2	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32	31	38	40	51
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	146	154	177	180	221
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	3	3	4

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	185	192	199	205	201
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	23	23	30	31	28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	21	16	15	17
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	21	16	15	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	5.875	5.825	7.731	9.135	9.974
Khai khoáng	163	162	235	320	328
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	163	162	235	320	328
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	5.666	5.617	7.463	8.786	9.618
SX chế biến thực phẩm	1558	1515	1387	1.473	1.407
Sản xuất đồ uống	302	307	238	261	292
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	-	7
Sản xuất trang phục	2428	2461	4288	5.557	6.412
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	23	25	47	47	9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	300	325	431	336	308

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	11	11	14	14	16
In, sao chép bản ghi các loại	17	17	8	15	10
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	152	167	202	200	202
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	2	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	358	244	271	304	336
Sản xuất kim loại					-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	237	238	258	255	316
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	10	10	7

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	245	269	268	275	257
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	28	31	36	34	38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46	46	33	29	28
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46	46	33	29	28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	<i>Cơ sở</i>				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	1.555	1.744	1.774	1.801	1.762
Khai khoáng	7	7	6	6	2
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	7	7	6	6	2
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1.529	1.718	1.753	1.780	1.743
SX chế biến thực phẩm	612	741	735	737	689
Sản xuất đồ uống	185	221	188	192	203
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	-	2
Sản xuất trang phục	175	175	176	181	171
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	9	8	8	7
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	72	75	76	78	75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	2	2	2
In, sao chép bản ghi các loại	4	4	5	5	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	1	1	1	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88	93	117	118	96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	2	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	28	28	34	37	46

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	145	154	177	180	218
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	3	3	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	185	192	199	205	200
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	23	23	30	31	27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19	19	15	15	17
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19	19	15	15	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	2.947	3.146	3.211	3.242	3.132
Khai khoáng	8	9	6	6	2
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	8	9	6	6	2
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	2.899	3.097	3.175	3.207	3.102
SX chế biến thực phẩm	1403	1515	1382	1.468	1.359
Sản xuất đồ uống	297	302	232	255	280
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt	-	-	-	-	7
Sản xuất trang phục	278	291	394	349	370
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	23	25	47	47	9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	158	163	233	199	162
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	3	3	5
In, sao chép bản ghi các loại	10	10	8	8	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	3	3	3	3	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	152	167	202	200	202
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	2	2	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	68	79	97	99	125

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	230	238	258	255	292
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	10	10	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	245	269	268	275	247
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	28	31	36	34	33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	40	40	30	29	28
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	40	40	30	29	28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

Cơ sở

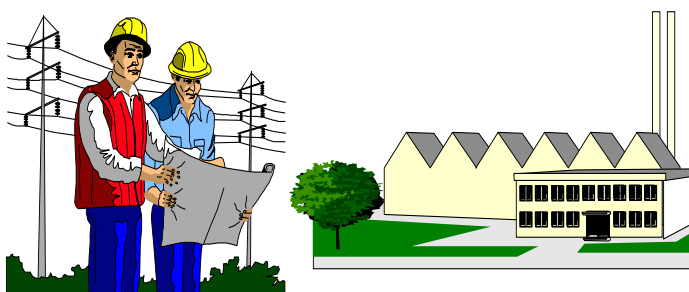
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	1.555	1.744	1.774	1.801	1.762
Thành thị	375	295	292	289	283
Thị trấn Hà Lam	375	295	292	289	283
Nông thôn	1.180	1.449	1.482	1.512	1.479
Xã Bình Dương	57	71	68	68	66
Xã Bình Giang	73	95	113	94	88
Xã Bình Nguyên	65	43	42	50	41
Xã Bình Phục	66	93	83	91	82
Xã Bình Triều	113	99	104	107	121
Xã Bình Đào	50	106	108	105	113
Xã Bình Minh	35	33	34	42	51
Xã Bình Lãnh	36	60	57	60	59
Xã Bình Trị	49	40	42	47	47
Xã B Định Bắc	23	36	39	41	43
Xã B Định Nam	26	44	43	44	41
Xã Bình Quý	81	114	102	112	110
Xã Bình Phú	54	47	51	56	75
Xã Bình Chánh	31	54	44	41	38
Xã Bình Tú	50	53	81	85	84
Xã Bình Sa	41	54	57	55	77
Xã Bình Hải	26	30	37	38	37
Xã Bình Quế	94	94	95	93	62
Xã Bình An	82	135	145	144	107
Xã Bình Trung	81	73	80	82	88
Xã Bình Nam	47	75	57	57	49

15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	2.947	3.146	3.211	3.242	3.132
Thành thị	580	608	448	445	549
Thị trấn Hà Lam	580	588	448	445	549
Nông thôn	2.367	2.538	2.763	2.797	2.583
Xã Bình Dương	86	137	103	104	148
Xã Bình Giang	115	121	120	115	124
Xã Bình Nguyên	230	215	85	94	77
Xã Bình Phục	142	126	120	123	116
Xã Bình Triều	238	232	145	147	214
Xã Bình Đào	73	98	294	294	208
Xã Bình Minh	91	95	263	262	334
Xã Bình Lãnh	110	95	87	91	75
Xã Bình Trị	79	81	53	57	81
Xã B Định Bắc	61	63	57	58	63
Xã B Định Nam	44	50	48	47	58
Xã Bình Quý	183	207	199	198	203
Xã Bình Phú	74	75	65	69	85
Xã Bình Chánh	39	95	59	59	59
Xã Bình Tú	118	106	155	161	141
Xã Bình Sa	78	65	79	81	95
Xã Bình Hải	49	39	46	48	48
Xã Bình Quế	140	118	180	182	72
Xã Bình An	191	248	375	377	171
Xã Bình Trung	153	152	130	131	133
Xã Bình Nam	73	120	100	99	78

VII. DƢCH VÔ, TH'YNG M'I, VƢN T¶I



01. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

					Cơ sở
					Sơ bộ năm 2017
Năm					
2013					
Năm					
2014					
Năm					
2015					
Năm					
2016					
Tổng số					6.153
1. Phân theo loại hình kinh tế					6.153
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước					6.153
Tập thể					
Tư nhân					72
Cá thể					6.081
KV có vốn đầu tư nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế					6.153
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					3.328
Vận tải kho bãi					520
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1.610
Thông tin và truyền thông					49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					120
Giáo dục và đào tạo					14
Y tế và H. động trợ giúp xã hội					29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					46
Hoạt động dịch vụ khác					380
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

02. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

<i>Lao động</i>					
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	6.313	6.971	8.153	8.339	9.517
1. Phân theo loại hình kinh tế	6.313	6.971	8.153	8.339	9.517
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	6.313	6.971	8.153	8.339	9.517
Tập thể					
Tư nhân	793	828	730	731	802
Cá thể	5.520	6.143	7.423	7.608	8.715
Khu vực có VĐT nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	6.313	6.971	8.153	8.339	9.517
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.236	3.484	4.533	4.435	4.736
Vận tải kho bãi	418	508	454	493	748
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.698	1.932	2.228	2.385	2.880
Thông tin và truyền thông	44	53	66	60	73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			1	1	3
HD kinh doanh bất động sản	1	1	20	22	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	84	91	134	134	120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131	143	165	205	230
Giáo dục và đào tạo	31	45	8	16	69
Y tế và HD trợ giúp xã hội	88	89	104	112	110
N. thuật, vui chơi và giải trí	99	107	58	61	76
Hoạt động dịch vụ khác	483	518	382	415	446
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

03. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

					Cơ sở
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	3.997	4.544	5.284	5.419	6.153
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.363	2.576	3.050	3.072	3.328
Vận tải kho bãi	162	275	284	313	520
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	967	1.123	1.339	1.395	1.610
Thông tin và truyền thông	24	30	50	46	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			1	1	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	16	18	21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	39	45	55	54	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	57	64	99	107	120
Giáo dục và đào tạo	8	13	5	8	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	17	24	25	29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	40	45	36	36	46
Hoạt động dịch vụ khác	320	355	325	344	380
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

04. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

<i>Lao động</i>					
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	6.313	6.971	8.153	8.339	9.517
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.236	3.484	4.533	4.435	4.736
Vận tải kho bãi	418	508	454	493	748
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.698	1.932	2.228	2.385	2.880
Thông tin và truyền thông	44	53	66	60	73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			1	1	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	20	22	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	84	91	134	134	120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131	143	165	205	230
Giáo dục và đào tạo	31	45	8	16	69
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	88	89	104	112	110
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	99	107	58	61	76
Hoạt động dịch vụ khác	483	518	382	415	446
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

05. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	<i>Cơ sở</i>				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	3.921	4.359	5216	5.348	6.081
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.311	2.516	3.000	3.022	3.269
Vận tải kho bãi	153	166	276	304	511
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	966	1.122	1.339	1.394	1.609
Thông tin và truyền thông	24	30	50	46	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			1	1	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	16	18	21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	33	46	45	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	57	64	99	106	119
Giáo dục và đào tạo	6	12	5	8	13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15	16	23	24	28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39	44	36	36	46
Hoạt động dịch vụ khác	320	355	325	344	380
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

06. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

<i>Cơ sở</i>					
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	3.921	4.359	5.216	5.348	6.081
Thành thị	948	1.044	1.254	1.291	1.295
Thị trấn Hà Lam	948	1.044	1.254	1.291	1.295
Nông thôn	2.973	3.315	3.962	4.057	4.786
Xã Bình Dương	121	125	157	141	209
Xã Bình Giang	175	191	285	264	375
Xã Bình Nguyên	214	226	228	331	240
Xã Bình Phục	156	179	236	262	266
Xã Bình Triều	379	419	344	370	461
Xã Bình Đào	110	127	171	182	233
Xã Bình Minh	73	79	138	141	211
Xã Bình Lanh	103	112	115	112	158
Xã Bình Trị	263	280	262	265	265
Xã B Định Bắc	53	57	87	92	127
Xã B Định Nam	48	51	60	65	73
Xã Bình Quý	243	278	282	278	337
Xã Bình Phú	127	129	169	186	240
Xã Bình Chánh	56	60	85	89	101
Xã Bình Tú	70	120	177	159	239
Xã Bình Sa	121	132	174	155	228
Xã Bình Hải	60	64	110	110	131
Xã Bình Quế	82	97	110	102	120
Xã Bình An	212	253	433	411	340
Xã Bình Trung	173	193	218	223	312
Xã Bình Nam	134	143	121	119	120

07. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

<i>Lao động</i>					
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	5.520	6.143	7.423	7.608	8.715
Thành thị	1.239	1.379	1.683	1.920	1.798
Thị trấn Hà Lam	1.239	1.379	1.683	1.920	1.798
Nông thôn	4.281	4.764	5.740	5.688	6.917
Xã Bình Dương	142	158	183	241	279
Xã Bình Giang	235	261	331	315	488
Xã Bình Nguyên	356	396	331	389	403
Xã Bình Phục	264	294	347	355	338
Xã Bình Triều	523	582	545	581	712
Xã Bình Đào	129	144	231	258	311
Xã Bình Minh	111	124	220	212	330
Xã Bình Lanh	158	176	147	135	215
Xã Bình Trị	362	402	315	364	345
Xã B Định Bắc	71	79	129	115	194
Xã B Định Nam	76	85	89	80	108
Xã Bình Quý	367	407	536	410	475
Xã Bình Phú	181	201	190	220	276
Xã Bình Chánh	86	96	123	117	137
Xã Bình Tú	112	125	274	184	477
Xã Bình Sa	176	196	273	184	316
Xã Bình Hải	77	86	142	135	204
Xã Bình Quế	97	108	165	167	140
Xã Bình An	306	341	648	521	550
Xã Bình Trung	270	300	356	380	432
Xã Bình Nam	182	203	165	325	187

08. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

Lao động

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	5.520	6.143	7.423	7.608	8.715
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.112	3.368	4.045	3.947	4.241
Vận tải kho bãi	214	220	352	390	643
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.543	1.758	2.228	2.385	2.868
Thông tin và truyền thông	36	43	66	60	73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			1	1	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	20	22	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	44	53	70	70	48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	95	113	165	205	227
Giáo dục và đào tạo	9	36	8	16	33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	23	28	36	31
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	69	58	61	76
Hoạt động dịch vụ khác	385	459	382	415	446
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

09. Siêu thị, chợ

Tên	Địa chỉ	Thành thị (1); nông thôn (2)	Kiên cố (1); bán kiên cố (2); khác (3)
Chợ Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	1	2
Chợ Cây Cốc	Thị trấn Hà Lam	1	3
Chợ Lạc Cầu	Xã Bình Dương	2	2
Chợ Bà	Xã Bình Giang	2	2
Chợ Bình Nguyên	Xã Bình Nguyên	2	2
Chợ Bình Phục	Xã Bình Phục	2	3
Chợ Đước	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Hưng Mỹ	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Bình Đào	Xã Bình Đào	2	2
Chợ Bình Minh	Xã Bình Minh	2	2
Chợ Bình Lãnh	Xã Bình Lãnh	2	2
Chợ Ngã Ba	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Vinh Huy	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Bình Định Bắc	Xã B Định Bắc	2	2
Chợ Bình Quý	Xã Bình Quý	2	2
Chợ Hà Châu	Xã Bình Phú	2	2
Chợ Ngọc Khô	Xã Bình Tú	2	2
Chợ Bến Đá	Xã Bình Sa	2	3
Chợ Đo Đo	Xã Bình Quế	2	2
Chợ Quán Gò	Xã Bình An	2	2
Chợ Kế Xuyên	Xã Bình Trung	2	2

VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ



01. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo

	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Số trường học (trường)	25	25	25	25	26
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	2	2	2	2	3
Số lớp học (lớp)	205	194	192	188	187
Công lập	188	186	184	183	177
Ngoài công lập	17	8	8	5	10
Số phòng học (phòng)	254	222	217	211	258
Phân theo loại hình					
Công lập	240	217	209	202	243
Ngoài công lập	14	5	8	9	15
Phân theo loại phòng					
Phòng kiên cố			7	7	28
Phòng bán kiên cố	254	222	210	204	230
Phòng tạm					
Số giáo viên (người)	302	356	340	345	410
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	302	356	340	345	410
Công lập	291	343	325	329	365
Ngoài công lập	11	13	15	16	45
Số học sinh (học sinh)	5.139	5.224	5.056	5.005	5.668
Phân theo loại hình					
Công lập	4.963	5.030	4.816	4.843	5.226
Ngoài công lập	176	194	240	162	442
Phân theo giới tính					
Nam	2.996	2.800	2.710	2.652	2.675
Nữ	2.143	2.424	2.346	2.353	2.551
Phân theo nhóm tuổi					
Nhà trẻ (3 tháng - 03 tuổi)	111	69	76	128	120
Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)	5.028	4.961	4.980	4.877	5.548
Số học sinh bình quân một giáo viên (học sinh)	17	15	15	15	14
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh)	25	27	26	27	30

02. Số trường học, lớp học phổ thông

	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Số trường học (trường)	55	56	56	56	56
Tiểu học	30	30	30	30	30
Công lập	30	30	30	30	30
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	21	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21	21
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	5	5	5	5	5
Công lập	5	5	5	5	5
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở					
Công lập					
Ngoài công lập					
Trung học					
Công lập					
Ngoài công lập					
Số lớp học (lớp)	1.064	1.074	1.030	1.052	978
Tiểu học	553	546	538	537	508
Công lập	553	546	538	537	508
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	331	327	318	330	305
Công lập	331	327	318	330	305
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	180	201	174	185	165
Công lập	180	201	174	185	165
Ngoài công lập					

03. Số phòng học phổ thông

	Phòng				
	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Tổng số phòng học	954	947	1.032	1.027	1.047
Phòng kiên cố	488	491	637	640	586
Phòng bán kiên cố	466	456	395	381	442
Phòng tạm				6	19
Tiểu học	536	536	596	607	601
Phòng kiên cố	181	181	306	310	265
Phòng bán kiên cố	355	355	290	294	320
Phòng tạm				3	16
Trung học cơ sở	303	293	317	300	307
Phòng kiên cố	192	192	212	210	213
Phòng bán kiên cố	111	101	105	87	93
Phòng tạm				3	1
Trung học phổ thông	115	118	119	120	139
Phòng kiên cố	115	118	119	120	108
Phòng bán kiên cố					29
Phòng tạm					2
Phổ thông cơ sở					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					
Trung học					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					

04. Số giáo viên, học sinh phổ thông

	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Số giáo viên (người)	2.125	2.150	2.107	2.071	2.051
Tiểu học	923	937	935	904	907
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	923	937	935	904	907
Công lập	923	937	935	904	908
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	828	828	780	773	776
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	828	828	780	773	776
Công lập	828	828	780	773	776
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	374	385	392	394	368
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	374	385	392	394	368
Công lập	374	385	392	394	368
Ngoài công lập					
Số học sinh (học sinh)	33.456	30.703	30.558	30.640	28.834
Tiểu học	13.261	12.495	12.439	12.441	12.021
Công lập	13.261	12.495	12.439	12.441	12.021
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	11.635	11.216	10.777	10.848	10.128
Công lập	11.635	11.216	10.777	10.848	10.128
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	8.560	6.992	7.342	7.351	6.685
Công lập	8.560	6.992	7.342	7.351	6.685
Ngoài công lập					

05. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học

	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Số học sinh bình quân một giáo viên					
Tiểu học	14,4	13,3	13,3	13,76	13,25
Công lập	14,4	13,3	13,3	13,76	13,25
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	14,0	13,5	13,8	14,0	13,05
Công lập	14,0	13,5	13,8	14,0	13,05
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	22,9	18,1	18,8	18,7	10,47
Công lập	22,9	18,1	18,8	18,7	10,47
Ngoài công lập					
Số học sinh bình quân một lớp học					
Tiểu học	24,0	23,0	23,1	23,2	23,7
Công lập	24,0	23,0	23,1	23,2	23,7
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	35,1	34,3	33,9	32,9	33,2
Công lập	35,1	34,3	33,9	32,9	33,2
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	47,5	34,7	42,2	39,7	40,5
Công lập	47,5	34,7	42,2	39,7	40,5
Ngoài công lập					

06. Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông

	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Trường đạt chuẩn quốc gia (trường)					
Mầm non			16	16	16
Tiểu học			14	16	16
Trung học cơ sở			17	17	18
Trung học phổ thông			1	1	1
Tiểu học (%)					
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4
Tỷ lệ học sinh bỏ học	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở (%)					
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học	99,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp	92,1	91,2	92,3	91,3	91,0
Tỷ lệ học sinh lưu ban	0,2	0,4	0,4	0,3	0,3
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Trung học phổ thông (%)					
Tỷ lệ tốt nghiệp	97,6	97,6	97,5	97,6	87,88
Tỷ lệ học sinh lưu ban	1,4	1,0	1,1	1,0	1,0
Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Mẫu giáo (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trường Trung học cơ sở (%)	95,5	95,5	95,5	95,5	95,5
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở (%)	100	100	100	100	100

07. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

	Năm học 2012- 2013	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	năm học 2015- 2016	Sơ bộ năm học 2016- 2017
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ (học viên)					
Trong đó: nữ					
Số học viên theo học bổ túc văn hoá (học viên)	101	62	78	54	51
Tiểu học					
Trong đó: nữ					
Trung học cơ sở					
Trong đó: nữ					
Trung học phổ thông	101	62	78	54	51
Trong đó: nữ	26	43	33	3	2

08. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Cơ sở y tế (cơ sở)	24	25	25	25	26
Bệnh viện	1	2	2	2	2
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1	2
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	22	22	22	22	22
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Giường bệnh (giường)	308	422	501	371	401
Bệnh viện	132	234	313	253	253
Phòng khám đa khoa khu vực	10	8	8	8	38
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	166	180	180	110	110
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Cán bộ ngành y (người)	173	260	286	386	406
Bác sĩ	29	43	45	69	58
Y sĩ	25	66	68	71	75
Y tá	49	96	112	153	155
Hộ sinh	15	49	49	56	53
Cán bộ ngành dược (người)	14	46	49	54	55
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	2	3	4	27	5
Dược sĩ trung cấp	9	37	41	24	46
Dược tá	3	6	4	3	4

09. Cán bộ trạm y tế cấp xã

Người

	Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	125	3	27	123	4	28	126	5	28
Thành thị	7	0	2	5	0	2	7	0	2
1. TT. Hà Lam	7		2	5		2	7	0	2
Nông thôn	118	3	25	118	4	26	119	5	26
2. Bình Dương	6		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	6		1	6		1	5		1
4. Bình Nguyên	5		2	5		2	5		2
5. Bình Phục	6		1	6		1	7		1
6. Bình Triều	6		1	6		1	6		1
7. Bình Đào	6		1	6		1	7	1	1
8. Bình Minh	5		1	5		1	5		1
9. Bình Lãnh	6		1	6		1	6		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	6		1	6		1	6		1
12. B Định Nam	4		1	4		1	5		1
13. Bình Quý	5		2	5		2	6		2
14. Bình Phú	6		1	6	1	1	6	1	1
15. Bình Chánh	6		1	6		1	6		1
16. Bình Tú	7		1	7		1	5		1
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	5		1	5		1
19. Bình Quế	5	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	6		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	6	1	2	6	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	7	1	1	7	1	2	7	1	2

09. Cán bộ trạm y tế cấp xã (tiếp theo...)

Người

	Năm 2015			Năm 2016			Sơ bộ năm 2017		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	126	5	28	126	5	27	119	5	28
Thành thị	7	0	2	7	0	2	6	0	2
1. T.T Hà Lam	7		2	7		2	6		2
Nông thôn	119	5	26	119	5	25	113	5	26
2. Bình Dương	6		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	6			6		1	7		1
4. Bình Nguyên	6		2	6		2	6		2
5. Bình Phục	5		1	5			5		1
6. Bình Triều	6			6			5		1
7. Bình Đào	6	1	1	6	1	1	5	1	1
8. Bình Minh	6		2	6		2	5		1
9. Bình Lãnh	5		1	5		1	4		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	6		1	6		1	4		1
12. B Định Nam	5		1	5		1	6		1
13. Bình Quý	7		2	7		2	7		2
14. Bình Phú	6		1	6		1	5		1
15. Bình Chánh	5	1	1	5	1	1	5	1	1
16. Bình Tú	6		2	6		1	5		1
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	6		1	6		1	6		1
19. Bình Quế	5	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	6		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	6	1	2	6	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	6	1	2	6	1	2	6	1	2

10. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (người)	2	1	2	4	3
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (giường)	17	18	28	20	22
Trong đó: không kể trạm y tế cấp xã	8	10	18	14	16
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	18,2	22,7	22,73	22,7	22,7
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%)	100	100	90,91	100,0	100,0
Số ca mắc các bệnh dịch (ca)	-	-	143	345	333
Số người chết vì các bệnh dịch (người)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	0,96	0,54	0,74	0,5	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	-	-	98,97	99,0	94,61
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	12,21	11,8	10,18	9,2	-
Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT (%)	-	-	99,13	97,3	90,1
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)	-	-	81,82	90,9	95,5

11. Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
1. Khám chữa bệnh Tây y					
Bệnh viện Tư nhân (bệnh viện)	-	1	1	1	1
Nhân lực (người)	-	83	90	152	201
Trong đó: bác sĩ	-	14	14	31	26
Phòng khám Tư nhân (cơ sở)	11	27	27	27	27
Nhân lực (người)	11	27	27	27	27
Trong đó: bác sĩ	11	13	13	13	13
2. Khám chữa bệnh Đông y					
Số cơ sở (cơ sở)	21	26	26	26	26
Nhân lực (người)	21	26	26	26	26
Trong đó: bác sĩ	-	2	2	2	2
3. Kinh doanh dược phẩm					
Số cơ sở (cơ sở)	64	76	77	84	84
<i>Trong đó: Đông y</i>	5	5	6	6	6

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã

						%
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	
Tổng số	87,45	88,64	98,97	98,95	94,61	
Thành thị	90,41	91,53	99,37	99,38	99,70	
1. Thị trấn Hà Lam	90,41	91,53	99,37	99,38	99,70	
Nông thôn	87,14	88,31	88,53	98,90	93,99	
2. Bình Dương	89,10	90,30	98,40	100,00	94,70	
3. Bình Giang	89,56	90,71	98,62	98,60	93,10	
4. Bình Nguyên	86,07	87,42	98,10	97,35	96,67	
5. Bình Phục	87,14	88,29	99,23	100,00	97,14	
6. Bình Triều	85,87	87,17	98,82	99,40	93,94	
7. Bình Đào	89,36	90,56	99,31	100,00	90,15	
8. Bình Minh	86,98	88,13	99,38	98,13	100,00	
9. Bình Lãnh	86,04	87,39	100,00	97,78	93,33	
10. Bình Trị	87,03	88,18	99,17	100,00	99,13	
11. B Định Bắc	89,76	90,95	98,57	100,00	100,00	
12. B Định Nam	86,95	88,10	98,57	100,00	98,67	
13. Bình Quý	86,42	87,67	98,95	98,50	87,50	
14. Bình Phú	87,17	88,33	100,00	100,00	86,57	
15. Bình Chánh	88,16	89,33	98,67	100,00	100,00	
16. Bình Tú	86,91	88,11	97,84	97,90	88,21	
17. Bình Sa	86,02	87,17	100,00	96,00	91,00	
18. Bình Hải	87,44	88,61	98,26	100,00	95,28	
19. Bình Quế	86,93	88,15	97,85	98,00	84,54	
20. Bình An	86,90	88,08	98,50	99,20	96,67	
21. Bình Trung	86,34	87,50	98,50	99,00	95,00	
22. Bình Nam	85,76	86,91	100,00	98,60	95,86	

13. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã

%

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	12,21	11,80	10,18	9,22	8,65
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	9,24	9,11	5,72	5,57	5,53
Nông thôn					
2. Bình Dương	14,42	13,71	12,32	11,51	8,81
3. Bình Giang	14,04	13,19	12,67	12,57	12,14
4. Bình Nguyên	10,64	10,22	9,83	9,08	8,89
5. Bình Phục	11,09	10,74	10,10	9,79	9,55
6. Bình Triều	12,74	12,24	9,86	8,91	7,77
7. Bình Đào	15,84	15,08	14,84	11,84	9,11
8. Bình Minh	9,54	9,26	8,70	7,76	7,66
9. Bình Lãnh	12,44	11,98	9,90	8,80	8,42
10. Bình Trị	13,73	13,26	12,47	11,06	10,59
11. B Định Bắc	12,23	11,62	10,06	8,90	8,49
12. B Định Nam	11,69	11,05	10,00	9,01	8,84
13. Bình Quý	11,41	11,16	8,80	7,82	6,74
14. Bình Phú	15,29	14,12	6,38	5,19	5,13
15. Bình Chánh	12,42	11,79	10,03	8,57	8,26
16. Bình Tú	10,47	10,21	10,07	9,01	8,94
17. Bình Sa	12,10	11,62	10,85	9,49	7,90
18. Bình Hải	13,65	12,95	10,92	9,67	9,46
19. Bình Quế	14,80	13,86	13,83	12,47	12,04
20. Bình An	10,89	10,66	10,41	9,85	9,68
21. Bình Trung	14,81	14,40	12,58	11,42	10,53
22. Bình Nam	13,26	12,79	11,25	10,16	9,95

14. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã

	<i>Cặp vợ chồng</i>				
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	6.452	6.157	7.102	6.876	9.217
Thành thị	829	762	679	570	564
1. Thị trấn Hà Lam	829	762	679	570	564
Nông thôn	5.623	5.395	6.423	6.306	8.653
2. Bình Dương	288	268	380	335	794
3. Bình Giang	266	281	300	297	406
4. Bình Nguyên	311	289	332	211	413
5. Bình Phục	315	394	414	399	681
6. Bình Triều	265	318	483	428	476
7. Bình Đào	216	189	248	322	457
8. Bình Minh	263	260	348	298	409
9. Bình Lanh	211	170	199	220	272
10. Bình Trị	251	202	299	246	248
11. B Định Bắc	190	196	222	225	258
12. B Định Nam	208	171	240	256	240
13. Bình Quý	414	354	374	365	566
14. Bình Phú	163	136	209	197	283
15. Bình Chánh	171	154	169	208	347
16. Bình Tú	394	423	381	436	518
17. Bình Sa	190	184	213	247	331
18. Bình Hải	168	178	175	168	409
19. Bình Quế	210	223	248	251	215
20. Bình An	409	375	461	466	435
21. Bình Trung	397	370	379	404	594
22. Bình Nam	323	260	349	327	301

15. Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã

%

	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Tổng số	98,11	99,13	97,25	90,10
Thành thị	99,67	99,37	94,15	89,55
1. Thị trấn Hà Lam	99,67	99,37	94,15	89,55
Nông thôn	97,93	99,11	97,61	90,17
2. Bình Dương	100,00	100,00	98,50	80,30
3. Bình Giang	97,14	97,24	93,66	82,76
4. Bình Nguyên	100,00	100,00	100,00	88,33
5. Bình Phục	95,65	100,00	100,00	99,29
6. Bình Triều	95,76	98,82	92,73	98,79
7. Bình Đào	98,33	95,86	91,85	84,85
8. Bình Minh	96,88	100,00	100,00	99,39
9. Bình Lãnh	95,65	100,00	100,00	70,00
10. Bình Trị	97,27	98,33	98,26	97,39
11. B Định Bắc	98,57	100,00	98,61	81,94
12. B Định Nam	100,00	100,00	100,00	100,00
13. Bình Quý	96,00	99,47	98,50	91,00
14. Bình Phú	100,00	100,00	95,52	97,01
15. Bình Chánh	98,67	98,67	100,00	88,00
16. Bình Tú	98,38	100,00	98,42	84,62
17. Bình Sa	100,00	100,00	90,00	89,00
18. Bình Hải	100,00	98,26	99,06	81,13
19. Bình Quế	100,00	100,00	94,85	85,57
20. Bình An	98,00	99,50	100,00	96,67
21. Bình Trung	99,00	100,00	100,00	92,00
22. Bình Nam	97,14	96,55	97,93	92,41

15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã

	Năm 2014			Năm 2015		
	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)
Tổng số	2.961	2.905	98,11	2.998	2.972	99,13
Thành thị	305	304	99,67	315	313	99,37
1. Thị trấn Hà Lam	305	304	99,67	315	313	99,37
Nông thôn	2.656	2.601	97,93	2.683	2.659	99,11
2. Bình Dương	122	122	100,00	125	125	100,00
3. Bình Giang	140	136	97,14	145	141	97,24
4. Bình Nguyên	98	98	100,00	105	105	100,00
5. Bình Phục	138	132	95,65	130	130	100,00
6. Bình Triều	165	158	95,76	170	168	98,82
7. Bình Đào	120	118	98,33	145	139	95,86
8. Bình Minh	160	155	96,88	160	160	100,00
9. Bình Lãnh	115	110	95,65	85	85	100,00
10. Bình Trị	110	107	97,27	120	118	98,33
11. B Định Bắc	70	69	98,57	70	70	100,00
12. B Định Nam	70	70	100,00	70	70	100,00
13. Bình Quý	200	192	96,00	190	189	99,47
14. Bình Phú	60	60	100,00	65	65	100,00
15. Bình Chánh	75	74	98,67	75	74	98,67
16. Bình Tú	185	182	98,38	185	185	100,00
17. Bình Sa	100	100	100,00	90	90	100,00
18. Bình Hải	98	98	100,00	115	113	98,26
19. Bình Quế	90	90	100,00	93	93	100,00
20. Bình An	200	196	98,00	200	199	99,50
21. Bình Trung	200	198	99,00	200	200	100,00
22. Bình Nam	140	136	97,14	145	140	96,55

15.1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã (Tiếp theo...)

	Năm 2016			Năm 2017		
	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)	TS phụ nữ có thai	Được tiêm	Tỷ lệ (%)
Tổng số	3.050	2.966	97,25	3.081	2.776	90,10
Thành thị	325	306	94,15	335	300	89,55
1. Thị trấn Hà Lam	325	306	94,15	335	300	89,55
Nông thôn	2.725	2.660	97,61	2.746	2.476	90,17
2. Bình Dương	133	131	98,50	132	106	80,30
3. Bình Giang	142	133	93,66	145	120	82,76
4. Bình Nguyên	113	113	100,00	120	106	88,33
5. Bình Phục	140	140	100,00	140	139	99,29
6. Bình Triều	165	153	92,73	165	163	98,79
7. Bình Đào	135	124	91,85	132	112	84,85
8. Bình Minh	160	160	100,00	165	164	99,39
9. Bình Lãnh	90	90	100,00	90	63	70,00
10. Bình Trị	115	113	98,26	115	112	97,39
11. B Định Bắc	72	71	98,61	72	59	81,94
12. B Định Nam	75	75	100,00	75	75	100,00
13. Bình Quý	200	197	98,50	200	182	91,00
14. Bình Phú	67	64	95,52	67	65	97,01
15. Bình Chánh	75	75	100,00	75	66	88,00
16. Bình Tú	190	187	98,42	195	165	84,62
17. Bình Sa	100	90	90,00	100	89	89,00
18. Bình Hải	106	105	99,06	106	86	81,13
19. Bình Quế	97	92	94,85	97	83	85,57
20. Bình An	205	205	100,00	210	203	96,67
21. Bình Trung	200	200	100,00	200	184	92,00
22. Bình Nam	145	142	97,93	145	134	92,41

16. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS

Người

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017
Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý	25	25	25	72	103
Nam	25	25	25	71	101
Nữ	-	-	-	1	2
Số người nhiễm HIV	71	73	87	92	96
Nam	66	66	80	84	88
Nữ	5	7	7	8	8
Trong đó: phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi					
Số bệnh nhân AIDS	62	63	63	63	63
Nam	61	61	61	61	61
Nữ	1	2	2	2	2
Số người chết do AIDS	60	61	62	62	62
Nam	59	59	59	59	59
Nữ	1	2	3	3	3

IX . VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI



01. Hoạt động văn hóa

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1
Số sách trong thư viện (đầu sách, báo, ấn phẩm, tài liệu)	32.427	33.463	35.676	22.773	23.057
Sách	32.364	33.398	35.613	22.708	22.992
Đầu sách	12.461	12.978	14.036	15.125	15.505
Bản sách	19.903	20.420	21.577	22.708	22.992
Báo, tạp chí	43	45	48	45	45
Ấn phẩm khác					
Tài liệu điện tử/số	20	20	15	20	20
Số lượt người được thư viện phục vụ (nghìn lượt người)	24.023	24.524	33.285	35.200	53.291
Phòng đọc; tủ sách xã/phường/thị trấn (phòng đọc, tủ sách)	15	15	21	27	27
Bảo tàng (bào tàng)					
Số lượt người tham quan (nghìn lượt người)					
Trung tâm triển lãm (t. tâm)					
Cuộc triển lãm (cuộc)					
Số lượt người xem (nghìn lượt người)					
Hoạt động nghệ thuật					
Rạp chiếu phim (rạp)					
Số đơn vị chiếu phim lưu động (đơn vị)					
Đội thông tin tuyên truyền (đội)	-	1	1	1	1
Số buổi biểu diễn (buổi)	-	20	20	20	20
Số lượt người xem (nghìn lượt người)	-	1.000	1.000	500	500

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Di tích được xếp hạng (di tích)	27	27	27	31	32
Bưu điện văn hóa xã (đơn vị)	19	15	19	19	19
Nhà văn hóa cấp xã (nhà)	22	17	17	17	17
Nhà văn hóa cấp thôn (nhà)	110	119	119	121	121
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa (%)	-	4,5	-	-	-
Tỷ lệ thôn/khối phố đạt chuẩn văn hóa (%)	24,2	43,2	75,8	85,6	86,4
Tỷ lệ gia đình văn hóa (%)	74,6	77,9	80,2	83,3	85,95

02. Hoạt động thể dục thể thao

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Trung tâm thể dục thể thao (t. tâm)	-	-	-	21	22
Sân vận động - Cấp huyện (sân)	1	1	1	1	1
Sân vận động - Cấp xã(sân)	12	12	12	20	20
Sân cỏ nhân tạo	4	10	11	14	14
Tổ chức giải thi đấu cấp huyện (giải)					
Bóng đá	2	2	1	2	2
Bóng chuyền	4	3	2	2	2
Điền kinh	1	-	1	-	1
Cầu lông	-	-	1	2	1
Bóng bàn	-	-	-	-	-
Cờ vua	-	-	-	-	-
Cờ tướng	1	-	1	-	1
Đua thuyền	1	1	1	-	-
Võ thuật	-	-	-	-	-
Cờ làng	1	1	1	1	-
Bơi	1	2	1	1	1
Đua xe đạp	1	-	-	-	-
Việt dã	1	-	-	-	1
Bóng bàn	-	-	-	-	-
Thể thao miền biển	-	-	-	-	-

03. Tỷ lệ thôn/khối phổ đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

%

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	24,2	43,2	75,8	85,6	86,4
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	33,3	33,3	60,0	73,3	66,7
Nông thôn					
2. Bình Dương	42,9	57,1	57,1	85,7	57,1
3. Bình Giang	50,0	75,0	100,0	100,0	100,0
4. Bình Nguyên	-	-	50,0	75,0	100,0
5. Bình Phục	-	-	25,0	50,0	100,0
6. Bình Triều	-	-	100,0	100,0	75,0
7. Bình Đào	-	-	25,0	100,0	75,0
8. Bình Minh	-	-	50,0	50,0	50,0
9. Bình Lanh	28,6	28,6	42,9	57,1	57,1
10. Bình Trị	-	-	80,0	80,0	100,0
11. B Định Bắc	40,0	100,0	100,0	80,0	100,0
12. B Định Nam	50,0	66,7	83,3	100,0	100,0
13. Bình Quý	50,0	87,5	100,0	100,0	87,5
14. Bình Phú	60,0	60,0	100,0	100,0	100,0
15. Bình Chánh	66,7	83,3	100,0	83,3	83,3
16. Bình Tú	12,5	87,5	87,5	87,5	100,0
17. Bình Sa	-	-	100,0	100,0	100,0
18. Bình Hải	-	33,3	66,7	100,0	100,0
19. Bình Quế	-	25,0	25,0	75,0	100,0
20. Bình An	14,3	85,7	100,0	100,0	85,7
21. Bình Trung	-	-	85,7	85,7	100,0
22. Bình Nam	33,3	50,0	100,0	100,0	100,0

04. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

%

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	74,60	77,90	80,2	83,3	85,95
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	87,5	85,5	86,2	88,6	91,76
Nông thôn					
2. Bình Dương	64,2	71,2	76,7	87,4	85,52
3. Bình Giang	81,8	80,0	91,6	97,2	92,85
4. Bình Nguyên	73,0	77,0	76,3	82,0	93,98
5. Bình Phục	76,3	70,9	60,9	56,5	69,16
6. Bình Triều	82,0	78,3	83,3	80,4	83,06
7. Bình Đào	81,0	78,3	77,9	75,7	80,93
8. Bình Minh	85,5	84,0	87,4	91,0	90,16
9. Bình Lãnh	45,6	44,5	65,4	75,3	63,55
10. Bình Trị	64,8	62,4	74,2	87,2	88,51
11. B Định Bắc	73,4	85,8	86,0	81,5	82,91
12. B Định Nam	51,9	72,0	87,3	89,0	90,14
13. Bình Quý	81,6	84,5	85,4	83,2	83,87
14. Bình Phú	70,4	78,0	84,0	84,9	86,78
15. Bình Chánh	83,2	86,6	88,4	88,5	92,60
16. Bình Tú	73,2	83,5	84,4	88,3	95,51
17. Bình Sa	63,7	66,0	85,2	82,6	86,33
18. Bình Hải	75,0	86,5	82,7	86,4	87,82
19. Bình Quế	61,7	56,9	62,8	72,9	80,57
20. Bình An	78,0	81,0	83,9	83,9	88,18
21. Bình Trung	90,2	83,0	72,2	81,5	83,28
22. Bình Nam	81,3	84,7	80,7	86,4	86,49

04.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp

	<i>Người</i>				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	36.270	37.822	39.734	41.345	42.867
Thành thị	3.798	3.929	3.965	4.129	4.279
1. Thị trấn Hà Lam	3.798	3.929	3.965	4.129	4.279
Nông thôn	32.472	33.893	35.769	37.216	38.588
2. Bình Dương	1.498	1.660	1.676	1.891	1.860
3. Bình Giang	2.146	2.023	2.255	2.392	2.300
4. Bình Nguyên	1.629	1.255	1.346	1.486	1.716
5. Bình Phục	1.326	1.533	1.599	1.437	1.774
6. Bình Triều	2.161	2.154	2.309	2.201	2.285
7. Bình Đào	1.426	1.381	1.523	1.492	1.604
8. Bình Minh	1.516	1.538	1.643	1.724	1.732
9. Bình Lãnh	880	871	1.198	1.282	1.088
10. Bình Trị	1.230	1.188	1.360	1.579	1.618
11. B Định Bắc	899	1.169	1.158	1.111	1.135
12. B Định Nam	717	978	1.103	1.129	1.143
13. Bình Quý	2.832	2.931	2.605	2.736	2.760
14. Bình Phú	863	960	1.016	1.018	1.050
15. Bình Chánh	990	1.038	1.116	1.129	1.188
16. Bình Tú	2.370	2.846	2.715	2.841	3.082
17. Bình Sa	1.199	1.246	1.560	1.567	1.642
18. Bình Hải	1.113	1.211	1.360	1.424	1.449
19. Bình Quế	1.170	1.098	1.161	1.381	1.534
20. Bình An	2.340	2.642	2.764	2.738	2.888
21. Bình Trung	2.188	2.122	2.170	2.464	2.525
22. Bình Nam	1.979	2.049	2.132	2.194	2.215

05. Danh mục các di tích

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận
01. Mộ Hà Đình Nguyễn Thuật	T.trần Hà Lam	Tỉnh
02. Nhà thờ tộc Nguyễn Đức	Tổ 11 - Hà Lam	Tỉnh
03. Hàng Cù - Cây Mộc	Bình Dương	Tỉnh
04. Trạm Tiên tiêu Đồi Sanh	Bình Dương	Tỉnh
05. Nhà bà Nguyễn Thị Lang - Nơi đặt trạm phẫu dã chiến	Bình Dương	Tỉnh
06. Vụ thảm sát tại Trảng Trầm	Bình Dương	Tỉnh
07. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Thép (Thơ)	Bình Dương	Tỉnh
08. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Trái	Bình Dương	Tỉnh
09. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Đặng Trà (Tri)	Bình Dương	Tỉnh
10. Trường Hòa Bình - Điểm tuyển quân - Nơi đặt cầu danh dự	Bình Dương	Tỉnh
11. Căn cứ Lỗm Bàu Bính	Bình Dương	Tỉnh
12. Vườn nhà ông Phan Trái - Nơi đặt trạm cải tiến vũ khí	Bình Dương	Tỉnh
13. Địa điểm cơ sở cách mạng nhà ông Phan Tựu	Bình Dương	Tỉnh
14. Địa đạo Bình Túy	Bình Giang	Tỉnh
15. Lãng Bà Chợ Đước	Bình Triều	Tỉnh
16. Lễ hội Rước Cộ Bà Chợ Đước	Bình Triều	Quốc gia
17. Vụ thảm sát Phước Châu	Bình Triều	Tỉnh
18. Địa điểm diễn ra Cuộc đấu tranh Hà Lam - Chợ Đước	Bình Triều	Quốc gia
19. Đình Hiền Lộc	Bình Lãnh	Tỉnh
20. Nhà bà Lưu Thị Nhiên (cơ sở cách mạng)	Bình Lãnh	Tỉnh
21. Vườn Vông - Nơi đặt cơ quan Huyện ủy và Trạm xá huyện	Bình Lãnh	Tỉnh
22. Khu phế tích Phật viện Đồng Dương	Bình Định Bắc	Quốc gia
23. Chiến thắng Đồng Dương	Bình Định Bắc	Tỉnh
24. Mộ Tiêu La - Nguyễn Thành	Bình Quý	Tỉnh
25. Địa điểm Căn cứ Huyện ủy Thăng Bình	Bình Phú	Tỉnh
26. Lãng Bà Phô Thị	Bình Tú	Tỉnh
27. Mộ và Nhà thờ Nguyễn Quý Công	Bình Tú	Tỉnh
28. Nhà thờ tộc Nguyễn Văn làng Tuân Mỹ	Bình Tú	Tỉnh
29. Nhà thờ Tiên hiền làng Tiên Châu - Bình Sa	Bình Sa	Tỉnh

30. Nhà thờ và Mộ tiền hiền Tộc Ngô - Kế Xuyên 1	Bình Trung	Tỉnh
31. Đình Trà Sơn	Bình Trung	Tỉnh
32. Đình Tiền hiền Thái Đông	Bình Nam	Tỉnh

06. Hoạt động truyền thanh, truyền hình

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Cơ sở vật chất					
Đài truyền hình (đài)					
Đài truyền thanh (đài)	1	1	1	1	1
Trạm truyền thanh (trạm)	22	22	22	22	22
Loa công cộng (loa)	630	640	660	750	850
Hoạt động truyền thanh, truyền hình					
Số giờ phát thanh, truyền hình (giờ)	320	192	192	956	965
Chương trình (chương trình)	365	365	365	702	711
Tin, bài viết, phóng sự truyền thanh, truyền hình (tin, bài)	2.983	2.844	3.058	3.267	3.315
Phủ sóng truyền thanh					
Xã/P/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa phủ sóng					
Trạm truyền thanh					
Xã/P/thị trấn đã có	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa có					
Phủ sóng truyền hình					
Xã/P/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa phủ sóng					

07. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số hộ dân cư (hộ)	51.576	52.334	52.716	53.589	53.522
Thành thị	4.571	4.595	4.595	4.637	4.664
Nông thôn	47.005	47.739	48.121	48.952	48.858
Hộ nghèo (hộ)	5.787	4.428	4.332	3.949	3.339
Thành thị	410	278	213	193	164
Nông thôn	5.377	4.150	4.119	3.756	3.175
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	11,2	8,5	8,2	7,4	6
Thành thị	9,0	6,1	4,6	4,2	4
Nông thôn	11,4	8,7	8,6	7,7	6,5
Hộ thoát nghèo (hộ)	2.950	1.612	690	642	750
Thành thị	224	144	75	30	44
Nông thôn	2.726	1.468	615	612	706
Hộ tái nghèo (hộ)	-	17	-	26	15
Thành thị	-	-	-	4	3
Nông thôn	-	17	-	22	12
Hộ cận nghèo (hộ)	6.192	4.741	3.193	2.851	2.295
Thành thị	696	457	334	278	176
Nông thôn	5.496	4.284	2.859	2.573	2.119
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,01	9,06	6,06	5,32	4,3
Thành thị	15,23	9,95	7,27	6,00	3,77
Nông thôn	11,69	8,97	5,94	5,26	4,34

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2012		2013		2014	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	8.194	15,84	5.787	11,22	4.428	8,46
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	611	12,30	410	8,97	278	6,05
Nông thôn						
2. Bình Dương	340	14,58	273	11,65	229	9,76
3. Bình Giang	463	17,64	320	12,13	260	9,84
4. Bình Nguyên	279	14,96	140	7,45	94	4,96
5. Bình Phục	457	18,05	210	8,24	194	7,53
6. Bình Triều	520	18,32	433	15,02	306	10,70
7. Bình Đào	433	21,00	356	17,35	299	14,16
8. Bình Minh	329	18,77	264	14,81	194	10,57
9. Bình Lanh	465	24,62	424	21,98	356	18,19
10. Bình Trị	330	15,77	232	11,39	209	9,57
11. B Định Bắc	189	13,91	146	10,37	102	7,19
12. B Định Nam	250	18,09	204	14,76	163	11,54
13. Bình Quý	443	12,60	293	8,50	172	4,96
14. Bình Phú	191	15,58	163	13,30	104	8,45
15. Bình Chánh	138	10,95	78	6,02	52	4,02
16. Bình Tú	302	8,69	168	4,69	124	3,46
17. Bình Sa	384	20,24	222	11,67	180	9,44
18. Bình Hải	414	25,57	256	14,99	180	10,54
19. Bình Quế	519	25,54	354	17,42	252	12,26
20. Bình An	295	8,96	223	6,77	157	4,70
21. Bình Trung	232	7,37	148	4,62	128	3,96
22. Bình Nam	610	23,84	470	19,29	395	14,77

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015		2016		Sơ bộ 2017	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	4.332	8,22	3.949	7,37	3.339	6,24
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	213	4,64	193	4,16	164	3,52
Nông thôn						
2. Bình Dương	189	8,05	180	7,66	172	7,25
3. Bình Giang	270	10,22	258	9,73	240	9,00
4. Bình Nguyên	108	5,70	95	4,97	72	3,77
5. Bình Phục	164	5,93	134	4,97	128	4,69
6. Bình Triều	279	9,49	237	7,92	169	5,59
7. Bình Đào	303	15,80	302	13,87	266	12,28
8. Bình Minh	177	9,21	169	8,73	127	6,54
9. Bình Lanh	383	19,37	353	18,17	183	9,21
10. Bình Trị	156	7,04	124	5,38	102	5,54
11. B Định Bắc	95	6,66	74	5,17	70	4,85
12. B Định Nam	159	11,26	154	10,76	141	9,81
13. Bình Quý	168	4,85	145	4,19	131	3,78
14. Bình Phú	114	9,28	111	9,17	109	9,01
15. Bình Chánh	52	4,14	49	3,78	44	3,40
16. Bình Tú	126	3,52	116	3,09	113	2,96
17. Bình Sa	190	9,96	167	8,74	137	7,43
18. Bình Hải	222	13,19	209	12,45	192	11,39
19. Bình Quế	270	11,69	240	11,17	230	10,66
20. Bình An	157	4,70	137	4,02	120	3,43
21. Bình Trung	153	4,56	146	4,31	138	3,97
22. Bình Nam	384	15,14	356	12,40	291	10,08

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2012		2013		2014	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	7.361	14,23	6.192	12,01	4.741	9,06
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	904	18,19	696	15,23	457	9,95
Nông thôn						
2. Bình Dương	248	10,63	214	9,13	132	5,62
3. Bình Giang	362	13,79	315	11,94	236	8,93
4. Bình Nguyên	225	12,06	206	10,96	174	9,18
5. Bình Phục	506	19,98	426	16,71	331	12,85
6. Bình Triều	353	12,44	324	11,24	285	9,96
7. Bình Đào	240	11,64	160	7,80	119	5,64
8. Bình Minh	217	12,38	223	12,51	204	11,11
9. Bình Lanh	485	25,67	398	20,63	342	17,48
10. Bình Trị	347	16,58	342	16,79	236	10,81
11. B Định Bắc	347	25,53	263	18,68	154	10,85
12. B Định Nam	211	15,27	205	14,83	165	11,69
13. Bình Quý	542	15,42	391	11,35	284	8,19
14. Bình Phú	199	16,23	134	10,93	94	7,64
15. Bình Chánh	161	12,78	174	13,44	61	4,71
16. Bình Tú	415	11,94	306	8,55	271	7,57
17. Bình Sa	273	14,39	226	11,88	183	9,60
18. Bình Hải	416	25,69	298	17,45	255	14,93
19. Bình Quế	243	11,96	225	11,07	221	10,75
20. Bình An	291	8,84	303	9,20	228	6,82
21. Bình Trung	206	6,54	153	4,78	140	4,33
22. Bình Nam	170	6,64	210	8,62	169	6,32

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2015		2016		Sơ bộ 2017	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	3.193	6,06	2.851	5,32	2.295	4,29
Thành thị						
1. TT.Hà Lam	334	7,27	278	6,00	176	3,77
Nông thôn						
2. Bình Dương	54	2,3	65	2,77	57	2,40
3. Bình Giang	133	5,04	129	4,86	110	4,13
4. Bình Nguyên	116	6,12	113	5,91	80	4,18
5. Bình Phục	234	8,46	190	7,05	162	5,93
6. Bình Triều	180	6,12	166	5,55	149	4,93
7. Bình Đào	90	4,69	72	3,31	46	2,12
8. Bình Minh	136	7,08	127	6,56	105	5,41
9. Bình Lãnh	140	7,08	127	6,54	119	5,99
10. Bình Trị	123	5,55	132	5,73	102	5,54
11. B Định Bắc	122	8,56	85	5,94	65	4,50
12. B Định Nam	139	9,84	141	9,85	97	6,75
13. Bình Quý	249	7,19	246	7,10	207	5,98
14. Bình Phú	49	3,99	49	4,05	45	3,72
15. Bình Chánh	37	2,95	35	2,70	25	1,93
16. Bình Tú	246	6,87	220	5,85	170	4,45
17. Bình Sa	52	2,73	77	4,03	73	3,96
18. Bình Hải	128	7,61	135	8,04	89	2,28
19. Bình Quế	209	9,05	199	9,26	187	9,67
20. Bình An	209	6,25	73	2,14	62	1,77
21. Bình Trung	86	2,57	102	3,01	103	2,96
22. Bình Nam	127	5,01	90	3,13	66	2,29

10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2017

	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số hộ thiếu đói (hộ)	Số nhân khẩu thiếu đói (người)
Tổng số	49.872	182.850	-	-
Thành thị	4.663	16.978	-	-
1. Thị trấn Hà Lam	4.663	16.978		
Nông thôn	45.209	165.872	-	-
2. Bình Dương	2.175	7.583		
3. Bình Giang	2.477	9.508		
4. Bình Nguyên	1.826	6.405		
5. Bình Phục	2.565	8.659		
6. Bình Triều	2.751	9.749		
7. Bình Đào	1.982	7.482		
8. Bình Minh	1.921	7.556		
9. Bình Lãnh	1.712	6.154		
10. Bình Trị	1.828	6.655		
11. B Định Bắc	1.369	4.670		
12. B Định Nam	1.268	4.846		
13. Bình Quý	3.291	12.559		
14. Bình Phú	1.210	4.083		
15. Bình Chánh	1.283	4.445		
16. Bình Tú	3.227	12.991		
17. Bình Sa	1.902	6.783		
18. Bình Hải	1.650	6.044		
19. Bình Quế	1.904	6.714		
20. Bình An	3.275	12.225		
21. Bình Trung	3.032	12.030		
22. Bình Nam	2.561	8.731		

11. Mẹ Việt Nam anh hùng

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Mẹ VNAH

	Tổng số được phong tặng	Trong đó		
		Mẹ còn sống	Chia ra	
			Định xuất nuôi dưỡng cô đơn	Được nhận phụng dưỡng
Tổng số	1.949	81	4	81
Thành thị	111	9	1	9
1. Thị trấn Hà Lam	111	9	1	9
Nông thôn	1.838	72	3	72
2. Bình Dương	279	10	-	10
3. Bình Giang	248	18	2	18
4. Bình Nguyên	21	-	-	-
5. Bình Phục	42	1	-	1
6. Bình Triều	157	3	1	3
7. Bình Đào	109	6	-	6
8. Bình Minh	88	3	-	3
9. Bình Lãnh	74	3	-	3
10. Bình Trị	158	5	-	5
11. B Định Bắc	49	2	-	2
12. B Định Nam	65	-	-	-
13. Bình Quý	27	1	-	1
14. Bình Phú	99	-	-	-
15. Bình Chánh	45	3	-	3
16. Bình Tú	25	1	-	1
17. Bình Sa	131	11	-	11
18. Bình Hải	66	1	-	1
19. Bình Quế	46	2	-	2
20. Bình An	12	-	-	-
21. Bình Trung	16	1	-	1
22. Bình Nam	81	1	-	1

12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Người

	Tổng số	Thân nhân liệt sỹ	Thương binh	Bệnh binh	Có công CM	Lão thành CM
Tổng số	3.978	1.495	1.049	216	1.214	4
Thành thị	368	64	252	17	35	-
1. TT. Hà Lam	368	64	252	17	35	-
Nông thôn	3.610	1.431	797	199	1.179	4
2. Bình Dương	471	154	102	28	186	1
3. Bình Giang	382	171	81	20	109	1
4. Bình Nguyên	83	23	42	5	13	-
5. Bình Phục	105	56	39	3	7	-
6. Bình Triều	241	127	53	14	47	-
7. Bình Đào	180	85	51	24	20	-
8. Bình Minh	133	60	44	13	16	-
9. Bình Lanh	88	50	19	3	16	-
10. Bình Trị	302	95	29	9	169	-
11. B Định Bắc	154	55	37	11	51	-
12. B Định Nam	116	42	28	9	37	-
13. Bình Quý	102	35	33	5	27	2
14. Bình Phú	121	40	16	7	58	-
15. Bình Chánh	137	51	18	5	63	-
16. Bình Tú	135	44	29	17	45	-
17. Bình Sa	345	86	40	11	208	-
18. Bình Hải	178	90	46	5	37	-
19. Bình Quế	78	39	18	1	20	-
20. Bình An	53	20	25	2	6	-
21. Bình Trung	93	42	30	3	18	-

22. Bình Nam	127	71	19	4	28	5
--------------	-----	----	----	---	----	---

13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH

	Tổng số	Hưu	Mất sức lao động	Trợ cấp cán bộ xã	Trợ cấp 91	Tai nạn lao động- BNN	Tuất định suất cơ bản	Tuất định suất nuôi dưỡng	Trợ cấp 613
Tổng số	2.710	1.902	328	23	2	67	350	1	35
Thành thị	909	729	101	2	-	16	50	1	9
1. TT. Hà Lam	909	729	101	2	-	16	50	1	9
Nông thôn	1.801	1.173	227	21	2	51	300	-	26
2. Bình Dương	97	53	22	1	-	-	20	-	1
3. Bình Giang	99	57	11	2	-	5	22	-	2
4. Bình Nguyên	172	125	18	3	-	5	20	-	1
5. Bình Phục	116	82	7	1	-	4	18	-	4
6. Bình Triều	145	98	23	-	1	4	18	-	1
7. Bình Đào	99	47	30	-	-	4	14	-	4
8. Bình Minh	47	17	14	-	-	3	11	-	2
9. Bình Lanh	51	39	5	3	-	1	3	-	-
10. Bình Trị	48	26	9	1	-	3	9	-	-
11. B.Định Bắc	54	35	8	-	-	1	10	-	-
12. B.Định Nam	35	16	5	-	-	1	12	-	1
13. Bình Quý	209	145	20	2	1	9	31	-	1
14. Bình Phú	34	20	2	1	-	-	11	-	-
15. Bình Chánh	25	13	4	1	-	1	5	-	1
16. Bình Tú	120	81	14	-	-	2	22	-	1
17. Bình Sa	83	58	8	-	-	2	12	-	2
18. Bình Hải	34	13	4	-	-	-	15	-	2
19. Bình Quế	45	29	3	1	-	1	9	-	2
20. Bình An	146	115	5	1	-	4	21	-	-
21. Bình Trung	100	73	10	4	-	1	11	-	1

22.BìnhNam	42	31	5	-	-	-	6	-	-
------------	----	----	---	---	---	---	---	---	---

14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt

	2013	2014	2015	2016	Số hộ 2017
Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch (%)	88	92	94	97	97
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	86	91	93	96	97
Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	87	88	91	94	95
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	86	87	90	93	95
Hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (hộ)	48.716	48.939	49.521	49.639	49.872
Thành thị	4.541	4.564	4.601	4.660	4.663
Nông thôn	44.175	44.375	44.920	44.979	45.209
Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (%)	100	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có điện	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường ô tô đến UBND xã	100	100	100	100	100

15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã

	2013	2014	2015	2016	Số bộ 2017 %
Tổng số	5,75	6,07	6,72	16,51	16,55
Thành thị	49,24	51,69	57,12	65,45	65,79
1. Thị trấn Hà Lam	49,24	51,69	57,12	65,45	65,79
Nông thôn	1,28	1,37	1,4	11,44	11,51
2. Bình Giang	-	-	-	3,82	3,88
3. Bình Nguyên	14,79	15,52	18,72	20,30	21,63
4. Bình Phục	0,41	0,61	0,57	0,59	0,82
5. Bình Triều	-	-	-	28,86	29,04
6. Bình Đào	-	-	-	63,24	63,47
7. B. Định Bắc	-	-	-	3,67	4,02
8. Bình Quý	8,49	9,25	9,64	11,03	11,76
9. Bình Phú	-	-	-	84,32	85,54
10. Bình Chánh	-	-	-	40,86	41,70
11. Bình Sa	-	-	-	6,86	6,94
12. Bình An	-	-	-	6,13	6,44
13. Bình Trung	-	-	-	14,88	15,20

15.1. Số hộ dân cư dùng nước sạch

	<i>Hộ</i>				
	2013	2014	2015	2016	Số hộ 2017
Tổng số	2.801	2.969	3.330	8.195	8.357
Thành thị	2.236	2.359	2.628	3.050	3.068
1. Thị trấn Hà Lam	2.236	2.359	2.628	3.050	3.068
Nông thôn	565	610	627	5.145	5.289
2. Bình Giang	-	-	-	94	96
3. Bình Nguyên	272	286	330	368	395
4. Bình Phục	10	15	15	15	21
5. Bình Triều	-	-	-	790	799
6. Bình Đào	-	-	-	1247	1258
7. B. Định Bắc	-	-	-	50	55
8. Bình Quý	283	309	327	363	387
9. Bình Phú	-	-	-	1011	1035
10. Bình Chánh	-	-	-	521	535
11. Bình Sa	-	-	-	130	132
12. Bình An	-	-	-	200	211
13. Bình Trung	-	-	-	450	461

16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

%

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	87,41	88,09	90,95	94,04	95,18
Thành thị	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thị trấn Hà Lam	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn	86,12	86,86	90,03	93,43	94,68
2. Bình Dương	84,33	85,80	87,09	91,77	92,28
3. Bình Giang	84,67	85,58	87,37	91,87	92,45
4. Bình Nguyên	89,56	90,18	94,61	94,98	95,24
5. Bình Phúc	86,59	87,50	90,78	94,30	94,35
6. Bình Triều	84,91	85,27	87,30	90,72	92,00
7. Bình Đào	84,05	84,13	85,82	90,92	92,28
8. Bình Minh	94,57	94,95	99,79	99,31	99,38
9. Bình Lãnh	81,00	81,95	85,22	92,89	93,05
10. Bình Trị	80,38	81,87	84,30	90,78	92,61
11. B.Định Bắc	81,50	81,70	83,22	90,62	94,38
12. B.Định Nam	82,95	83,07	93,51	94,48	95,27
13. Bình Quý	84,33	85,06	93,41	94,07	97,48
14. Bình Phú	83,48	84,55	87,02	93,74	95,87
15. Bình Chánh	82,78	83,73	85,50	93,88	95,56
16. Bình Tú	90,50	91,69	95,83	96,92	97,46
17. Bình Sa	84,05	84,53	88,96	90,51	92,53
18. Bình Hải	83,78	84,94	86,69	90,59	92,48
19. Bình Quế	83,42	84,28	85,98	88,23	90,55
20. Bình An	89,73	90,68	92,42	95,16	95,91
21. Bình Trung	87,63	88,11	90,38	93,42	95,12
22. Bình Nam	92,56	92,71	94,09	98,07	98,44

16.1.Số hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

Người

	2013	2014	2015	2016	Số bộ 2017
Tổng số	42.583	43.108	45.031	46.682	47.469
Thành thị	4.541	4.564	4.601	4.660	4.663
1.Thị trấn Hà Lam	4.541	4.564	4.601	4.660	4.663
Nông thôn	38.042	38.544	40.440	42.022	42.806
2.Bình Dương	1.701	1.740	1.902	1.986	2.007
3.Bình Giang	2.087	2.124	2.152	2.261	2.290
4.Bình Nguyên	1.647	1.662	1.668	1.722	1.739
5.Bình Phục	2.124	2.163	2.384	2.397	2.420
6.Bình Triều	2.250	2.280	2.420	2.483	2.531
7.Bình Đào	1.612	1.622	1.677	1.793	1.829
8.Bình Minh	1.777	1.786	1.875	1.882	1.909
9.Bình Lãnh	1.398	1.417	1.562	1.581	1.593
10.Bình Trị	1.381	1.409	1.546	1.644	1.693
11.B.Định Bắc	1.088	1.094	1.121	1.236	1.292
12.B.Định Nam	1.168	1.178	1.182	1.198	1.208
13.Bình Quý	2.810	2.842	2.848	3.095	3.208
14.Bình Phú	925	941	1.053	1.124	1.160
15.Bình Chánh	1.048	1.065	1.079	1.197	1.226
16.Bình Tú	3.012	3.067	3.082	3.120	3.145
17.Bình Sa	1.591	1.601	1.628	1.716	1.760
18.Bình Hải	1.312	1.337	1.426	1.493	1.526
19.Bình Quế	1.489	1.507	1.589	1.672	1.724
20.Bình An	2.806	2.841	3.046	3.105	3.141
21.Bình Trung	2.615	2.654	2.715	2.826	2.884
22.Bình Nam	2.201	2.214	2.485	2.491	2.521

17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt

%

	2013	2014	2015	2016	Số bộ 2017
Tổng số	100	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
1. Thị trấn Hà Lam	100	100	100	100	100
Nông thôn	100	100	100	100	100
2. Bình Dương	100	100	100	100	100
3. Bình Giang	100	100	100	100	100
4. Bình Nguyên	100	100	100	100	100
5. Bình Phục	100	100	100	100	100
6. Bình Triều	100	100	100	100	100
7. Bình Đào	100	100	100	100	100
8. Bình Minh	100	100	100	100	100
9. Bình Lãnh	100	100	100	100	100
10. Bình Trị	100	100	100	100	100
11. Bình Bắc	100	100	100	100	100
12. Bình Nam	100	100	100	100	100
13. Bình Quý	100	100	100	100	100
14. Bình Phú	100	100	100	100	100
15. Bình Chánh	100	100	100	100	100
16. Bình Tú	100	100	100	100	100
17. Bình Sa	100	100	100	100	100
18. Bình Hải	100	100	100	100	100
19. Bình Quế	100	100	100	100	100
20. Bình An	100	100	100	100	100
21. Bình Trung	100	100	100	100	100
22. Bình Nam	100	100	100	100	100

18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (vụ)	39	29	37	40	39
Đường bộ	39	28	36	38	39
Đường sắt	-	1	1	2	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (người)	38	30	41	43	33
Đường bộ	38	29	40	40	33
Đường sắt	-	1	1	3	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (người)	25	11	16	12	30
Đường bộ	25	11	16	11	30
Đường sắt	-	-	-	1	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy nổ					
Số vụ (vụ)	3	4	-	6	-
Số người chết (người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (người)	-	-	-	-	-
Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng)	1.403	1.004	-	46,5	-

19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Khởi tố					
Số vụ (vụ)	86	77	81	85	83
Số bị can (người)	106	103	106	96	90
Trong đó: Nữ (người)	1	8	10	3	9
Truy tố					
Số vụ (vụ)	63	73	57	64	72
Số bị can (người)	104	134	92	96	97
Trong đó: Nữ (người)	4	11	5	2	9
Phạm tội kết án					
Số vụ (vụ)	59	81	59	77	64
Số bị cáo (người)	96	150	129	112	98
Trong đó: Nữ (người)	4	6	8	3	9
Số vụ việc trợ giúp pháp lý (vụ)	-	-	2	4	9
Lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)	-	-	2	4	11

20. Giao quân hàng năm

Người

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Tổng số	345	315	310	345	300
Thành thị	29	24	23	24	16
1. Thị trấn Hà Lam	29	24	23	24	16
Nông thôn	316	291	287	321	284
2. Bình Dương	14	13	13	14	8
3. Bình Giang	19	18	15	15	14
4. Bình Nguyên	13	12	12	14	12
5. Bình Phục	18	17	15	16	14
6. Bình Triều	19	18	19	22	18
7. Bình Đào	15	14	15	18	18
8. Bình Minh	13	11	11	12	12
9. Bình Lãnh	11	10	9	11	6
10. Bình Trị	12	11	11	12	12
11. B.Định Bắc	10	9	8	7	6
12. B.Định Nam	9	8	6	8	8
13. Bình Quý	23	21	21	21	11
14. Bình Phú	9	8	8	10	11
15. Bình Chánh	10	10	11	12	10
16. Bình Tú	24	22	24	27	28
17. Bình Sa	13	12	12	12	9
18. Bình Hải	12	11	10	12	11
19. Bình Quế	14	13	13	16	20
20. Bình An	20	17	17	19	16
21. Bình Trung	22	21	22	25	22
22. Bình Nam	16	15	15	18	18

Số: 79/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;
- b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;
- c) Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- d) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cán bộ, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê;

2. Cán bộ, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;

3. Cán bộ, tổ chức được điều tra thống kê.

4. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

5. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thông kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý hành chính.

Điều 3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Buộc chủ yếu báo cáo thống kê.
2. Buộc đình chỉ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê; buộc chủ yếu quyết định điều tra, phương án điều tra; buộc chủ yếu phiếu, biểu điều tra thống kê và bu-
ộc chủ yếu kết quả điều tra thống kê.
3. Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục.
4. Buộc đình chỉ nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ chức thì bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định trong cách hoạt động điều tra thống kê nhà nước

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;
2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (viết gọn là phương pháp điều tra gián tiếp) dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê;
 - b) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp, so với quy định của phương án điều tra thống kê;
 - c) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê.
3. Phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi sai lệch thông tin band đầu docá nhân, tổ chức được điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra thống kê mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị được điều tra thống kê theo quy định của pháp luật về điều tra thống kê;

c) Ghi không trung thực, sai sự thật các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 10 ngày trở lên so với thời hạn quy định của pháp luật về điều tra thống kê.

5. Phạt tiền từ trên 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;

b) Khai man hoặc c ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;

c) Sau 15 ngày công bố kết quả điều tra, không gửi cơ sở dữ liệu cuộc điều tra cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định;

d) Không cung cấp trực tiếp nội dung và số liệu điều tra thống kê tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do pháp luật về điều tra thống kê quy định.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi phiếu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm a, b, c khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi kết quả điều tra cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định đối với điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiến hành điều tra để thu thập những thông tin ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

3. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều tra ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước không có quyết định điều tra, phương án điều tra hoặc

clọi dụng để điều tra thống kê làm phương hại đến lợi ích quốc gia mà chưa tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chủ yếu bỏ cuộc để điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu để điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc chủ yếu quyết định để điều tra, phương án để điều tra, phiếu, biểu để điều tra thống kê và các kết quả đã thực hiện để điều tra đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chủ yếu bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính

1. Cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 05 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính là sau 15 ngày so với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chưa gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

Điều 9. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu mẫu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu mẫu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu mẫu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

Điều 10. Vi phạm quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phạm vi thu thập số liệu thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chủ yếu báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này

Điều 11. Vi phạm quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đầy đủ nguồn số liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giảm báo cáo thống kê, khai giảm số liệu trong báo cáo thống kê;

b) Thoát thuế hoặc ép buộc người khác giảm báo cáo thống kê, khai giảm số liệu trong báo cáo thống kê;

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chủ yếu báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về khai thác cơ sở dữ liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê và đầu cơ cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm việc không cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu thống kê và đầu cơ cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các điều kiện kỹ thuật để khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê band đầu cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định;

b) Cản trở việc khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

Điều 13. Vi phạm quy định về phổ biến thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến dữ liệu, tài liệu thống kê chưa được phép công bố nhưng không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về sử dụng thông tin thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi không ghi rõ nguồn gốc của thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trích dẫn không đúng nguồn gốc thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đính chính nguồn gốc dữ liệu thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2 Điều này.

b) Buộc đính chính dữ liệu thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để huỷ bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng không còn khả năng khôi phục;

b) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

c) Huỷ bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra và công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

2. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 và Nghị định này.

Điều 20. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định từ Điều 17 đến Điều 19 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính

ủa cá nhân. Trường hợp phát hiện, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là công chức ngành Thống kê đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đang thi hành công vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2013 và thay thế Nghị định số 14/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. /.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

	Nội dung	Tr
1. NÓI ĐẦU		
2. THÔNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP HUYỆN - XÃ		
2.1. Thông kê 80 chỉ tiêu thông kê chủ yếu cấp Huyện		
2.2. Thông kê 27 chỉ tiêu thông kê chủ yếu cấp Xã năm 2016		
3. NỘI DUNG HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU		
3.1. Đơn vị hành chính cấp xã		
3.2. Diện tích sử dụng đất		
3.3. Phân tích đất tự nhiên phân theo cấp xã		
3.4. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã		
3.5. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm		
3.6. Số giờ nắng các tháng trong năm		
3.7. Lượng mưa các tháng trong năm		
3.8. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm		
4. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG		
4.1. Phân tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2016		
4.2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn		
4.3. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số		
4.4. Dân số trung bình phân theo cấp xã		
4.5. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã		
4.6. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã		
4.7. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã		
4.8. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã		
4.9. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã		
4.10. Số hộ dân cư phân theo cấp xã		
4.11. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2016		
4.12. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2016		
4.13. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã		
4.14. Lao động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế		
4.15. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền		
4.16. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng		
5. THÔNG TIN TỔNG HỢP		
5.1. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản		
5.2. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản		

	Nội dung	Tr
Động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã		
Động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã		
Động trang trại, lao động trong các trang trại		
Động hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã		
Động dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2016		
Động ngân sách Nhà nước trên địa bàn		
Động ngân sách Nhà nước địa phương		
ĐỘNG LÂM THỦY SẢN		
Động trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp		
Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)		
Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)		
Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)		
Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)		
Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)		
Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)		
Diện tích các loại cây trồng		
Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã		
Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu		
Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt		
Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã		
Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã		
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã		
Diện tích lúa cả năm phân theo vụ		
Năng suất lúa cả năm phân theo vụ		
Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ		
Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã		
Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã		

	Nội dung	Tr
	Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã	
	Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã	
	Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã	
	Diện tích, năng suất, sản lượng sản phẩm phân theo cấp xã	
	DT, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã	
	Diện tích, năng suất, sản lượng vừng (mè) phân theo cấp xã	
	Diện tích, sản lượng một số cây hằng năm khác	
	Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã	
	Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã	
	Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã	
	D. tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm	
	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)	
	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá cơ sở năm 2010)	
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	
	Số lượng trâu chia theo cấp xã	
	Số lượng bò chia theo cấp xã	
	Số lượng lợn chia theo cấp xã	
	Số lượng gia cầm chia theo cấp xã	
	Số lượng gà chia theo cấp xã	

	Nội dung	Tr
	Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)	
	Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)	
	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	
	Kết quả sản xuất lâm nghiệp	
	Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)	
	Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)	
	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	
	Phương tiện đánh bắt thủy sản	
	Tổng sản lượng thủy sản	
	Số tiêu chí NTM đạt được của các xã	
	Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	
	CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG	
	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	
	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)	
	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	
	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	
	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	
	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	
	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	

	Nội dung	Tr
	Cơ sở SX công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	
	Hoạt động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	
	Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	
	Hoạt động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	
	Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	
	Hoạt động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	
	Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	
	Hoạt động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	
	DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI	
	Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	
	Hoạt động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	
	Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	
	Hoạt động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	
	Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	
	Hoạt động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	
	Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	
	Hoạt động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	
	Êuthị, chợ	
	GIÁO DỤC - Y TẾ	

	Nội dung	Tr
	ường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo	
	ở trường học, lớp học phổ thông	
	ở phòng học phổ thông	
	ở giáo viên, học sinh phổ thông	
	ở học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học	
	ột số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	
	ở học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá	
	ơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý	
	án bộ trạm y tế cấp xã	
	Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe	
	Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã	
	Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã	
	Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã	
	1. Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ VAT phân theo cấp xã	
	Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV và chết do AIDS	
	VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI	
	oạt động văn hóa	

	Nội dung	Tr
	oạt động thể dục thể thao	
	Tỷ lệ thôn/khóm phố đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	
	Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	
	Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp	
	anh mục các di tích	
	oạt động truyền thanh, truyền hình	
	ộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo	
	ộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	
	ộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	
	Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2016	
	Mẹ Việt Nam anh hùng	
	Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ	
	Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH	
	Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt	
	Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã	
	l. Số hộ dân cư dùng nước sạch	
	Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	
	l. Số hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	
	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	

Nội dung	Tr
Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	
Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý	
Giao quân hàng năm	
Quy định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê Số: 79/2013/NĐ- ngày 19 tháng 07 năm 2013	
Mục lục	

Ni^angi₃mthèngk^a
HuyÖnth³ngb×nh-n³m2016

Chỉđạobiênsoạn

Chicụctrưởng:**PhạmThiện**

Biênsoạn:ChicụcThốngkêhuyệnThăngBình

Địachỉ:TT.HàLam,ThăngBình,QuảngNam

Điệnthoại:0510.3.874434

Email:thangbinhqna@gso.gov.vn

☞☞

ChicôcThèngk^ahuyÖnth³ngB×NH5/2016
